

Tổng cục Lâm nghiệp
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DỰ ÁN THÍ ĐIỂM REDD+ TẠI ĐIỆN BIÊN

BÁO CÁO TỔNG KẾT

Bản phụ lục: “(Dự thảo) KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG “GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH THÔNG QUA NỖ LỰC HẠN CHẾ MẤT RỪNG VÀ SUY THOÁI RỪNG, QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN RỪNG, BẢO TỒN VÀ NÂNG CAO TRỮ LƯỢNG CÁC BON RỪNG” TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2013-2020”

Tháng 03, 2014

Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
(JICA)

Hiệp hội Tư vấn Lâm nghiệp Hải ngoại Nhật Bản (JOFCA)

Hiệp hội Công nghệ Lâm nghiệp Nhật Bản (JAFTA)

GE
JR
14-089



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

**“GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH THÔNG QUA NỖ LỰC HẠN CHẾ
MẤT RỪNG VÀ SUY THOÁI RỪNG, QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN
RỪNG, BẢO TỒN VÀ NÂNG CAO TRỮ LƯỢNG CÁC BÓN RỪNG”
TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2013-2020**

**(KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+ TỈNH ĐIỆN BIÊN
GIAI ĐOẠN 2013-2020)**

Ngày 26 tháng 02 năm 2014
CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH

Điện Biên, năm 2014

Mục lục

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần 1: CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC TÀI LIỆU ĐÃ ĐƯỢC SỬ DỤNG	2
Phần 2: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG.....	3
GIAI ĐOẠN 2006-2012	3
1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp	3
2. Những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ và phát triển rừng	4
3. Một số tồn tại hạn chế	5
4. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong bảo vệ và phát triển rừng.....	6
Phần 3: KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+ CỦA TỈNH	8
I. Bố cục của Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh	8
II. Mục tiêu tổng thể.....	10
III. Các mục tiêu cụ thể.....	10
1. Giai đoạn 2013-2015	10
2. Giai đoạn 2016-2020	11
IV. Nhiệm vụ trọng tâm.....	11
1. Giai đoạn 2013-2015	11
1.1. Sắp xếp tổ chức, chính sách và các biện pháp đảm bảo an toàn.....	11
1.2. Đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới.....	12
1.3. Thiết lập hệ thống theo dõi diễn biến rừng và đo đếm biến động rừng.....	12
1.4. Xây dựng cơ chế quản lý tài chính có thể áp dụng trong thực hiện REDD+ (Nhiệm vụ 9).....	12
1.5. Tăng cường năng lực (Nhiệm vụ 10)	13
2. Giai đoạn 2016-2020	13
V. Giải pháp thực hiện	14
1. Áp dụng các khung chính sách, cơ cấu tổ chức và đảm bảo an toàn	14
1.1. Vận hành khung chính sách, phân tích và sắp xếp lại (giải pháp 1)	14
1.2. Vận hành cơ cấu tổ chức phân tích và sắp xếp lại (Giải pháp 2).....	15
1.3. Đánh giá các hoạt động được thực hiện theo Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh liên quan đến các biện pháp đảm bảo an toàn (Giải pháp 3)	17
2. Mở rộng quy mô thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng trên địa bàn toàn tỉnh	19
2.1. Lựa chọn các xã ưu tiên (Giải pháp 4)	19
2.2. Thúc đẩy bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng (Giải pháp 5).....	20
2.3. Giao đất giao rừng (Giải pháp 6).....	20
2.4. Tăng cường quản lý các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng do người dân thực hiện (Giải pháp 7)	20
2.5. Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân (Giải pháp 8).....	21

2.6. Tăng cường quản lý rừng đặc dụng (Giải pháp 9)	22
2.7. Khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân (Giải pháp 10)	24
3. Quy trình vận hành Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh	24
3.1. Điều chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh, sửa đổi cho phù hợp với hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia (Giải pháp 11).....	24
3.2. Đánh giá diễn biến rừng (Giải pháp 12)	31
4. Xác định các nguồn ngân sách cho thực hiện REDD+	31
5. Tập huấn cho các tiểu giáo viên	32
VI. Giám sát và đánh giá các hoạt động trong Kế hoạch hành động REDD+	35
Phần 4. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+.....	36
1. Chi phí thực hiện	36
2. Phân tích chi phí và nguồn lực tài chính	37
Phần 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+	39
Phụ lục 1. Mức tham chiếu rừng (FRL) và mức phát thải tham chiếu rừng (FREL) tạm thời được đề xuất cho tỉnh Điện Biên	41
Phụ lục 2. Tính toán lượng hấp thụ các-bon ròng mong đợi	44
Phụ lục 3. Các xã ưu tiên thực hiện REDD+	48
Phụ lục 4: Ba thành quả đầu ra của Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh.....	57
Phụ lục 5: Tổng quan sơ đồ tổ chức của Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh.....	58
Phụ lục 6: Chu trình của các chương trình và hoạt động có liên quan đến Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh và Thành quả đầu ra.....	59
Phụ lục 7: Hòa hài Hệ thống thông tin về rừng của quốc gia và Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh	60
Phụ lục 8: Khung thời gian xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia và cấp tỉnh.....	61
Phụ lục 9: Ý tưởng về chia sẻ lợi ích.....	62
Phụ lục 10: Kế hoạch xây dựng năng lực trong tỉnh để thực hiện REDD+.....	63
Phụ lục 11. Đơn giá của các hoạt động khác nhau	66
Phụ lục 12: Các chữ viết tắt	69
Phụ lục 13: Giải thích thuật ngữ	71
Phụ lục 14: Sửa đổi phần tài chính của Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh cho phù hợp với tình hình	74

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Điện Biên nằm ở vùng Tây Bắc Việt Nam, có đường biên giới chung với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Tổng diện tích tự nhiên của Tỉnh là 956.290 ha, trong đó diện tích đất có rừng 384.691 ha, chiếm 40,2%. Trong tổng diện tích đất có rừng, rừng tự nhiên là 377.120,4 ha, chiếm 98,0% rừng trồng chiếm 2,0%. Rừng tự nhiên bao gồm: 301.229 ha rừng phục hồi (chiếm 79,9%), 19.055 ha rừng trung bình (tương đương 5,1%), 22.920 ha rừng hỗn giao gỗ và tre nứa (tương đương 6,1%) và rừng nghèo chiếm tỷ lệ 4,8%. Phần còn lại 4,1% là rừng giàu, rừng thuần tre nứa hoặc rừng trên núi đá.

Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XII nhiệm kỳ 2010-2015 đã chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể của ngành lâm nghiệp Điện Biên là: “Tập trung phát triển rừng một cách bền vững, hiệu quả; rà soát, cắm mốc phân định rõ ranh giới quy hoạch 3 loại rừng tại thực địa; giao đất giao rừng gắn với thực hiện các chính sách hỗ trợ khoanh nuôi, bảo vệ rừng và trồng rừng; bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; khuyến khích đa dạng hóa các hình thức đầu tư trồng rừng sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nhằm từng bước làm cho lâm nghiệp có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và sinh thái”.

Cùng với việc thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, UBND tỉnh Điện Biên xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ nhằm thực hiện các nhiệm vụ được đặt ra trong Chương trình hành động Quốc gia về REDD+ giai đoạn 2011-2020 và tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2009-2020.

Việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Điện Biên phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với điều kiện của tỉnh, nhằm cụ thể hóa và thực thi Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ và Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020, góp phần giảm thiểu mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng, nâng cao đời sống của người dân sống gần rừng.

Tuy nhiên, tỉnh Điện Biên là một tỉnh nghèo, nguồn lực có hạn nên ngoài việc lồng ghép các chương trình, dự án hiện có trên địa bàn, để thực hiện thành công kế hoạch hành động REDD+, tỉnh Điện Biên rất cần sự hỗ trợ mạnh mẽ về kỹ thuật và tài chính của Chính phủ và cộng đồng quốc tế từ khi chuẩn bị cho đến khi chi trả cho hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh.

Kế hoạch Hành động REDD+ được chia thành 2 giai đoạn: Giai đoạn đầu (từ năm 2013 đến năm 2015), xây dựng thí điểm mô hình tại một số xã để rút kinh nghiệm; giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sẽ mở rộng quy mô ra các địa bàn khác cho đến khi đạt được mục tiêu đề ra.

Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh bao gồm 5 phần:

Phần 1. Căn cứ pháp lý và các tài liệu sử dụng;

Phần 2. Đánh giá kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2006-2012;

Phần 3. Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2013-2020;

Phần 4. Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch hành động REDD+;

Phần 5. Tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động REDD+;

Phần 1: CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Quyết định số 230/QĐ-TTg ngày 13/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2020;
- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020;
- Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Hành động Quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;
- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn lập Quy hoạch và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
- Quyết định số 1764/QĐ-BNN-HTQT ngày 26/7/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt Dự án hợp tác kỹ thuật thí điểm REDD+ ở tỉnh Điện Biên;
- Biên bản thảo luận giữa cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và đại diện các cơ quan có liên quan của Việt Nam ký ngày 01/02/2012 về Dự án hợp tác kỹ thuật thí điểm REDD+ ở tỉnh Điện Biên do Chính phủ Nhật Bản tài trợ;
- Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XII nhiệm kỳ 2010-2015;
- Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 02/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2009-2020;
- Kế hoạch số 388/KH-UBND ngày 20/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ngày về rà soát và hoàn thiện thủ tục để giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Phần 2: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2006-2012

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

1.1. Diện tích các loại rừng

Theo báo cáo kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt tại Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 14/01/2008, và điều chỉnh bởi các Quyết định: số 262/QĐ-UBND và số 714/QĐ-UBND: Tổng diện tích đất lâm nghiệp 761.783,3 ha, trong đó, đất lâm nghiệp quy hoạch rừng đặc dụng là 118.514,6 ha (gồm 76.887,8 ha có rừng và 41.626,8 ha chưa có rừng); quy hoạch rừng phòng hộ là 358.209,5 ha (gồm 154.144,9 ha có rừng và 204.064,6 ha chưa có rừng) và quy hoạch rừng sản xuất là 285.059,2 ha (gồm 112.787,3 ha có rừng, 172.271,9 ha chưa có rừng).

1.2. Trữ lượng rừng

Tổng trữ lượng các loại rừng ước tính là 18.521.616 m³ gỗ và 161.362.000 cây tre nứa các loại, bao gồm: Trữ lượng rừng tự nhiên: 18.346.028 m³ gỗ, trữ lượng rừng trồng: 175.558 m³ gỗ; trữ lượng rừng tre nứa và hồ giao 161.362.000 cây.

Trữ lượng rừng chủ yếu là rừng tự nhiên, trữ lượng rừng trồng thấp. Rừng tự nhiên có trữ lượng có thể khai thác hầu hết nằm trong quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thuộc vùng rất xung yếu, nơi độ cao, độ dốc lớn, không có đường giao thông.

1.3. Động, thực vật rừng

Thống kê ban đầu cho thấy thực vật có mạch bậc cao trên địa bàn tỉnh có tới trên 740 loài thuộc 500 chi của 156 họ trong 5 ngành thực vật, trong đó có 29 loài thực vật quý hiếm trong sách đỏ Việt Nam cần được bảo vệ, số loài cây có tên trong cả sách đỏ Việt Nam và sách đỏ thế giới là 4 loài, không có tên trong sách đỏ Việt Nam nhưng có tên trong sách đỏ thế giới là 6 loài.

Động vật rừng có khoảng 59 loài thú, 185 loài chim, 36 loài bò sát, 11 loài lưỡng cư. Những loài động vật quý hiếm cần được bảo vệ có: Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn bạc má, Voọc xám, Báo hoa mai, các loài khỉ, các loài rái cá, công, riệc cổ hung, trăn gấm, v.v...

Tuy nhiên, nguồn tài nguyên này đang giảm dần, nhiều loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng hoặc bị đe dọa tuyệt chủng. Vì vậy, cần phải sớm có biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên vô cùng quý giá này.

1.4. Lâm sản ngoài gỗ

Khí hậu tỉnh Điện Biên thích hợp với nhiều loài cây lâm sản ngoài gỗ như: Các loại măng tre, nứa, giang... các loài song, mây, các loài cây dược liệu: sa nhân, thảo quả, thiên niên kiện, ngũ gia bì, đẳng sâm, hà thủ ô, hoài sơn, ba kích, hoàng thảo, tam thất,... Ngoài ra còn rất nhiều các loại cây khác như: cây làm rau, cây gia vị, các loại lá để xông hơi, xoa bóp, tắm, chữa bệnh của đồng bào các dân tộc.

Khai thác, chế biến lâm sản ngoài gỗ là nguồn lợi không nhỏ góp phần nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện phương châm lấy ngắn nuôi dài trong sản xuất lâm nghiệp.

2. Những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ và phát triển rừng

Giai đoạn 2006-2012, tỉnh Điện Biên đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đó là: nhận thức về rừng của toàn xã hội được nâng cao; hệ thống pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng ngày càng hoàn thiện; cơ chế, chính sách lâm nghiệp, nhất là chính sách về đa dạng hoá các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp; giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng và quyền hưởng lợi từ rừng bước đầu đi vào cuộc sống; Vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng của các ngành, các cấp và các tổ chức xã hội ngày càng được nâng cao. Việc nhà nước đã tăng cường đầu tư thông qua nhiều chương trình, dự án đã làm cho công tác bảo vệ và phát triển rừng ngày càng chuyển biến mạnh. Cụ thể ở các mặt sau:

2.1. Quản lý rừng

Thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Điện Biên đã hoàn thành việc rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo từng năm và từng giai đoạn. Đồng thời, tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Duy trì theo dõi diễn biến rừng hàng năm cả về diện tích rừng và trạng thái rừng. Toàn bộ rừng và đất lâm nghiệp đã được phân chia thành các đơn vị lô, khoảnh, tiểu khu để quản lý.

- Tiến hành giao đất, giao rừng theo Nghị định 163/NĐ-CP cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng với 85% diện tích đất lâm nghiệp. Thông qua việc nhận đất, nhận rừng, các chủ rừng đã quản lý, bảo vệ và hưởng lợi từ rừng, góp phần bảo vệ diện tích được giao.

- Phương pháp quản lý rừng bền vững bước đầu được nghiên cứu và thực hiện thí điểm tại một số địa phương (xã, bản) làm cơ sở cho việc phát triển hệ thống quản lý rừng bền vững trên cả nước.

2.2. Bảo vệ rừng

Do sức ép về dân số, nhu cầu về gỗ củi và đất canh tác tăng nhanh làm gia tăng các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng như: phá rừng, khai thác gỗ củi, chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp trái phép. Tỉnh Điện Biên đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn phá rừng, chuyển đổi đất rừng trái phép, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng. Tình hình vi phạm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng được kiểm chế, giảm thiệt hại. Các mô hình bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả xuất hiện nhiều ở các địa phương, góp phần quan trọng vào việc khôi phục lại rừng, phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Lực lượng kiểm lâm đã được củng cố, đổi mới theo định hướng kiểm lâm phải bám dân, bám rừng, gắn với chính quyền cơ sở, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, huy động sức mạnh của toàn xã hội cho sự nghiệp bảo vệ rừng.

2.3. Phát triển rừng

Do thực hiện tốt các biện pháp trồng rừng mới, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng nên trên phạm vi toàn tỉnh, diện tích rừng tăng từ 266.000 ha năm 1998 lên 384.691 ha năm 2012 (bình quân tăng khoảng 8.500 ha/năm). Diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ phục hồi nhanh đã làm tăng đáng kể năng lực phòng hộ và bảo tồn đa dạng sinh học của rừng.

- Trong 14 năm (1998 - 2012), độ che phủ rừng đã tăng từ 28,7% năm 1998 lên 40,2% năm 2012, tăng bình quân gần 0,9% mỗi năm;

- Ngành lâm nghiệp đã tham gia tích cực vào việc tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào các dân tộc ít người vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

2.4 các giải pháp chủ yếu đã thực hiện:

- Phân định rõ 3 loại rừng, thành lập các Ban quản lý rừng phòng hộ/rừng đặc dụng vận hành theo cơ chế quản lý như là các đơn vị dịch vụ công.

- Tiến hành giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình trên cơ sở kinh doanh rừng và sản xuất nông-lâm kết hợp.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tạo điều kiện xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lập dự án trồng rừng sản xuất, xây dựng nhà máy chế biến gỗ góp phần hình thành thị trường nguyên liệu gỗ trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức trồng cây phân tán nhằm tăng nhanh độ che phủ rừng.

- Bên cạnh việc thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng thông qua nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỉnh tích cực vận động, thu hút các nguồn vốn đầu tư của nước ngoài và khu vực tư nhân.

3. Một số tồn tại hạn chế

- Rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng sản xuất hiện có chủ yếu là rừng nghèo và rừng mới phục hồi. Trong tổng số 130.800 ha rừng thuộc rừng tự nhiên sản xuất có 282 ha là rừng giàu, 1.209 ha rừng trung bình, rừng nghèo có 1.815 ha, rừng phục hồi 109.709 ha, diện tích các loại rừng khác còn lại là 17.785 (rừng hỗn giao, rừng tre nứa, rừng núi đá...). Mặc dù những năm gần đây, diện tích rừng tăng, nhưng chất lượng rừng suy giảm, tỷ trọng những loài cây gỗ có giá trị có chiều hướng đi xuống. Diện tích rừng phân bố manh mún, gây khó khăn cho quy hoạch thành các vùng sản xuất tập trung.

- Chưa kiểm kê, thống kê, lập hồ sơ quản lý rừng đến từng lô rừng cụ thể;

- Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp chưa sát với thực tế, xác định ranh giới các khu rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất chưa rõ ràng.

- Diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng manh mún, phân tán khó phát triển các khu rừng trồng tập trung quy mô lớn; nhiều nơi bị người dân bao chiếm hoặc sử dụng vào mục đích khác, khó thu hồi để trồng rừng.

- Công tác giao đất, giao rừng còn nhiều bất cập, mới chỉ tập trung giao đất mà chưa giao rừng; hồ sơ giao đất, giao rừng thiếu nhất quán, quản lý không chặt chẽ, đồng bộ; Hầu hết hộ gia đình sinh sống ở nông thôn còn nghèo; không đủ điều kiện để sản xuất, kinh doanh nghề rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao.

- Tình trạng phá rừng, khai thác, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép vẫn diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt ở các địa phương còn nhiều rừng tự nhiên.

- Việc xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ rừng khó khăn, do người vi phạm hầu hết là người nghèo ở vùng sâu, vùng xa; quy định pháp luật và chế tài xử lý còn nhẹ đối với các đối tượng phá rừng.

- Hiệu quả thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân ở một số nơi còn thấp, công tác bảo vệ rừng chưa được tiến hành một cách toàn diện, một số địa phương chưa có các giải pháp hữu hiệu đối với công tác bảo vệ rừng.

- Tăng trưởng của ngành Lâm nghiệp thấp và chưa bền vững, lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh yếu, tiềm năng tài nguyên rừng chưa được khai thác tổng hợp và hợp lý, nhất là lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường rừng. Năng suất và chất lượng rừng thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nguyên liệu gỗ cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và xuất ra ngoài tỉnh;

- Vốn vay tín dụng đầu tư cho trồng rừng sản xuất chưa thực hiện được, các doanh nghiệp khó tiếp cận hoặc không thể vay được.

- Các lâm trường quốc doanh trước đây sau khi đã sắp xếp lại, chuyển đổi thành các ban quản lý rừng phòng hộ chưa được giao đất, giao rừng để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nên chưa phát huy vai trò bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

- Nghiên cứu khoa học về lâm nghiệp chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn sản xuất, nhiều kết quả sau khi nghiên cứu chưa được chuyển giao, áp dụng vào sản xuất.

4. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong bảo vệ và phát triển rừng

4.1. Nguyên nhân khách quan

- Rừng phân bố trên địa bàn rộng, trong khi sức ép dân số lên đất rừng và lâm sản gia tăng, nhất là đối với khu vực thiếu đất sản xuất nông nghiệp; địa bàn hoạt động lâm nghiệp chủ yếu ở vùng sâu, xa, cơ sở hạ tầng yếu kém dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện, kiểm tra, giám sát.

- Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro và phân bố chủ yếu ở những vùng miền núi có điều kiện kinh tế, xã hội kém phát triển; tính cạnh tranh của cây rừng thấp so với nhiều cây trồng khác.

- Nhu cầu thiết yếu về gỗ, lâm sản tăng nhanh, trong khi gỗ rừng trồng chưa đáp ứng được, vì vậy đã gây sức ép lên diện tích rừng tự nhiên, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động phá rừng, khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép.

- Do cơ chế thị trường, giá cả một số mặt hàng nông, lâm sản tăng cao, nhu cầu về đất canh tác các mặt hàng này cũng tăng theo, nên đã kích thích người dân phá rừng để lấy đất trồng các loại cây có giá trị cao hoặc buôn bán đất, sang nhượng đất rừng trái phép.

- Tình hình thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp, khô hạn kéo dài, bão lũ xảy ra thường xuyên gây thiệt hại không nhỏ tới tài nguyên rừng. Diện tích rừng khoanh nuôi phục hồi và rừng trồng tăng lên, dẫn đến nguy cơ xảy ra cháy rừng và sinh vật hại rừng cao hơn.

- Chính sách về giao khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường đã có tác dụng nhất định trong việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia bảo vệ và phát triển rừng, nhưng do đơn giá chi trả thấp nên chưa cạnh tranh được với việc sử dụng đất lâm nghiệp để trồng cây lương thực, cây công nghiệp.

Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức về vai trò và chức năng của rừng của các cấp chính quyền, người dân còn chưa đầy đủ; người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa chưa nhận thức đầy đủ tính cấp

thiết của việc bảo vệ và phát triển rừng, giá trị của rừng nên vẫn tiếp tục phá rừng, có nơi còn tiếp tay, làm thuê cho kẻ phá rừng.

- Cơ chế chính sách còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng. Một số chính sách chưa được thực hiện một cách triệt để như: giao đất giao rừng, hưởng lợi, khuyến lâm, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật...; công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và cơ chế chính sách về lâm nghiệp chưa được thực hiện có hiệu quả.

- Đầu tư cho ngành Lâm nghiệp còn rất thấp, dàn trải, cơ cấu đầu tư chưa cân đối; chưa quan tâm đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

- Chưa có chính sách sử dụng rừng hợp lý đối với các đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, trong khi việc sử dụng gỗ, củi đối với các đối tượng này là một nhu cầu thiết yếu để phục vụ sinh hoạt đời sống hàng ngày nên đã dẫn đến việc người dân khai thác rừng trái phép để sử dụng.

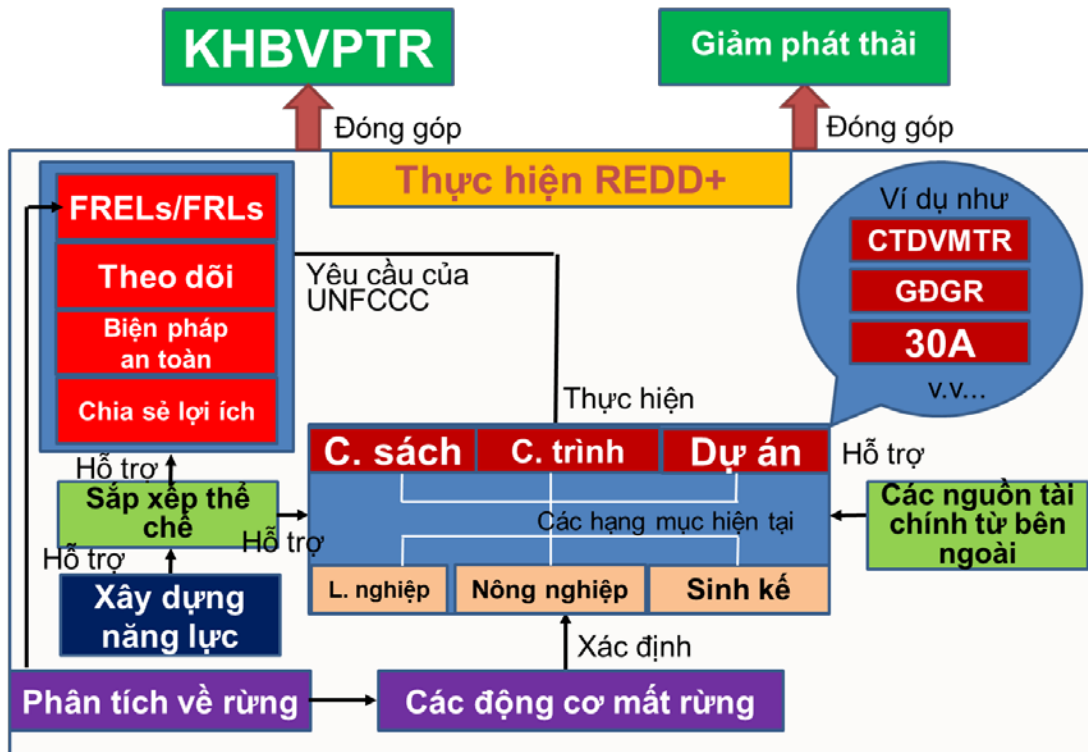
- Chủ rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng không được đầu tư đầy đủ để quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao. Diện tích rừng chưa có chủ, thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân xã, nhưng chưa có cơ chế, chính sách để chính quyền cấp xã thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng có hiệu quả.

- Lực lượng kiểm lâm mỏng, trang thiết bị, phương tiện thiếu, lạc hậu; một số cán bộ kiểm lâm địa bàn trình độ còn hạn chế. Chế độ chính sách cho lực lượng kiểm lâm chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao. Vì vậy, ở những vùng trọng điểm phá rừng nếu chỉ có lực lượng kiểm lâm thì khó có thể giải quyết dứt điểm.

Phần 3: KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+ CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2013-2020

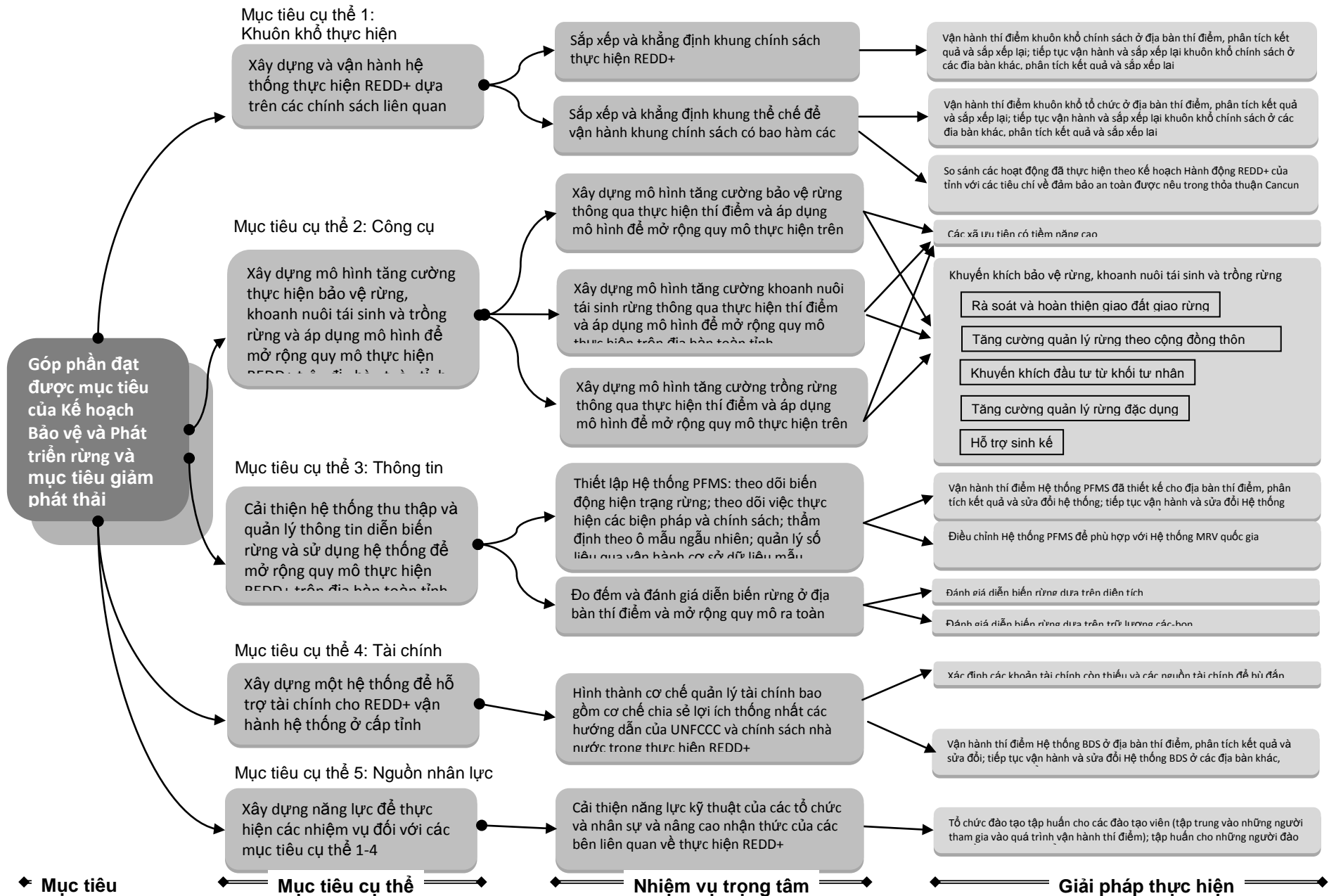
I. Bố cục của Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh

Cấu trúc thực hiện REDD+ theo mục tiêu tổng thể nhằm góp phần đạt được mục tiêu của Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh được minh họa trong Hình 3.1. Theo đó, các chương trình, chính sách và dự án đang được thực hiện, hoặc đã được lập kế hoạch thực hiện về những lĩnh vực khác nhau như lâm nghiệp, nông nghiệp, phát triển sinh kế v.v... là nền tảng của REDD+. Các hạng mục này được thực hiện cho dù có hay không có REDD+. Để đưa các hạng mục này vào khuôn khổ REDD+, cần phải đáp ứng các yêu cầu của UNFCCC như theo dõi diễn biến rừng và thiết lập các mức tham chiếu. Mặt khác, cần phải sắp xếp cơ cấu tổ chức để thực hiện các chính sách, chương trình và dự án có liên quan và các hoạt động cần thiết khác. Hơn nữa, cần phải phân tích sự thiếu hụt ngân sách thực hiện kế hoạch và tìm kiếm các nguồn tài trợ từ bên ngoài để có thể vận hành được hệ thống thực hiện. Việc thực hiện REDD+ bao gồm toàn bộ các công việc cần thiết để đạt được tín chỉ các-bon với sự phê chuẩn của UNFCCC. Toàn bộ các hoạt động này sẽ góp phần vào quy hoạch tổng thể của ngành lâm nghiệp và mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính.



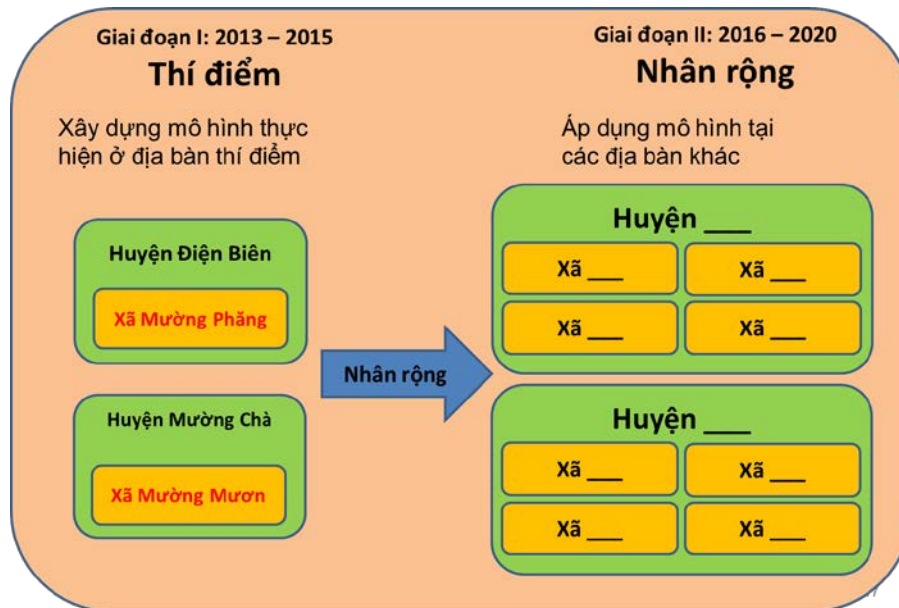
Hình 3.1 Tổng quan về thực hiện REDD+

Hình 3.2 là sơ đồ về mối quan hệ giữa mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ chính và giải pháp thực hiện



Hình 3.2 Cấu trúc logic của Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

Hình 3.3 là sơ đồ về tiến độ thực hiện REDD+



Hình 3.3 Tiến độ thực hiện REDD+ theo giai đoạn

II. Mục tiêu tổng thể

- Góp phần làm giảm phát thải khí nhà kính.

- Góp phần thực hiện mục tiêu của Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2009-2020, bao gồm: bảo vệ 526.770 ha rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 148.543 ha, trồng mới 92.363 ha; nâng cao độ che phủ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và đời sống người dân vùng rừng, hướng tới quản lý rừng bền vững.

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát của Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng về diện tích rừng cần được bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới, khi xem xét đến thời gian thực hiện, mục tiêu tổng thể về các-bon của Kế hoạch này là tăng ròng 376.650 tấn CO₂ mỗi năm¹.

Cùng với nỗ lực đóng góp vào việc đạt được mục tiêu chung của KHBVPTR, các nhiệm vụ về đạt được các lợi ích về mặt môi trường và xã hội cũng đã được xác định như là những thành phần của KHBVPTR. Các lợi ích đó bao gồm nâng cao giá trị lâm sản, cải thiện đời sống người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số và các hộ nghèo, nâng cao giá trị phòng hộ của rừng như phòng hộ đầu nguồn, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn sạt lở đất, bảo vệ nguồn nước, vv...

III. Các mục tiêu cụ thể

1. Giai đoạn 2013-2015

- Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và kỹ thuật thực hiện REDD+ trên cơ sở các chính sách liên quan, thông qua thực hiện tại các địa bàn thí điểm.

- Xây dựng mô hình tăng cường thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới, thông qua thực hiện tại các địa bàn thí điểm.

- Cải thiện hệ thống thu thập và quản lý thông tin về rừng.

- Xây dựng hệ thống hỗ trợ tài chính cho REDD+.

¹ Chi tiết cách tính toán (cùng với mức tham chiếu rừng (FRLs) và mức phát thải tham chiếu rừng (FRELs) làm cơ sở để tính toán lượng giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính) được trình bày trong phụ lục 1 và phụ lục 2.

- Xây dựng năng lực để thực hiện các nhiệm vụ (tổ chức 433 lượt đào tạo tập huấn, trong đó bao gồm 40 chuyên tham quan học tập).

2. Giai đoạn 2016-2020

Tiềm năng về trữ lượng các bon tăng ròng 376.650 tấn CO₂/năm để đóng góp vào mục tiêu tổng thể.

- Áp dụng hệ thống đã xây dựng trong giai đoạn 2013-2015 để mở rộng quy mô thực hiện REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh.

- Áp dụng mô hình đã xây dựng trong giai đoạn 2013-2015 để mở rộng quy mô thực hiện REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh.

- Áp dụng hệ thống đã được cải thiện trong giai đoạn 2013-2015 để mở rộng quy mô thực hiện REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh.

- Vận hành hệ thống đã được xây dựng trong giai đoạn 2013-2015 để mở rộng quy mô thực hiện REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh.

- Xây dựng năng lực để mở rộng quy mô thực hiện REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh.

IV. Nhiệm vụ trọng tâm

1. Giai đoạn 2013-2015

1.1. Sắp xếp tổ chức, chính sách và các biện pháp đảm bảo an toàn

1.1.1 Sắp xếp và củng cố khung chính sách thực hiện REDD+ (Nhiệm vụ 1)

Khung thể chế, chính sách thực hiện REDD+ sẽ được sắp xếp dựa trên các chương trình, chính sách và dự án đang được thực hiện hoặc đã được lập kế hoạch thực hiện trong các lĩnh vực khác nhau như bảo vệ và phát triển rừng, nông nghiệp, phát triển sinh kế, xóa đói giảm nghèo, tài chính v.v.. Để tăng cường thực hiện các chính sách, chương trình và dự án, cần giải quyết những vấn đề sau:

- Xác định các chính sách, chương trình và dự án thích hợp hướng tới việc giải quyết các nguyên nhân gây mất rừng.

- Xây dựng một cơ chế toàn diện và thống nhất để thực hiện các chính sách, chương trình và dự án đã xác định, từ đó khắc phục được các bất cập có thể có.

Khung chính sách đã sắp xếp sẽ được vận hành tại các địa bàn thí điểm. Kết quả thực hiện sẽ được xem xét rút kinh nghiệm để sắp xếp lại khung chính sách dựa trên các thông tin phản hồi về kết quả đó.

1.1.2 Sắp xếp và củng cố cơ cấu tổ chức để vận hành khung chính sách (Nhiệm vụ 2)

Cơ cấu tổ chức cần phải được sắp xếp để thực hiện khung chính sách đã sắp xếp như trong nhiệm vụ 1, qua việc làm rõ các hạng mục dưới đây:

- Hệ thống phối hợp các ban ngành khác nhau tại từng cấp quản lý hành chính (tỉnh, huyện, xã).

- Cơ quan chủ trì ở từng cấp quản lý hành chính.

- Vai trò của cơ quan điều phối tại từng cấp quản lý hành chính.

- Hệ thống phối hợp các cấp quản lý hành chính khác nhau.

Trong quá trình thực hiện thí điểm, cơ cấu tổ chức này sẽ được theo dõi, đánh giá, rút kinh nghiệm để sắp xếp lại nếu cần thiết.

1.1.3 Làm rõ các hoạt động được thực hiện theo Kế hoạch hành động REDD+

của tỉnh có liên quan đến các biện pháp đảm bảo an toàn (Nhiệm vụ 3)

Đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội là một trong những yêu cầu của việc thực hiện REDD+ theo quyết định của Công ước khung Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu. Để thực hiện REDD+, cần phải đáp ứng đầy đủ 7 tiêu chí về đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội theo thỏa thuận Cancun (Quyết định số 1, Hội nghị các bên lần thứ 16). Theo yêu cầu của Công ước khung Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu, cần phải xây dựng những hệ thống để cung cấp thông tin về việc các biện pháp đảm bảo an toàn sẽ được xác định và được tôn trọng như thế nào.

Mặt khác, mặc dù ở Việt Nam, việc xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo an toàn này đang được xem xét ở cấp quốc gia, nhưng đến nay hệ thống này chưa được xây dựng. Do vậy, sau khi hệ thống được thiết lập ở cấp quốc gia, hệ thống các biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp tỉnh sẽ phải tuân thủ theo.

1.2. Các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới (nhiệm vụ 4)

Để khắc phục những tồn tại trong quá trình thực hiện nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới, mô hình thí điểm về tăng cường bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới sẽ được xây dựng thông qua các biện pháp hỗ trợ và tạo động lực để người dân tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới.

1.3. Thiết lập hệ thống theo dõi diễn biến rừng

1.3.1 Tăng cường hệ thống theo dõi diễn biến rừng (Nhiệm vụ 5)

Điều chỉnh và nâng cấp hệ thống theo dõi diễn biến rừng gồm các nội dung:

- Nâng cao chất lượng theo dõi diễn biến rừng.
- Theo dõi tính hiệu quả của việc thực hiện các chính sách và các biện pháp trong khuôn khổ Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh.
- Thẩm định thông tin về rừng, cải thiện quản lý thông tin về rừng và đất lâm nghiệp, xây dựng cơ sở dữ liệu mẫu và vận hành thí điểm.
- Đo đếm và đánh giá diễn biến rừng tại các địa bàn thí điểm: Sau khi thông tin về hiện trạng rừng đã được thu thập thông qua hệ thống theo dõi diễn biến rừng tại các địa bàn thí điểm, để kiểm tra tính chính xác của hệ thống, số liệu về diễn biến rừng do hệ thống cung cấp sẽ được đo đếm và đánh giá lại nhằm góp phần vào quá trình phản hồi thông tin.

1.4. Xây dựng cơ chế quản lý tài chính có thể áp dụng trong thực hiện REDD+ (Nhiệm vụ 6)

Để thực hiện Kế hoạch hành động REDD+, cần các nguồn ngân sách gồm:

- Ngân sách Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
- Kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Kinh phí các Chương trình dự án khác: chương trình 30A, chương trình giảm nghèo, Đề án 79.....
- Các nguồn tài chính quốc tế thông qua các cơ hội hợp tác.

Ngoài ngân sách nhà nước và các nguồn vốn từ các chương trình với những mục tiêu cụ thể, quỹ REDD+ của tỉnh sẽ được thành lập trực thuộc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh. Quỹ REDD+ sẽ quy định các khoản chi từ quỹ cho việc thực hiện

Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh và giải ngân lợi ích tín chỉ các-bon thu được từ các nhà đóng góp tài chính và các bên khác được quyền hưởng lợi.

Ngân sách thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Chi trả dịch vụ môi trường rừng, các chính sách, chương trình, dự án và Quỹ REDD+ của tỉnh (sau khi được thành lập) sẽ được sử dụng để thực hiện REDD+. Do đó, cơ chế quản lý tài chính dựa trên những nguồn ngân sách này sẽ được xây dựng thông qua việc thực hiện thí điểm REDD+.

1.5. Tăng cường năng lực (Nhiệm vụ 7)

Đối tượng cần được tăng cường năng lực là các cán bộ các cấp và người dân tham gia thực hiện REDD+. Nội dung tăng cường năng lực tập trung vào các lĩnh vực:

- Tăng cường quản trị.
- Củng cố kỹ năng thúc đẩy.
- Các hoạt động quản lý rừng, theo dõi diễn biến rừng.
- Các hoạt động phát triển sinh kế.
- Nhận thức về bảo tồn rừng.

Trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015, tổ chức các khóa tập huấn cho các tiêu giáo viên nhằm nâng cao năng lực thực hiện các hoạt động tại địa bàn thí điểm.

2. Giai đoạn 2016-2020

2.1. Sắp xếp và củng cố khung chính sách thực hiện REDD+ (Nhiệm vụ 1)

Tiếp tục sắp xếp lại khung chính sách được có xem xét đến kết quả thực hiện thí điểm trong giai đoạn 2013-2015.

2.2. Sắp xếp và củng cố tổ chức để vận hành khung chính sách (Nhiệm vụ 2)

Tiếp tục sắp xếp lại cơ cấu tổ chức có lưu ý đến các kết quả thực hiện thí điểm trong giai đoạn 2013-2015.

2.3. Làm rõ các hoạt động được thực hiện theo Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh có liên quan đến đảm bảo an toàn (Nhiệm vụ 3)

Nhiệm vụ chính trong đảm bảo an toàn giai đoạn 2016-2020 tương tự như nhiệm vụ trong giai đoạn 2013-2015.

2.4. Xây dựng mô hình tăng cường bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới (Nhiệm vụ 4)

Mô hình bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới được xây dựng thông qua thực hiện thí điểm trong giai đoạn 2013-2015 sẽ được áp dụng tại các địa bàn khác nhằm mở rộng quy mô thực hiện REDD+ trên phạm vi toàn tỉnh.

2.5. Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng (Nhiệm vụ 5)

Sau khi được điều chỉnh, Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh sẽ được áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh. Trong cơ chế REDD+, việc theo dõi mất rừng và suy thoái rừng là không thể thiếu được. Do đó, việc mở rộng quy mô trên phạm vi toàn tỉnh là những vấn đề chính của hệ thống theo dõi diễn biến rừng.

2.6. Hình thành cơ chế quản lý tài chính phù hợp với thực hiện REDD+ (Nhiệm vụ 6)

Cơ chế quản lý tài chính đã được xây dựng trong giai đoạn 2013-2015 sẽ được điều chỉnh có xem xét đến các kết quả thực hiện thí điểm, trong đó có cập nhật các

cơ chế quản lý tài chính của REDD+ trong tương lai.

2.7. Nâng cao năng lực kỹ thuật và nguồn nhân lực của các cơ quan tổ chức (Nhiệm vụ 7)

Việc nâng cao nhận thức và cải thiện năng lực cán bộ sẽ được tiếp tục, đặc biệt là tại các huyện và các xã chưa được thực hiện thí điểm trong giai đoạn 2013-2015.

Trong giai đoạn 2016-2020, các khóa đào tạo cần được thực hiện để nâng cao năng lực thực hiện các hoạt động. Cán bộ, người dân và các tổ chức đã tham gia vào các hoạt động tăng cường năng lực thông qua các khóa tập huấn tiểu giáo viên trong giai đoạn 2013-2015 sẽ truyền đạt lại các kỹ năng mà họ đã được đào tạo cho các cán bộ huyện, xã và người dân chưa được đào tạo ở giai đoạn thí điểm.

V. Giải pháp thực hiện

1. Áp dụng các khung chính sách, cơ cấu tổ chức và đảm bảo an toàn

1.1. Vận hành khung chính sách, phân tích và sắp xếp lại (giải pháp 1)

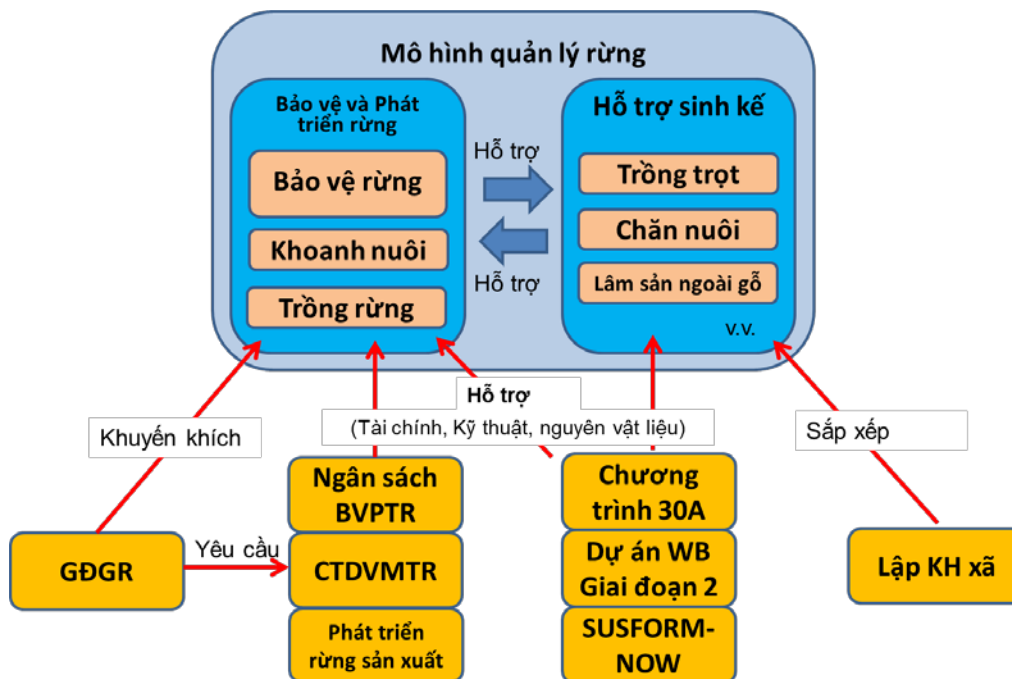
Khung chính sách tạm thời được thiết kế không chỉ rõ mỗi chính sách sẽ chia sẻ trách nhiệm, khắc phục bất cập hay điều phối hỗ trợ hay chi phí ngân sách như thế nào. Cấu trúc cụ thể hơn nhằm xác định rõ vai trò của từng văn bản chính sách sẽ được xây dựng trong giai đoạn 2016-2020 có tham khảo kết quả thực hiện thí điểm. Khung chính sách được diễn tả như sau:

Mô hình quản lý rừng cần bao gồm cả hợp phần “bảo vệ và phát triển rừng” và hợp phần “hỗ trợ sinh kế” như minh họa tại Hình 3.4. Các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng sẽ được thực hiện theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012-2020 đã được xây dựng riêng cho từng huyện. Trong khi đó, hỗ trợ sinh kế là rất cần thiết để đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng bởi vì nguyên nhân mất rừng chính trong tỉnh là do chuyển đổi rừng thành đất canh tác. Xu hướng này ngày càng mạnh mẽ hơn do dân số tăng lên. Thiếu đất canh tác làm cho nhu cầu cần có nhiều đất hơn để làm nương rẫy ngày càng tăng. Tuy nhiên, việc thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng sẽ cản trở người dân địa phương gia tăng diện tích đất canh tác. Để có thể đối phó với thực trạng thiếu đất canh tác, các hoạt động này cần phải song hành với các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế. Để hỗ trợ mô hình này, các chính sách, chương trình và dự án có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng và hỗ trợ sinh kế sẽ được kết hợp thực hiện, nhằm bổ sung cho nhau trong việc khắc phục các bất cập.

Các chính sách, chương trình và dự án được đưa vào khung chính sách tạm thời bao gồm như sau:

- Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.
- Chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Nghị quyết số 30A/2008/NQ-CP.
- Các dự án do nước ngoài tài trợ (Dự án SUSFORM-NOW, Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2 do Ngân hàng Thế giới tài trợ, v.v...).
- Chính sách phát triển rừng sản xuất (Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg).

Để thực hiện được các chính sách này, cần phải đồng thời tăng cường năng lực cho các cán bộ hành chính về các kỹ năng khác nhau, ví dụ như về theo dõi diễn biến rừng.



Hình 3.4 Thiết kế khung chính sách

1.2. Vận hành cơ cấu tổ chức phân tích và sắp xếp lại (Giải pháp 2)

Giải pháp này nhằm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm 2; REDD+ sẽ được thực hiện theo cơ cấu tổ chức sau đây:

a) Ban chỉ đạo cấp tỉnh

Ở cấp tỉnh, UBND tỉnh là cơ quan chủ trì quản lý và chỉ đạo thực hiện REDD+. Để vận hành khung chính sách liên quan đến các ngành khác nhau, UBND tỉnh cần phải đảm bảo sự chỉ đạo chặt chẽ, đồng bộ và nhất quán giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện có liên quan. Ban chỉ đạo cấp tỉnh về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (gọi tắt là “Ban chỉ đạo cấp tỉnh”) sẽ thúc đẩy sự phối hợp giữa các cơ quan thuộc các ngành khác nhau.

Vai trò và trách nhiệm bổ sung của Ban chỉ đạo cấp tỉnh bao gồm:

- Tổ chức các cuộc họp thường xuyên để nắm bắt tiến độ thực hiện và xác định các trở ngại phát sinh cần khắc phục trong quá trình thực hiện.
- Quản lý việc thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh.
- Tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch REDD+ hàng năm; Báo cáo Ban chỉ đạo Quốc gia về REDD+ về tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh.
- Xây dựng hệ thống chia sẻ lợi ích.
- Tham mưu giúp UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và tiến trình đàm phán quốc tế, và các nhiệm vụ khác.

b) Ban chỉ đạo cấp huyện

Ở cấp huyện, UBND huyện là đơn vị chủ trì và giám sát việc thực hiện REDD+ trong phạm vi huyện. Ban chỉ đạo cấp huyện về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (gọi tắt là “Ban Chỉ đạo cấp huyện”) đã được thành lập ở mỗi huyện sẽ đóng vai trò điều phối các ban, ngành trong huyện nhằm nâng cao năng lực quản lý thực hiện REDD+.

Vai trò và trách nhiệm của Ban chỉ đạo cấp huyện bao gồm:

- Tổ chức các cuộc họp thường xuyên để nắm bắt tiến độ thực hiện và xác định các trở ngại phát sinh cần khắc phục trong quá trình thực hiện REDD+ trên địa bàn;
- Giám sát việc thực hiện REDD+ tại các xã trên địa bàn huyện;
- Chỉ đạo và hướng dẫn các xã giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện REDD+ ở cấp xã và cấp thôn bản;
- Hỗ trợ các xã trong việc xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã;
- Báo cáo cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh về tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã.

c) Ban chỉ đạo cấp xã

Ở cấp xã, UBND xã là cơ quan chủ trì thực hiện REDD+ trên địa bàn xã. Ban chỉ đạo cấp xã về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (dưới đây gọi tắt là “Ban chỉ đạo cấp xã”) đóng vai trò điều phối các ban ngành khác nhau trong xã nhằm nâng cao năng lực quản lý thực hiện REDD+. Trưởng Ban là lãnh đạo UBND xã phụ trách nông - lâm nghiệp và phát triển nông thôn. Phó ban là Kiểm lâm địa bàn. Các thành viên khác bao gồm cán bộ xã (quy hoạch và thống kê, địa chính, khuyến nông), đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ/đặc dụng, các trưởng bản và đại diện các tổ chức khác (bao gồm công an, dân phòng, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội người cao tuổi, hội cựu chiến binh).

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh, mỗi xã phải xây dựng một bản Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã. Từng bản trong mỗi xã cũng phải xây dựng các kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế để thực hiện REDD+.

Vai trò và trách nhiệm của Ban chỉ đạo cấp xã bao gồm:

- Tổ chức các cuộc họp thường xuyên để nắm bắt được tiến độ thực hiện và xác định các trở ngại phát sinh cần khắc phục trong quá trình thực hiện.
- Quản lý thực hiện REDD+ tại từng thôn bản trên địa bàn xã.
- Giải quyết các vướng mắc phát sinh ở cấp thôn bản.
- Xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã.
- Báo cáo cho Ban chỉ đạo cấp huyện về tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã.

d) Các bản

Ở cấp thôn bản, thành lập Ban quản lý rừng và phát triển sinh kế thành viên gồm: trưởng bản, đại diện các tổ chức quần chúng chi hội phụ nữ, chi đoàn thanh niên, chi hội cựu chiến binh, chi hội người cao tuổi,...

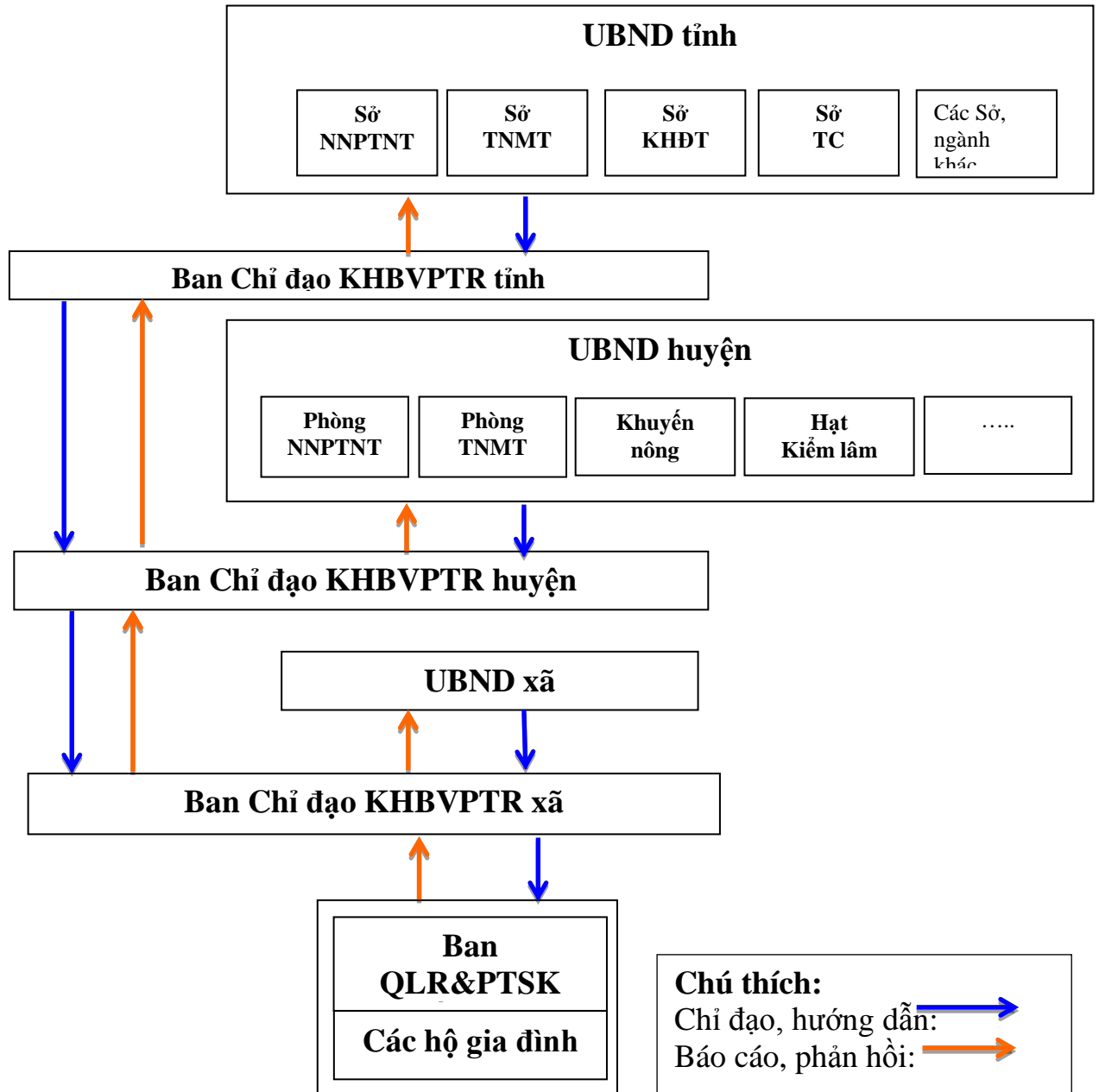
Trách nhiệm của Ban quản lý rừng và phát triển sinh kế thôn, bản:

- Điều phối các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế.
- Vận động, hướng dẫn người dân tuân thủ các quy định và kế hoạch quản lý rừng của thôn bản.
- Điều phối các nhóm đồng sở thích được hình thành như: chăn nuôi gia súc, trồng rừng, trồng cây ăn quả, nuôi cá,...
- Quản lý hệ thống vốn quay vòng và vốn tín dụng hoạt động có hiệu quả.
- Vận hành và quản lý Quỹ thôn bản.

- Đề xuất UBND xã giải quyết các vi phạm về quản lý rừng, các quy ước và nguyên tắc có liên quan đến phát triển sinh kế.

Phân định rõ trách nhiệm của các cấp như Sơ đồ cơ cấu tổ chức được minh họa tại Hình 3.5.

Trong giai đoạn 2013-2015, cơ cấu tổ chức được theo dõi tại các địa bàn thí điểm. Các tổ chức thành viên tham gia vào hệ thống điều phối và vai trò của mỗi cơ quan điều phối được phân tích và có những điều chỉnh cho phù hợp với hiệu quả thực hiện. Kết quả theo dõi tại địa bàn thí điểm được xem xét để điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức. Cơ cấu tổ chức đã sắp xếp lại này sẽ được áp dụng khi mở rộng quy mô thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020, và tiếp tục được theo dõi, điều chỉnh khi cần thiết.



Hình 3.5 Sơ đồ cơ cấu tổ chức thực hiện REDD+

1.3. Đánh giá các hoạt động được thực hiện theo Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh liên quan đến các biện pháp đảm bảo an toàn (Giải pháp 3)

Các giải pháp xây dựng hệ thống cung cấp thông tin các biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội trong thực hiện REDD+ sẽ được đề xuất cụ thể phù hợp

với các hướng dẫn tiếp theo của Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu. Sau khi hệ thống thông tin đảm bảo an toàn cấp quốc gia được thiết lập thì hệ thống thông tin đảm bảo an toàn cấp tỉnh cũng sẽ được xây dựng theo.

Những tiêu chí an toàn được nêu trong thỏa thuận Cancun đã được xác định và tuân thủ trong giai đoạn chuẩn bị thực hiện REDD+ ở tỉnh Điện Biên:

Tiêu chí (a): Các hoạt động phù hợp hoặc bổ sung cho các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước và thỏa thuận quốc tế.

Kế hoạch hành động REDD+ và Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh được xây dựng phù hợp với chính sách của Nhà nước. Chương trình hành động Quốc gia về REDD+ được xây dựng phù hợp với khuôn khổ của Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu. Theo quá trình này, có thể cho rằng Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh có thể đáp ứng được yêu cầu đảm bảo an toàn (a).

Tiêu chí (b): Các cấu trúc quản trị rừng quốc gia phải minh bạch và hiệu quả, có lưu ý đến luật pháp và chủ quyền quốc gia.

Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh lên kế hoạch nắm bắt hiện trạng rừng thông qua các quá trình thẩm định số liệu hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh. Có thể cho rằng hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh này có thể đóng góp vào hệ thống quản trị rừng có mức độ minh bạch cao.

Tiêu chí (c): Tôn trọng các kiến thức và quyền của người dân bản địa và các thành viên cộng đồng dân cư địa phương, qua việc xem xét tới nghĩa vụ quốc tế, bối cảnh và pháp luật quốc gia và ghi nhận rằng đại hội đồng Liên hiệp quốc đã thông qua tuyên bố của Liên hiệp quốc về quyền của người dân bản địa.

Tiêu chí (d): Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, đặc biệt là người dân bản địa và các cộng đồng địa phương.

Các quan điểm khác nhau của người dân đã được tập hợp và chuyển đến Hội đồng nhân dân và các cơ quan ban ngành khác ở cấp tỉnh. Ban chỉ đạo tỉnh tổng hợp các quan điểm đó để xác định các biện pháp an toàn (c) và (d).

Ngoài ra, cơ chế “Đồng thuận, tự do, được báo trước và được thông tin đầy đủ” gọi tắt là “tham vấn cộng đồng” cũng là một công cụ cần thiết để đảm bảo các yêu cầu an toàn (c) và (d). Nội dung của REDD+, vai trò và trách nhiệm, các điểm mạnh và điểm yếu tiềm tàng, các nguy cơ đối với REDD+, v.v.. sẽ được giải thích để người dân hiểu biết thông qua quá trình tham vấn cộng đồng.

Tiêu chí (e): Các hoạt động phù hợp với yêu cầu bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo rằng các hoạt động đã nêu trong Điều 70 của quyết định này không bị lạm dụng để chuyển đổi các khu rừng tự nhiên, mà thay vào đó sẽ được sử dụng để khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và các dịch vụ sinh thái do rừng cung cấp và tăng cường các lợi ích khác về xã hội và môi trường.

Các hoạt động bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trong quá trình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng về cơ bản làm tăng đa dạng sinh học. Ngoài ra, hoạt động trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sẽ tập trung vào đối tượng đất trồng trạng thái “Ia” và “Ib” theo hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp được quy định ở Việt Nam. Điều này không có nghĩa là sẽ khai thác hết rừng tự nhiên và sau đó trồng rừng mới trên diện tích đã khai thác. Do đó, có thể cho rằng các hoạt động này không thể vi phạm yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học.

Tiêu chí (f): Các hoạt động để giải quyết các rủi ro tạo ra các tác động ngược.

Tiêu chí (g): Các hoạt động nhằm giảm dịch chuyển phát thải.

Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh đã lập kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế để hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng trong thực hiện REDD+. Các hoạt động này được cho là có thể đóng góp vào việc giảm nguy cơ tạo ra các tác động ngược và giảm dịch chuyển phát thải. Ngoài ra, diễn biến tài nguyên rừng trên địa bàn toàn tỉnh được phản ánh đầy đủ trong hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh. Có thể khẳng định rằng việc theo dõi các rủi ro này thông qua hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh sẽ đóng góp vào các hoạt động nhằm giảm dịch chuyển phát thải.

2. Mở rộng quy mô thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng trên địa bàn toàn tỉnh

Các giải pháp từ 4 đến 10 dưới đây là những biện pháp nhằm thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm từ 4 đến 6.

2.1. Lựa chọn các xã ưu tiên (Giải pháp 4)

Các xã có tiềm năng REDD+ cao hơn được thực hiện thí điểm trước khi mở rộng quy mô. Các xã thực hiện thí điểm trong giai đoạn 2013-2015 được chọn trong số các xã được ưu tiên. Trong giai đoạn 2016-2020, mở rộng thực hiện REDD+ bắt đầu từ những xã đã được chọn là xã ưu tiên.

Các xã ưu tiên sẽ được lựa chọn dựa trên 6 tiêu chí tiềm năng thực hiện REDD+, mỗi xã được chọn dựa trên các tiêu chí sau:

- Diện tích đất có rừng lớn (>10.000 ha) vào năm 2010.
- Diện tích đất có rừng lớn (>5.000 ha) trong năm 2010 và có giảm rỗng diện tích rừng trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010.
- Diện tích đất có rừng lớn (>5.000 ha) còn lại vào năm 2010 nằm trong vùng thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Diện tích lớn (>1.000 ha) được quy hoạch khoanh nuôi tái sinh theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012-2020.
- Diện tích lớn (>500 ha) được quy hoạch trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012-2020.
- Tiềm năng có nguồn vốn từ bên ngoài dành cho thực hiện REDD+.

Sau khi phân tích với các tiêu chí đã nêu, các xã dự án thí điểm chọn làm xã được ưu tiên thực hiện REDD+ như sau:

- Huyện Điện Biên: Các xã Mường Lói, Mường Nhà, Mường Phăng và Mường Pôn.
- Huyện Điện Biên Đông: Các xã Chiềng Sơ, Keo Lô, Luân Giới, Mường Luân, Phì Nhừ và Pú Nhi.
- Huyện Mường Ảng: Các xã Búng Lao và Mường Đăng.
- Huyện Mường Chà: Các xã Hừa Ngải, Mường Mươn và Mường Tùng.
- Huyện Mường Nhé: Các xã Chung Chải, Leng Su Sìn, Mường Nhé, Mường Toong, Nậm Kè, Pá Mỳ, Sen Thượng và Sín Thầu.
- Huyện Nậm Pồ: Các xã Chà Cang, Nậm Khăn và Pa Tần.
- Huyện Tủa Chùa: Xã Xá Nhè.
- Huyện Tuần Giáo: Các xã Mường Mùn và Tỏa Tình.

Chi tiết cách phân tích để lựa chọn các xã ưu tiên trong phụ lục 3.

2.2. Thúc đẩy bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng (Giải pháp 5)

2.2.1 Bảo vệ rừng

Đối với diện tích đất có rừng được hưởng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, hướng dẫn các chủ rừng xây dựng quy ước bảo vệ rừng, sử dụng kinh phí thu được đúng mục đích, thường xuyên tuần tra rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Đối với các diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng không được hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng, hoặc được hưởng kinh phí thấp hơn mức 200.000đ/ ha/năm thì lập hồ sơ thiết kế, giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bảo vệ với mức kinh phí 200.000 đ/ha/năm.

Đề thuyết phục người dân bảo vệ rừng, không chuyển đổi rừng sang mục đích khác, cần phải thực hiện tốt phần việc hỗ trợ sinh kế và các hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân.

2.2.2 Khoanh nuôi tái sinh rừng

- Đối tượng: Đất trống trạng thái Ic được quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;
- Nguồn tài chính dành cho thực hiện khoanh nuôi tái sinh: Ngân sách nhà nước.

Hỗ trợ phát triển sinh kế cần đi liền với các hoạt động khoanh nuôi tái sinh nhằm bù đắp những tổn thất do mất đất canh tác. Việc nâng cao nhận thức cũng sẽ được thực hiện cùng với hoạt động này để các chủ sử dụng đất lâm nghiệp có thể hiểu được các lợi ích khác từ rừng.

2.2.3 Trồng rừng mới

- Đối tượng: Đất trống trạng thái IA quy hoạch trồng rừng.
- Nguồn tài chính dành cho thực hiện hoạt động trồng rừng: Ngân sách nhà nước,

Hỗ trợ sinh kế: Cần hỗ trợ sinh kế nhằm giảm thiểu nguy cơ chuyển đổi rừng trồng thành đất canh tác. Đồng thời vận động để người dân hiểu được những lợi ích mà họ có thể thụ hưởng từ rừng trồng để tạo động lực phát triển rừng.

2.3. Giao đất giao rừng (Giải pháp 6)

Giao rừng là bước đi cần thiết để thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Hơn nữa, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho người dân cũng khuyến khích họ bảo vệ và phát triển rừng bởi vì người dân có thể nhận được các lợi ích từ rừng mà họ bảo vệ và phát triển.

Việc Rà soát giao đất lâm nghiệp đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo Kế hoạch 388/KH-UBND. Kế hoạch thực hiện giao đất giao rừng như sau:

Cuối năm 2013: hoàn thành việc giao đất giao rừng cho các huyện thuộc đầu nguồn lưu vực sông Đà.

Cuối năm 2014: hoàn thành việc giao rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

Cuối năm 2015: hoàn thành việc giao đất lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

2.4. Tăng cường quản lý các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng (Giải pháp 7)

2.4.1 Thành lập BQL cấp thôn bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế

Ở mỗi thôn bản sẽ thành lập một Ban quản lý rừng và phát triển sinh kế nhằm thực hiện REDD+. Người dân sẽ xác định các nhiệm vụ và thành viên của Ban. Đối với những thôn bản đã có một tổ chức có chức năng quản lý rừng thì có thể sửa đổi bổ

sung thêm chức năng và thành viên cho tổ chức đó.

Ban quản lý thôn bản thành lập tổ tuần tra rừng để theo dõi rừng thông qua tuần tra và chịu trách nhiệm một số nội dung về theo dõi diễn biến rừng. Ngoài ra, các nhóm sở thích cũng sẽ được hình thành theo từng hoạt động phát triển sinh kế.

2.4.2 Xây dựng Quy ước quản lý rừng của thôn bản

Ban quản lý rừng và phát triển sinh kế thôn, bản xác định chức năng nhiệm vụ và các thành viên, xây dựng quy ước quản lý rừng với sự tham gia của người dân.

2.4.3 Xây dựng Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản

Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản sẽ được xây dựng thông qua tham vấn với người dân. Các hoạt động REDD+ cần được thực hiện như bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng sẽ được lập kế hoạch thực hiện trong Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản. Các hoạt động dựa trên Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (2012-2020), có điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

2.5. Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân (Giải pháp 8)

Hỗ trợ sinh kế cho người dân địa phương là rất cần thiết để giảm thiểu mất rừng. Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có phần hỗ trợ gạo cho các hộ dân chuyên đổi đất canh tác sang trồng rừng. Tuy nhiên, để đảm bảo phát triển sinh kế bền vững, cần phải có các điều kiện để phát triển sinh kế ổn định. Vấn đề này đòi hỏi phải có sự hỗ trợ về kỹ thuật cũng như hỗ trợ nguyên vật liệu.

Các chương trình và dự án hỗ trợ sinh kế hiện đang được thực hiện dưới đây sẽ được áp dụng, lồng ghép vào REDD+ để đảm bảo hỗ trợ sinh kế:

- Nghị quyết số 30A/2008/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính cho các hoạt động sản xuất (nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp).

- Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây - Bắc (SUSFORM-NOW) hỗ trợ kỹ thuật và vật tư cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi trên địa bàn một số thôn bản.

- Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía bắc giai đoạn 2 hỗ trợ kỹ thuật và vật tư cho sản xuất và chăn nuôi.

Kế hoạch phát triển sinh kế cấp thôn bản sẽ được xây dựng nhằm xác định các hoạt động bổ sung cho các thôn bản cần hỗ trợ để tham gia một cách hiệu quả vào các hoạt động quản lý rừng. Các nguyên tắc cơ bản về hỗ trợ phát triển sinh kế dựa trên Kế hoạch phát triển sinh kế cấp thôn bản cũng cần được quyết định. Các nguyên tắc chính được đề xuất như sau:

- Chỉ người dân cam kết bảo vệ rừng và/hoặc phát triển rừng như quy định trong Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản mới được nhận hỗ trợ phát triển sinh kế.

- Người dân đóng vai trò trung tâm trong việc lập kế hoạch thực hiện, giám sát và đánh giá.

- Phát triển sinh kế không chỉ tập trung vào hỗ trợ vốn đầu tư mà còn bao gồm nâng cao năng lực và nhận thức cho người dân và các bên có liên quan khác.

- Các hoạt động phát triển sinh kế không được tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh và tài nguyên thiên nhiên.

- Cần lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của xã.

- Hỗ trợ phát triển sinh kế cần thúc đẩy cộng đồng sử dụng các nguồn lực sẵn có tại địa phương.
- Nếu trồng cây lương thực để bán, cần xem xét kỹ yếu tố thị trường khi lập kế hoạch sản xuất.
- Không chỉ tăng thu nhập và tăng sản lượng lương thực mà còn cần xem xét các hoạt động có khả năng giảm sử dụng tài nguyên và chi phí.
- Cần xem xét kỹ các rủi ro, các khoản đầu tư cần thiết và chi phí và lợi ích trước khi lựa chọn hoạt động.
- Hỗ trợ cần được thực hiện công khai, minh bạch và có quan tâm đầy đủ đến công bằng xã hội.

Các hoạt động sinh kế dưới đây được xem là có tiềm năng áp dụng:

- Các hoạt động nông nghiệp:
 - + Nâng cao năng suất cây trồng: cải tạo đất, bón phân.
 - + Nông - lâm kết hợp, trồng cây ăn quả.
 - + Trồng cây công nghiệp: cao su, cà phê, chè,...
- Hoạt động tiết kiệm năng lượng: Làm hầm khí sinh học và bếp cải tiến có thể làm giảm lượng củi đun.
- Chăn nuôi: Chăn nuôi gà, lợn,...nuôi trồng thủy sản.
- Phát triển trồng rừng bao gồm cả việc trồng các loài lâm sản ngoài gỗ.

2.6. Tăng cường quản lý rừng đặc dụng (Giải pháp 9)

Diện tích rừng đặc dụng ở tỉnh Điện Biên được trình bày trong bảng sau:

Huyện	Có rừng (ha)	Chưa có rừng (ha)	Cộng (ha)
Điện Biên	6.697,11	5.163,04	11.860,15
Tp. Điện Biên Phủ	138,90	6,90	145,80
Tuần Giáo	16.777,84	7.616,47	24.394,31
Mường Ảng	1.976,00	4.145,90	6.121,90
Mường Nhé	32.843,21	14.107,99	46.951,20
Mường Chà	9.139,21	5.193,93	14.333,14
Nậm Pồ	9.315,54	5.392,57	14.708,11
Tổng cộng (ha)	76.887,81	41.626,80	118.514,61

Nguồn: Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 16/09/2013 của UBND tỉnh Điện Biên.

Rừng đặc dụng được bảo vệ dựa trên các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tình trạng mất rừng do con người gây ra tại Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé đã diễn ra trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010². Điều này có nghĩa là con người đã thâm nhập khu vực cấm và tiến hành các hoạt động sinh kế. Bên cạnh đó, ở xã Mường Phăng hiện nay vẫn còn người dân đang sống và canh tác trong khu rừng Di tích lịch sử, cảnh quan và môi trường Mường Phăng. Để giảm mất rừng tại các khu rừng đặc dụng, cần phải tăng cường công tác quản lý rừng đặc dụng. Các hoạt động dưới đây sẽ được thực hiện để tăng cường quản lý rừng đặc dụng:

2.6.1 Xác định rõ ranh giới rừng đặc dụng và vùng đệm

² “Nghiên cứu về Rừng và Đất tiềm năng liên quan đến Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp” do JICA thực hiện từ tháng 09 năm 2009 đến tháng 03 năm 2012.

Cần làm rõ ranh giới rừng đặc dụng để thừa nhận việc phân định vùng rừng đặc dụng và khu vực dân cư, nhằm tăng cường công tác quản lý rừng đặc dụng tốt hơn. Nếu chỉ ra được ranh giới rừng đặc dụng thì có thể xác định được diện tích rừng đặc dụng.

2.6.2 Kiểm soát di dân và ổn định dân cư

Cần tiến hành các giải pháp kiểm soát di dân và canh tác nương rẫy trái phép tại các khu rừng đặc dụng. Tuy nhiên, đối với các dân tộc có phong tục và tập quán khác nhau, cần giải thích và tham vấn đầy đủ trước khi thực hiện các chính sách và các hoạt động dự án để tránh xung đột đáng tiếc.

2.6.3 Cải thiện cơ cấu tổ chức

Ban quản lý rừng đặc dụng cần xây dựng một quy chế hoạt động trong đó có hoạt động quản lý rừng đặc dụng với tư cách là một đơn vị sự nghiệp công.

- Chủ động tham gia cung cấp dịch vụ để hỗ trợ người dân địa phương phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp.

- Tập huấn cho người dân bao gồm cả người dân tộc thiểu số về bảo vệ rừng đặc dụng và xây dựng lực lượng có đủ năng lực làm việc ở cấp xã và thôn bản.

- Hợp tác với chính quyền địa phương để bảo vệ rừng.

- Được tập huấn về chuyên môn để nâng cao trình độ quản lý và kỹ thuật.

2.6.4 Nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng

Ban quản lý rừng đặc dụng cần phải xem xét các biện pháp để ngăn chặn tình trạng hoạt động trái phép trong các khu rừng đặc dụng, đặc biệt là đối với những người có những hành vi phá hoại rừng bảo tồn. Do đó, giáo dục nâng cao nhận thức là cần thiết và phải được thực hiện thường xuyên đối với người dân sống gần các khu rừng đặc dụng.

Căn cứ vào các văn bản pháp quy, Ban quản lý rừng đặc dụng cần đưa ra các quy định, sổ tay hướng dẫn và tài liệu phân phát tới người dân để nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của họ trong việc tham gia bảo vệ rừng, cũng như các chế tài áp dụng nếu vi phạm luật, hoặc quy định về bảo vệ và sử dụng rừng.

2.6.5 Cải thiện quản lý vùng đệm rừng đặc dụng

Vùng đệm được quy hoạch để sử dụng tài nguyên và đất đai phù hợp với các mục tiêu hướng đến ngăn chặn và giảm thiểu xâm lấn vào rừng đặc dụng thông qua các giải pháp về quản lý, bảo tồn và phát triển sinh kế cộng đồng địa phương một cách bền vững.

Vùng đệm cần được xác định ranh giới đồng thời với việc thành lập rừng đặc dụng. Ngoài ra, việc củng cố vùng đệm cần hướng tới tăng cường quản lý rừng đặc dụng. Từ khía cạnh sinh kế, người dân ở vùng đệm và vùng lân cận cần lồng ghép việc thúc đẩy bảo vệ rừng với phổ biến kiến thức nông - lâm nghiệp. Cuộc sống và thu nhập của người dân địa phương cần phải gắn liền với bảo vệ và phát triển rừng. Ngoài ra, Các Ban quản lý rừng đặc dụng hỗ trợ kinh phí giúp phát triển thôn bản vùng đệm.

2.6.6 Khuyến khích quản lý rừng có sự tham gia của người dân sống quanh rừng đặc dụng theo cơ chế chia sẻ lợi ích

Theo Quyết định số 126/QĐ-TTg về chính sách thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, cơ chế chia sẻ lợi ích là các nguyên tắc đồng quản lý dựa vào cộng đồng với mục đích quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng góp phần tạo thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân sống trong rừng đặc dụng và vùng đệm. Điều này tạo cơ hội phù hợp để thu về những lợi

ích có khả năng chia sẻ, bao gồm sản phẩm nông - lâm và thủy sản mà không gây ra những tác động xấu tại các khu rừng đặc dụng, mặc dù việc này mới ở mức giới hạn bởi chính sách thí điểm. Để thúc đẩy việc xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích, cần tăng cường thoả thuận về chia sẻ lợi ích. Các bên tham gia cơ chế chia sẻ lợi ích từ xã và thôn bản có vai trò đáng kể trên cả phương diện bảo tồn bền vững rừng đặc dụng và cải thiện sinh kế.

2.7. Khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp (Giải pháp 10)

2.7.1 Hỗ trợ các doanh nghiệp để có đất trồng rừng

Thực hiện Quyết định số 147/2007/TT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tính đến nay, đã có 12 công ty đã được cấp giấy phép đầu tư trồng rừng sản xuất. Tuy nhiên, hầu hết các hoạt động trồng rừng đều chưa triển khai do gặp khó khăn trong thoả thuận thuê đất với người dân địa phương. Vì vậy cần phải xem xét các chính sách về đất đai nhằm hỗ trợ các công ty tư nhân có đất để trồng rừng, hỗ trợ các doanh nghiệp được vay vốn lãi suất thấp cũng sẽ khuyến khích họ đầu tư vào trồng rừng.

Để giao đất trồng rừng, cần phải đảm bảo được các lợi ích kinh tế lâu dài cho người dân địa phương. Muốn mở rộng diện tích trồng rừng, cần phải: 1) đảm bảo lợi ích kinh tế cho người dân địa phương trong quá trình trồng rừng và tại thời điểm khai thác rừng trồng; 2) bồi thường đất cho người dân địa phương, và 3) đàm phán và thoả thuận với người dân về hướng sử dụng đất sau khi đã thu hoạch rừng trồng. Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh khuyến khích quản lý rừng dựa vào cộng đồng thôn bản thông qua việc giao đất giao rừng cho cộng đồng, tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản cùng với Ban bảo vệ và phát triển rừng của bản. Các công ty tư nhân đã được cấp phép có thể tham dự các buổi tham vấn ở thôn bản và đóng góp một phần tài chính vào Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản với sự đồng ý của Ban bảo vệ và phát triển rừng của bản.

2.7.2 Khuyến khích các doanh nghiệp trồng rừng để hấp thụ các-bon

Các công ty tư nhân nước ngoài hiện đang quan tâm tới đầu tư phát triển rừng để thu tín chỉ các-bon. Mỗi quan tâm của các công ty này khởi nguồn từ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc giảm thiểu lượng phát thải do hoạt động kinh doanh của họ gây ra. Điều quan trọng là phải xây dựng mô hình trồng rừng REDD+ đơn giản để chỉ rõ mối quan hệ giữa khối lượng đầu tư, các công việc cần thực hiện về trồng rừng và gia tăng trữ lượng các-bon (tín chỉ các-bon được cấp).

3. Quy trình vận hành Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh

Để đạt được mục tiêu về thu thập thông tin rừng đáng tin cậy thì việc điều chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến rừng hiện có của tỉnh là nhiệm vụ quan trọng. Trước hết, trên cơ sở hệ thống theo dõi diễn biến rừng được chỉnh sửa bởi Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh, sẽ xây dựng ba sản phẩm đầu ra và sửa đổi nếu cần thiết, đồng thời điều chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến rừng nhằm đóng góp vào hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc. Thứ hai, các số liệu về diễn biến rừng phải được đánh giá thông qua hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh.

3.1. Điều chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh, sửa đổi cho phù hợp với hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia (Giải pháp 11)

3.1.1 Điều chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến rừng ở địa bàn thí điểm và kiểm tra lại; tiếp tục vận hành hệ thống tại các địa bàn khác và phân tích kết quả

a) Mục tiêu và các đầu ra của hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh

Mục tiêu là tăng cường hệ thống thu thập thông tin đáng tin cậy về rừng. Ba kết

quả đầu ra thu được từ việc vận hành hệ thống theo dõi được trình bày dưới đây (chi tiết tại phụ lục 4).

- Theo dõi diễn biến rừng.
- Theo dõi việc thực hiện các chính sách và các biện pháp.
- Thẩm định thông qua kiểm tra thực địa.

Để đạt được các đầu ra này, cần thiết phải xem xét cơ cấu tổ chức và mối quan hệ qua lại giữa các cấp khác nhau (chi tiết tại phụ lục 5).

Đầu ra 1: Số liệu thống kê hàng năm

Với hệ thống hiện tại, thông tin về hiện trạng rừng trước hết được người dân báo cáo, sau đó kiểm lâm địa bàn kiểm tra và gửi lên cấp trung ương thông qua hệ thống phần mềm theo dõi diễn biến rừng (Phần mềm DBR2012). Để tăng cường thu thập các thông tin này, phải tiến hành tích lũy các dữ liệu làm bằng chứng hiện trường, đo đếm diện tích biến động bằng công cụ GPS sử dụng Ban quản lý thôn bản về quản lý rừng và phát triển sinh kế trong thu thập thông tin ở cấp thôn bản. Bảng dưới đây trình bày sơ lược về Đầu ra 1.

Đầu ra 1 “Số liệu thống kê hàng năm (thông qua DBR 2012)”	
Mục đích	Theo dõi các diện tích rừng có biến động (tăng và giảm) dựa trên các báo cáo từ cấp thôn bản để cập nhật số liệu vào phần mềm DBR để báo cáo số liệu điều tra thống kê hàng năm của tỉnh lên quốc gia.
Các hạng mục cần theo dõi	Biến động diện tích rừng (tăng và giảm) <ul style="list-style-type: none"> • Diện tích (ha) biến động • Phân loại rừng, 3 loại rừng, chủ rừng, nguyên nhân biến động.
Thông tin cần thiết	Dữ liệu dạng số: Bản đồ 3 loại rừng; chủ rừng; phân hạng rừng; Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; hình thức sử dụng đất trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; địa chính. Ngoài thực địa: thông tin về diễn biến rừng do các thôn bản cung cấp, 3 loại rừng, thông tin về chủ rừng (tên chủ rừng, kiểu quản lý rừng), phân loại rừng, nguyên nhân biến động, diện tích biến động, năm trồng và năm thu hoạch, ảnh chụp hiện trường.
Đầu ra	5 loại biểu thống kê trong phần mềm DBR <ul style="list-style-type: none"> • Phiếu 1a - Mô tả lô không phải nương rẫy • Biểu 1A/TKR - Thống kê diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng • Biểu 2A/TKR - Thống kê diện tích rừng theo chủ rừng • Biểu 3/TKR - Thống kê biến động diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo các nguyên nhân. • Biểu 4/TKR - Tổng hợp độ che phủ rừng theo đơn vị hành chính
Luồng thông tin	Người dân thôn bản → (Ban Quản lý bản) → Kiểm lâm địa bàn → Hạt Kiểm lâm → Chi cục Kiểm lâm

Các hoạt động chính của đầu ra 1 là đo đếm và báo cáo diễn biến rừng như sau:

- Kiểm lâm địa bàn tiến hành kiểm tra lập báo cáo đánh giá về diện tích rừng có biến động (tăng và giảm) từ cấp thôn bản với tư cách là đại diện cho chủ rừng (cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng).
- Kiểm lâm địa bàn tiến hành đo đếm diện tích có biến động (tăng và giảm) bằng

máy GPS, máy ảnh tích hợp GPS và ảnh vệ tinh, lưu giữ làm bằng chứng đã khảo sát thực địa, đồng thời ghi chép vào các mẫu biểu quản lý theo quy định hiện hành (Thông tư số 25/2009/TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Kiểm lâm địa bàn báo cáo kết quả điều tra thực địa cho hạt Kiểm lâm.

- Hạt Kiểm lâm tiến hành khoanh vẽ những diện tích có biến động, chuyển số liệu khoanh vẽ vào hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu và lưu giữ bằng chứng vào hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu.

- Báo cáo và xin phê duyệt số liệu về diện tích biến động (tăng và giảm) của rừng, kèm theo các bằng chứng tổng hợp với hồ sơ quản lý rừng từ UBND xã, UBND huyện, hạt Kiểm lâm, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đầu ra 2: Theo dõi việc thực hiện các chính sách và biện pháp

Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh đã nghiên cứu các chính sách và biện pháp nhằm ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng khi thực hiện REDD+. Các chính sách và biện pháp bao gồm ba nội dung cụ thể: tăng cường bảo vệ rừng thông qua thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng; thúc đẩy trồng rừng thông qua thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; và đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh rừng thông qua thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Đầu ra 2 nhằm theo dõi tình hình thực hiện các chính sách này, cũng như phát hiện các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Bảng dưới đây trình bày sơ lược về Đầu ra 2.

Đầu ra 2 “Quản lý các chính sách và biện pháp”		
Mục đích	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Quản lý vị trí và diện tích của ba loại diện tích tương ứng như sau: <ol style="list-style-type: none"> ① Diện tích Chi trả dịch vụ môi trường rừng tiềm năng (được coi là gần tương đương với diện tích được quy hoạch cho hoạt động bảo vệ rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng) ② Diện tích quy hoạch cho trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ③ Diện tích quy hoạch cho khoanh nuôi tái sinh theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. ✓ Tính toán tỷ lệ thành công trong thực hiện từng loại diện tích thông qua việc làm rõ khối lượng đã thực hiện trên thực tế tại diện tích quy hoạch tương ứng. 	
Hạng mục cần theo dõi	Diện tích tiềm năng cho Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
	<ul style="list-style-type: none"> • Vị trí và diện tích của khu vực tiềm năng cho Chi trả dịch vụ môi trường rừng; • Diện tích rừng tại khu vực tiềm năng cho Chi trả dịch vụ môi trường rừng; • DT rừng bị giảm tại khu vực đã giao theo Chi trả MTR; 	<ul style="list-style-type: none"> • Vị trí và diện tích (ha) của các khu vực quy hoạch theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. • Gia tăng diện tích rừng tại khu vực được quy hoạch theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Thông tin cần thiết	<p>Xác định rừng đã giao để Chi trả dịch vụ môi trường rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Vị trí, diện tích rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, mã lô trạng thái, phân loại rừng, 3 loại rừng, chủ rừng. <p>Về diện tích rừng giảm (thu thập ngoài hiện trường):</p> <ul style="list-style-type: none"> Vị trí, diện tích rừng, năm điều tra khảo sát, nguyên nhân thay đổi, ảnh chụp thực địa. 	<p>Đối với diện tích quy hoạch theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (thu thập tại văn phòng):</p> <ul style="list-style-type: none"> Vị trí, diện tích quy hoạch (trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng), theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, loại rừng, chủ rừng. <p>Về sự gia tăng diện tích rừng (thu thập từ khảo sát thực địa):</p> <ul style="list-style-type: none"> Vị trí, diện tích rừng, năm trồng, nguyên nhân thay đổi, ảnh chụp thực địa.
Đầu ra	<p>Tính toán các nội dung sau tại từng huyện, xã và lô trạng thái:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lập bản đồ diện tích tiềm năng Chi trả dịch vụ môi trường rừng = A Tỷ lệ diện tích đất và rừng đã giao theo Chi trả dịch vụ môi trường rừng = B/A Tỷ lệ thành công của việc thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng = $\{(B1-B2)-C\}/A$ <p>Trong đó: A: diện tích PFES tiềm năng; B: diện tích đất và rừng đã giao; C: diện tích rừng có biến động được theo dõi qua điều tra thực địa theo PFES.</p>	<p>Tính toán các nội dung sau đây tại từng huyện, xã và lô trạng thái:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ thành công của trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng = D/E Tỷ lệ thành công khoanh nuôi tái sinh rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng = F/G <p>Trong đó: D: tổng hợp diện tích rừng trồng biến động từ phần mềm DBR là kết quả của Đầu ra 1; E: diện tích quy hoạch trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của từng huyện; F: tổng hợp diện tích khoanh nuôi tái sinh biến động từ phần mềm DBR là kết quả của Đầu ra 1; G: diện tích đã được quy hoạch khoanh nuôi tái sinh theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tại từng huyện.</p>
Luồng thông tin	Thôn bản (Ban Quản lý thôn bản) → Kiểm lâm địa bàn → Hạt Kiểm lâm → Chi cục Kiểm lâm	

Đầu ra 3: Thẩm định

Mặc dù hệ thống hiện tại được sử dụng để xác định các diện tích rừng có biến động bắt đầu từ các báo cáo của người dân theo quy định. Các cấp chính quyền cần phải thực hiện việc thẩm định tại hiện trường và đánh giá mức độ chính xác của các báo cáo từ người dân nhằm mục đích cải thiện quản lý rừng. Ví dụ, phải tổ chức thực hiện các chuyến khảo sát hiện trường tại các ô mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên và so sánh với báo cáo từ người dân. Ngoài ra, kết quả khảo sát hiện trường có thể được sử dụng để xác định những thay đổi của hiện trạng rừng và thông tin thống kê rừng có thể được sử dụng làm bằng chứng.

Đầu ra 3 "Thẩm định"	
Mục đích	<ul style="list-style-type: none"> Cải thiện quản lý rừng; Đánh giá mức độ chính xác của thông tin về rừng thông qua quá trình thẩm định nhằm xác định những bất thường của thông tin về rừng.
Các khoản	Tinh lập hệ thống các ô mẫu ngẫu nhiên phục vụ việc giám sát.

mục cần giám sát	Tại từng ô mẫu ngẫu nhiên, các khoản mục sau cần được giám sát: <ul style="list-style-type: none"> • Xác định theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên bản đồ; • Kết quả khảo sát thực địa về hiện trạng rừng; • Sự thống nhất về tăng và giảm diện tích rừng tương ứng qua so sách giữa kế hoạch và kết quả khảo sát.
Thông tin cần thiết	Ba loại rừng, ban đồ quy hoạch Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, hệ thống ô mẫu ngẫu nhiên ở từng huyện
Đầu ra	<ul style="list-style-type: none"> • Tỷ lệ thống nhất về tăng diện tích rừng • Tỷ lệ thống nhất về giảm diện tích rừng • Báo cáo thẩm định thông tin về rừng
Luồng thông tin	Chi cục Kiểm lâm ⇔ Hạt Kiểm lâm ⇔ Kiểm lâm địa bàn

Có thể tóm tắt các hoạt động chính của đầu ra 3 như sau:

- Chi cục Lâm nghiệp xây dựng hệ thống ô mẫu ngẫu nhiên trên hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu và chuyển cho các xã thí điểm để tiến hành khảo sát thực địa.

- Đánh giá kết quả khảo sát thực địa trên hệ thống ô mẫu ngẫu nhiên và kết quả báo cáo của người dân về kiểu rừng và các hoạt động (bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng).

b) Sắp xếp cơ cấu tổ chức để vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng và trách nhiệm của các cấp

Điều quan trọng là phải phối hợp với các tổ chức có liên quan để thực hiện và vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh, nhằm tăng cường sự hợp tác, cần phải xác định rõ vai trò của từng cấp. Hơn nữa, hệ thống này bao gồm nhiều cấp khác nhau, có thể phân ra từ cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thôn bản và hộ gia đình. Sơ đồ phối hợp giữa các cấp được trình bày tại phụ lục 6. Dựa trên sơ đồ này, trách nhiệm của từng cấp được mô tả như sau:

Ban/Ngành/Nhóm	Thực hiện	Đầu ra của hệ thống theo 2 quy trình
Thôn bản	Thực hiện các hoạt động theo dõi diễn biến rừng theo Kế hoạch quản lý rừng của bản và báo cáo cho UBND xã và kiểm lâm địa bàn tại các cuộc họp (báo cáo tháng).	
	Người dân	Kiểm tra sự tăng/giảm diện tích tại khu vực chịu trách nhiệm quản lý theo Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản. 1
	Chủ rừng (cá nhân và cộng đồng)	Kiểm tra sự tăng/giảm diện tích rừng tại khu vực mà mình làm chủ mà không nằm trong khu vực thực hiện Kế hoạch quản lý rừng của thôn bản (báo cáo tháng, đột xuất) 1
	Ban Quản lý thôn bản	Tổng hợp số liệu tăng/giảm diện tích rừng từ các báo cáo của người dân và chủ rừng bằng cách điền thông tin vào mẫu biểu báo cáo (báo cáo tháng). 1
Kiểm lâm địa bàn	Đo đếm và xác định biến động rừng cũng như vị trí ô mẫu tại thực địa, dựa trên hệ thống ô mẫu ngẫu nhiên do tỉnh cung cấp. Báo cáo cho UBND xã và hạt kiểm lâm với bằng chứng kèm theo 1, 3	

	(báo cáo tháng). Phối hợp với Ban quản lý rừng phòng hộ/đặc dụng trong việc nâng cao nhận thức cho người dân.		
Hạt kiểm lâm	Lưu giữ và phê duyệt kết quả giám sát ở cấp huyện, báo cáo cho UBND huyện, phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn và Chi cục kiểm lâm (báo cáo quý).		
	Cán bộ nghiệp vụ	Kết hợp với kiểm lâm địa bàn đo đếm biến động rừng trên diện tích lớn, nếu thấy cần thiết. Nhập kết quả khảo sát thực địa của kiểm lâm địa bàn vào hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu. Tổng hợp báo cáo kèm theo hồ sơ quản lý rừng hiện tại. Báo cáo cho (phó) hạt trưởng.	1, 2, 3
	(phó) Hạt trưởng	Phê duyệt kết quả báo cáo của kiểm lâm địa bàn, tổng hợp và báo cáo cho UBND huyện, phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn và Chi cục kiểm lâm (hàng tháng, nửa năm)	1, 2, 3
Chi cục Kiểm lâm	Theo dõi và báo cáo hiện trạng rừng cho Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (6 tháng/lần) và Cục kiểm lâm (hàng năm).		
	Phòng nghiệp vụ	Tổng hợp và lưu trữ kết quả báo cáo từ các hạt kiểm lâm vào hệ thống cơ sở dữ liệu, báo cáo cho (phó) Chi cục trưởng	1
	(phó) Chi cục trưởng	Phê duyệt kết quả báo cáo (hàng tháng, 6 tháng, hàng năm) do phòng nghiệp vụ tổng hợp. Báo cáo Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn và Cục kiểm lâm để làm số liệu điều tra thống kê.	1
Chi cục Lâm nghiệp	Phối hợp với các Ban quản lý rừng đặc dụng/phòng hộ, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và lập kế hoạch hoạt động theo Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh cho các UBND huyện và UBND xã (6 tháng).		
	Phòng nghiệp vụ	Thiết lập và đánh giá hệ thống ô mẫu ngẫu nhiên trong hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh. Báo cáo Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn.	1, 2

c) Vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu thông tin về rừng (hệ thống CSDL)

Cơ sở dữ liệu thông tin về rừng của tỉnh phục vụ hệ thống theo dõi diễn biến rừng như một hệ thống công nghệ thông tin thử nghiệm đã được thiết lập thông qua việc lồng ghép hướng dẫn kỹ thuật theo Quyết định số 78/2002/QĐ/BNN-KL và Thông tư số 25/2009/TT-BNN. Hệ thống CSDL được xây dựng và áp dụng để vận hành Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh. Một trong những chức năng của hệ thống CSDL đã được trình diễn nhằm giúp các tổ chức có liên quan hiểu biết về khuôn khổ của Hệ thống.

3.1.2 Sửa đổi điều chỉnh hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh phù hợp với hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia

a) Sửa đổi và nâng cấp hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh

Trong khi hệ thống hiện nay đặt các kiểm lâm địa bàn vào vị trí trung tâm của hệ thống, nhưng phạm vi công việc của kiểm lâm địa bàn lại quá nhiều và vấn đề tồn tại là cần thu thập bao nhiêu thông tin cho đủ. Do đó, cần phải tiến hành thẩm định tại địa bàn thí điểm với việc sử dụng ảnh vệ tinh có độ phân giải cao ở cuối giai đoạn I. Việc thẩm định sẽ phân tích những thông tin thừa và thiếu đã thu thập được thông qua hệ thống theo dõi theo dõi diễn biến rừng, cũng như tìm cách cải thiện hệ thống từ góc độ

hiệu quả và chi phí.

Ngoài ra, đối tượng giám sát của hệ thống trong giai đoạn này là sự gia tăng hay giảm sút diện tích rừng. Điều này có nghĩa là suy thoái rừng và phục hồi rừng không phải là đối tượng cần theo dõi của hệ thống. Về mặt thể chế, quyết định hiện hành của Chính phủ về theo dõi diễn biến rừng không yêu cầu giám sát suy thoái rừng và phục hồi rừng. Về mặt kỹ thuật, việc đo đạc và đánh giá hiện trạng rừng do người dân và kiểm lâm thực hiện đòi hỏi phải có chuyên môn cao bởi vì đánh giá chất lượng rừng đòi hỏi phải đo đếm khảo sát đến từng lô trạng thái. Mặt khác, nhìn từ thực tế của tỉnh và số liệu hiện có về hiện trạng rừng, suy thoái rừng và phục hồi rừng đang diễn ra trên diện rộng trong toàn tỉnh. Vì vậy, việc xem xét tính khả thi của hoạt động đánh giá chất lượng rừng thông qua sử dụng ảnh vệ tinh độ phân giải cao như đã đề cập ở trên cần được thực hiện vào cuối giai đoạn I và xem xét điều chỉnh đối tượng cần giám sát.

Với cách thẩm định và đánh giá như vậy, Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh sẽ được điều chỉnh và mở rộng quy mô thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh trong giai đoạn II.

b) Sửa đổi hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh theo hướng đồng nhất với hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia

Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh cần phải đồng nhất với hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia để đảm bảo tính thống nhất về thông tin. Hệ thống theo dõi diễn biến rừng quốc gia có hai nguồn thông tin: phân tích ảnh vệ tinh và hệ thống ô mẫu cố định 5 năm một lần. Hệ thống của tỉnh có thể khảo sát một cách hiệu quả nếu được cung cấp số liệu vệ tinh, kết quả phân tích và kết quả điều tra mặt đất. Mặt khác, hệ thống của tỉnh có thể đóng góp cho hệ thống quốc gia bằng cách cung cấp số liệu khảo sát mặt đất mà kiểm lâm địa bàn đã thu thập được. Điều này xuất phát từ việc thông tin có thể có vai trò quan trọng như số liệu bổ sung cho quá trình phân tích thông tin ở cấp quốc gia. Do đó phải xem xét để điều chỉnh lại hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh nếu cần, có lưu ý tới định hướng trong tương lai của hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (chi tiết tại phụ lục 7).

c) Sửa đổi hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu

Hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu sẽ được vận hành và sửa đổi theo từng giai đoạn và khung thời gian của việc điều chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp tỉnh và cấp huyện được trình bày tại phụ lục 8.

- Giai đoạn I (2013-2015):

Thử nghiệm và chỉnh sửa hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu để nâng cao độ tin cậy và tính chính xác của hệ thống. Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin rừng này được sử dụng để lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng ở các địa bàn thí điểm. Các vấn đề cần giải quyết sẽ được phát hiện khi sử dụng số liệu ở địa bàn thí điểm trước khi đưa vào vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu này trên quy mô toàn tỉnh. Máy chủ lưu giữ cơ sở dữ liệu phải được thiết lập và dữ liệu được trình diễn tại Chi cục Kiểm lâm trong điều kiện chưa có Web-GIS. Nội dung thông tin về hiện trường thí điểm sẽ được cập nhật trong phiên bản mới nhất của hệ thống cơ sở dữ liệu (Ví dụ, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, ảnh vệ tinh, kết quả thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng...).

- Giai đoạn II (2016-2020):

Hệ thống cơ sở dữ liệu được nâng cấp sẽ được thiết lập để vận hành trên nền Web-GIS trong toàn tỉnh. Hệ thống cơ sở dữ liệu mới sẽ được xây dựng với khả năng tích hợp cao hơn giữa hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh Điện Biên với những quy định

của hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia. Hệ thống cơ sở dữ liệu mới sẽ chạy được trên nền Internet và có thể hiệu chỉnh những điểm ảnh (pixel) và thuộc tính hiện trạng rừng (diện tích và kiểu rừng) cũng như các hoạt động của REDD+ ở cấp hạt Kiểm lâm, dựa trên báo cáo của kiểm lâm địa bàn.

3.2. Đánh giá diễn biến rừng (Giải pháp 12)

Có thể đánh giá diễn biến rừng thông qua hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh và từ đó sắp xếp các thông tin cơ bản cần thiết cho việc điều chỉnh các kế hoạch tổng thể của tỉnh như Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Việc đánh giá khối lượng biến động có thể trên cả hai khía cạnh: đánh giá dựa trên diện tích và đánh giá dựa trên trữ lượng các-bon.

3.2.1 Đánh giá diễn biến rừng về diện tích

Với địa bàn mục tiêu là toàn tỉnh, hiện trạng rừng (năm 2013) và diễn biến rừng (vào các năm 2015 và 2020) thu thập được qua hệ thống theo dõi diễn biến rừng sẽ được đối chứng vào cuối giai đoạn I và cuối giai đoạn II. Ngoài ra, hiện trạng rừng tại hai thời điểm này cũng sẽ được đối chứng theo kiểu rừng. Sau đó, kết quả này sẽ được đối chiếu với biến động rừng trong quá khứ và được lập thành báo cáo có mô tả diện tích và kiểu rừng có biến động và số lượng biến động (tăng và giảm) là bao nhiêu.

3.2.2 Đánh giá diễn biến rừng dựa trên trữ lượng các-bon

Mặc dù trong thực tiễn quản lý rừng truyền thống, chỉ cần đánh giá biến động về diện tích (tăng và giảm), nhưng trong REDD+ thì biến động rừng cần phải được chuyển đổi thành trữ lượng các-bon. Cụ thể là biến động phải được so sánh với mức phát thải tham chiếu rừng/mức tham chiếu rừng dựa trên kết quả biến động (tăng hoặc giảm) về các-bon rừng và phải đo đếm được nỗ lực giảm phát thải thông qua thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh. Công việc này sẽ được thực hiện vào cuối giai đoạn I và cuối giai đoạn II. Dưới đây là phương pháp đánh giá (tham khảo tại Cẩm nang vận hành hệ thống theo dõi DBR của tỉnh để biết thêm quy trình cụ thể).

- Lập bản đồ phân bố rừng tại từng thời điểm và sắp xếp thông tin về diễn biến rừng (tăng và giảm) từ năm 2013 đến năm 2015 và đến năm 2020.

- Sử dụng phần mềm GIS để so sánh bản đồ phân bố rừng năm 2010 với các bản đồ từng thời điểm đã lập và tổng hợp diện tích biến động theo từng kiểu rừng để lập ma trận diễn biến rừng.

- Tính toán biến động lượng các-bon trung bình cho một đơn vị diện tích tương ứng biến động diện tích trong ma trận. Lượng các-bon thay đổi được tính bằng phép nhân của hai đại lượng này.

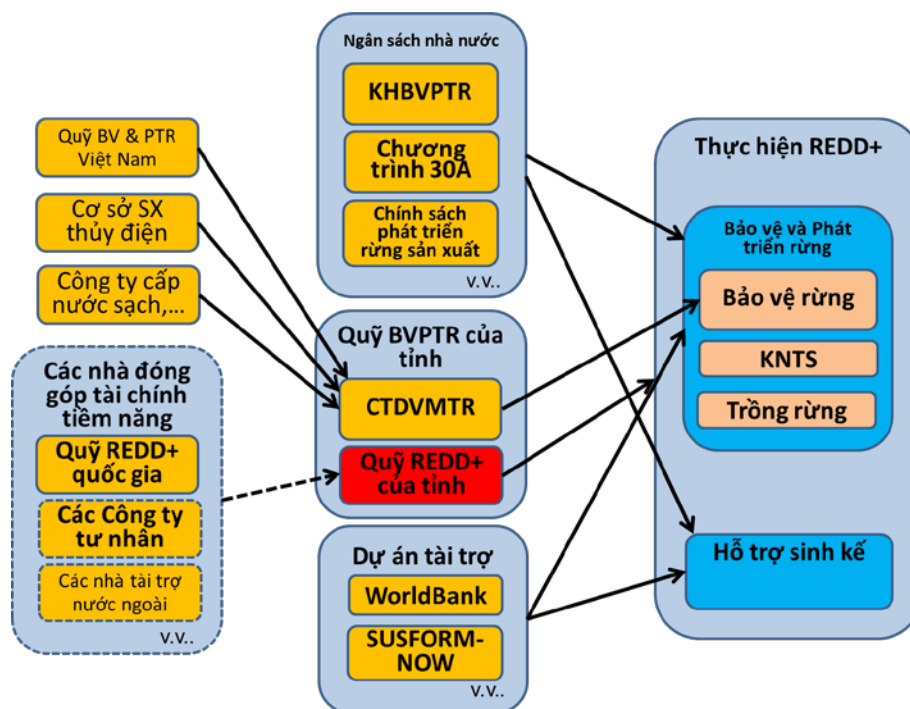
4. Xác định các nguồn ngân sách cho thực hiện REDD+

4.1. Các nguồn tài chính thực hiện REDD+

Sơ đồ 3.6 dưới đây minh họa luồng luân chuyển các nguồn kinh phí dành cho thực hiện REDD+. Các nguồn chủ yếu dành cho thực hiện REDD+ là ngân sách nhà nước thông qua các chính sách đang được thực hiện, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh và các dự án tài trợ khác. Các nguồn tài chính cho các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng gồm ngân sách nhà nước thông qua các Dự án bảo vệ và phát triển rừng, chương trình 30A, chính sách phát triển rừng sản xuất và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng. Ngoài ra, còn có các dự án do các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện, như: Chương trình giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2 do Ngân hàng thế giới tài trợ, hay Dự án hợp tác kỹ thuật quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây - Bắc (SUSFORM-NOW). Các Dự án này hỗ trợ cho các hoạt động

bảo vệ và phát triển rừng cũng như phát triển sinh kế.

Theo Chương trình hành động Quốc gia về REDD+, Quỹ REDD+ cấp tỉnh sẽ được thành lập thuộc quỹ Bảo vệ và phát triển rừng. Quỹ REDD+ của tỉnh sẽ góp phần bảo vệ và phát triển rừng và nâng cao đời sống của người dân địa phương. Các đối tượng có tiềm năng đóng góp tài chính cho quỹ này là quỹ REDD+ quốc gia, các công ty tư nhân, các nhà tài trợ nước ngoài, v.v... Hiện tại, quỹ REDD+ của tỉnh chưa được thành lập. Sau khi quỹ REDD+ của tỉnh được thành lập, các đối tượng đóng góp tài chính cũng sẽ được xác định và do đó, quỹ REDD+ của tỉnh có thể hỗ trợ thực hiện REDD+.



Sơ đồ 3.6 Luồng luân chuyển vốn thực hiện REDD+

4.2. Hệ thống chia sẻ lợi ích

Hệ thống chia sẻ lợi ích REDD+ của tỉnh sẽ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng sau khi chính sách của nhà nước về chia sẻ lợi ích được ban hành theo hướng dẫn của Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu và sau khi quỹ REDD+ của tỉnh được thành lập. Phụ lục 9 trình bày ý tưởng về cơ chế chia sẻ lợi ích REDD+ cho tỉnh Điện Biên.

5. Tập huấn cho các tiểu giáo viên

Hoạt động xây dựng năng lực cho tỉnh cần có phương pháp tiếp cận theo từng giai đoạn phù hợp với Chương trình hành động Quốc gia về REDD+ (Quyết định số 799/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Ngoài ra, hoạt động này cũng cần phải có đủ thời gian để tiếp tục xây dựng năng lực thực hiện REDD+ đến năm 2020. Vì vậy, việc đào tạo các tiểu giáo viên phải được tổ chức trong giai đoạn 2013-2015 nhằm nâng cao số lượng tiểu giáo viên để đáp ứng nhu cầu đào tạo tăng cao ở các giai đoạn sau. Các cán bộ tham gia quản lý trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, đất đai và các công việc khác liên quan đến phát triển nông thôn ở mọi cấp, những người đã qua các khóa tập huấn đào tạo cho tiểu giáo viên, cần phải giữ vai trò chính đối với việc xây dựng năng lực thực hiện REDD+ của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

Các đối tượng cần được tăng cường năng lực được đề xuất như sau:

- Cấp tỉnh, đối tượng chính là Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Lâm nghiệp, Trung tâm Quy hoạch và thiết kế Nông-Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý

rừng đặc dụng, vv...

- Cấp huyện và xã, đối tượng chính là UBND huyện, Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hạt Kiểm lâm, UBND xã, vv...

- Cấp thôn bản, những người có vai trò chủ chốt như trưởng bản hay những người đang tham gia thực hiện các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế là những đối tượng chính. Cần tổ chức các lớp tập huấn về hệ thống theo dõi diễn biến rừng và cách thúc đẩy các bên liên quan cùng lập Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã, v.v...

Các nội dung và hạng mục của hoạt động xây dựng năng lực bao gồm:

5.1. Tăng cường quản trị

- Tổ chức các hội thảo và tập huấn cho các cán bộ hành chính và các trưởng thôn bản có tham gia thực hiện REDD+ về các hệ thống giám sát và báo cáo trong thực hiện REDD+.

- Tổ chức các khoá tập huấn tại chỗ về vận hành hệ thống giám sát và báo cáo bằng cách xác định rõ vai trò và trách nhiệm trong thực hiện REDD+.

- Tổ chức các khoá tập huấn cho cán bộ xã và các thành viên của các Ban quản lý thôn bản về bảo vệ rừng và phát triển sinh kế và kỹ năng quản lý cho Ban quản lý thôn bản và về các Quỹ thôn bản.

- Tổ chức các hội thảo và tập huấn cho các cán bộ hành chính tham gia thực hiện REDD+ để họ hiểu rõ về quy trình tài chính đối với thực hiện REDD+ sau khi đã có quyết định phê duyệt chính sách quốc gia có liên quan đến hệ thống chia sẻ lợi ích.

5.2. Tăng cường kỹ năng thúc đẩy

- Tổ chức các hội thảo về kỹ năng thúc đẩy để tăng cường hỗ trợ người dân xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý rừng và Kế hoạch phát triển sinh kế của bản.

- Tổ chức các lớp tập huấn thực hành tại chỗ khi hỗ trợ tại các cuộc họp bản.

5.3. Khuyến khích các hoạt động quản lý rừng

- Tập huấn để cải thiện công nghệ trồng rừng, chăm sóc rừng và các phương pháp hoạt động trong tuần tra rừng để quản lý rừng bền vững.

5.4. Xây dựng năng lực theo dõi diễn biến rừng

Trước khi lên kế hoạch xây dựng năng lực, cần phải đánh giá những bất cập còn tồn tại thông qua việc so sánh mục tiêu mong đợi và tình hình thực tế.

	Năng lực hiện tại	Mục tiêu mong đợi đến 2015	Mục tiêu mong đợi đến 2020
Trang thiết bị	<ul style="list-style-type: none">Máy tính: 7 máy ở Hạt Điện Biên và 2 máy ở Hạt Mường chà; Phần mềm GIS (MapInfo) đã được cài đặt. Khả năng xử lý số liệu ảnh vệ tinh độ phân giải cao do cấu hình yếu.GPS: Mỗi xã Mường Mươn và Mường Phăng có 2 cái và mỗi Hạt có 1 cái.Ảnh vệ tinh: Có ảnh	<ul style="list-style-type: none">Thu thập thông tin về rừng thông qua Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh và lưu trữ hệ thống cơ sở dữ liệu mẫu tại địa bàn thí điểmGiữ nguyênChuẩn bị ảnh vệ tinh	<ul style="list-style-type: none">Máy tính cấu hình cao để xử lý ảnh vệ tinh ở tất cả các huyệnSắm đủ máy GPS cho tất cả các kiểm lâm địa bàn trong tỉnhChú ý đến nguồn ảnh vệ tinh từ Trung

	vệ tinh mới (số liệu tháng 2 năm 2013), độ phân giải cao. <ul style="list-style-type: none"> 6 máy ảnh KTS có tích hợp GPS 	mới nhất để điều chỉnh hệ thống Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh <ul style="list-style-type: none"> Giữ nguyên 	ương. Tìm cách thu thập ảnh cho toàn tỉnh. <ul style="list-style-type: none"> Sắm đủ máy ảnh có tích hợp GPS cho tất cả các kiểm lâm địa bàn trong tỉnh.
Vận hành máy tính và quản lý số liệu	3 người ở huyện Điện Biên và không có ai ở huyện Mường Chà	Ít nhất mỗi huyện có một người vận hành máy tính và cải thiện kỹ năng quản lý số liệu	Mỗi huyện trong toàn tỉnh có một chuyên gia máy tính.
Khảo sát thực địa (theo dõi diễn biến rừng)	Đã thực hiện tập huấn kỹ thuật cơ bản về thu thập thông tin ngoài thực địa kết hợp số liệu viễn thám, GIS và GPS (mỗi xã thí điểm có 1 người)	Tiếp tục đào tạo tại chỗ tại các xã thí điểm và đánh giá quay vòng. Lý tưởng nhất là mỗi xã có hai người.	Xây dựng năng lực cho tất cả các kiểm lâm địa bàn trong tỉnh
Khảo sát thực địa (thăm định)	Đã tổ chức đào tạo về những kiến thức chung về phương pháp thăm định.	Đào tạo tại chỗ thông qua thực hiện các khảo sát thăm định.	Triển khai khảo sát thăm định ở tất cả các xã trong tỉnh. Do đó, cần phải nâng cao năng lực cho kiểm lâm địa bàn.
Theo dõi diễn biến rừng bởi người dân	Thông tin của người dân là không đầy đủ. Nguyên nhân là do thiếu ngân sách cho hoạt động theo dõi.	Thành lập các ban quản lý bản tại các xã thí điểm và cập nhật thông tin diễn biến rừng một cách thống nhất.	Thu thập thông tin diễn biến rừng trên toàn tỉnh và báo cáo đầy đủ.

Với các vấn đề đã trình bày ở trên, các hoạt động xây dựng năng lực dưới đây sẽ được thực hiện.

- Tổ chức các lớp đào tạo tại chỗ về kỹ năng khảo sát thực địa (vận hành GIS và GPS, phân tích số liệu viễn thám và xác định kiểu rừng) và vận hành cơ sở dữ liệu (tổng hợp số liệu thực địa, vận hành GIS, phân tích số liệu viễn thám và xử lý hệ thống ô mẫu ngẫu nhiên) nhằm tăng cường kỹ năng khảo sát thực địa và nâng cao kỹ năng vận hành hệ thống thông tin về rừng.

- Tổ chức các lớp đào tạo tại chỗ về tăng cường kỹ năng ghi chép và báo cáo diễn biến rừng tại thực địa cho người dân với sự hỗ trợ của Ban quản lý rừng thôn bản.

- Tổ chức các cuộc hội thảo về giám sát các biện pháp đảm bảo an toàn để nâng cao nhận thức của các bên về biện pháp đảm bảo an toàn trong thực hiện REDD+.

- Tổ chức cuộc họp về xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo an toàn ở cấp tỉnh sau khi hệ thống này ở cấp quốc gia được xây dựng chính thức.

5.5. Khuyến khích thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế

Cần phải tổ chức thực hiện quản lý rừng phù hợp với sự tham gia của người dân. Trên thực tế, điều quan trọng nhất đối với người dân là duy trì cuộc sống hàng ngày. Do đó, phát triển sinh kế và các giải pháp thay thế sinh kế rất cần thiết để khuyến khích những người dân sống phụ thuộc vào rừng tham gia bảo vệ rừng. Do vậy, cần phải hỗ trợ người dân với các hoạt động phát triển sinh kế và các giải pháp thay thế để họ bảo vệ rừng. Tuy nhiên, các biện pháp phát triển sinh kế có ảnh hưởng tiêu cực đến rừng và không phù hợp với mục tiêu bảo vệ rừng thì sẽ không được áp dụng. Các hoạt động xây dựng năng lực dưới đây sẽ được thực hiện:

- Tổ chức các cuộc hội thảo, đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao kiến thức và kỹ thuật về các hoạt động sản xuất nông nghiệp, quảng bá lối sống tiết kiệm năng lượng, hỗ trợ đẩy mạnh chăn nuôi và các hoạt động lâm nghiệp khác để sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ.

- Tổ chức hội thảo nhằm xác định các nguồn lực sẵn có tại địa phương và các sản phẩm có tiềm năng thị trường.

5.6. Nâng cao nhận thức về bảo tồn rừng

Việc tăng cường hiểu biết về REDD+ và tầm quan trọng của bảo tồn rừng trên địa bàn tỉnh một cách liên tục là rất cần thiết. Rừng có thể duy trì môi trường ổn định và cung cấp nước, đó là những vấn đề thiết yếu đối với người dân sống bằng canh tác nông nghiệp. Rừng không chỉ mang lại nguồn tiền mặt từ Chi trả dịch vụ môi trường rừng mà còn mang lại những lợi ích gián tiếp khác. Các hoạt động xây dựng năng lực dưới đây sẽ được thực hiện.

- Thường xuyên tổ chức các hội thảo nâng cao nhận thức cho các bên liên quan tham gia thực hiện REDD+ để tăng cường hiểu biết về tầm quan trọng của bảo tồn rừng và những khái niệm cơ bản về REDD+.

- Phụ lục 10 trình bày chủ đề đào tạo, mục tiêu đào tạo, phương pháp đào tạo, đào tạo có liên quan đến Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh, đối tượng đào tạo (học viên) và thời gian đào tạo về các giải pháp xây dựng năng lực trong tỉnh.

VI. Giám sát và đánh giá các hoạt động trong Kế hoạch hành động REDD+

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực giúp Ban chỉ đạo của tỉnh thực hiện kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh, trong đó đóng vai trò chính trong việc chủ trì và phối hợp với các sở ban ngành khác trong tỉnh giám sát và đánh giá thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh.

Nội dung giám sát và đánh giá bao gồm:

- Quá trình xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã để đảm bảo có sự tham gia của tất cả các bên liên quan, bao gồm cả người dân và các nhóm dân tộc thiểu số;

- Tiến độ thực hiện các chính sách, chương trình và dự án để đảm bảo các chính sách, chương trình và dự án đó được thực hiện đúng kế hoạch, các quyết định và quy định liên quan;

- Các kết quả từ thực hiện các chính sách, chương trình và dự án;

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện quy trình giao đất giao rừng, vv...

- Giải ngân và thực hiện các giao dịch tài chính có liên quan đến thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh.

Phạm vi theo dõi và đánh giá: toàn tỉnh

Các cơ chế có thể áp dụng trong giám sát và đánh giá: việc giám sát và đánh giá cần phải minh bạch, rõ ràng và có sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm các cơ quan ban ngành cấp tỉnh, huyện, xã, các tổ chức dân sự và người dân địa phương, vv...

Phần 4. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+

Các nguồn vốn để thực thi Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh sẽ được phân bổ từ ngân sách Nhà nước dành cho việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Chi trả dịch vụ môi trường rừng, Chương trình 30A và từ các chương trình và dự án khác có liên quan, cũng như các hỗ trợ tiềm năng từ các nhà tài trợ song phương và đa phương, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức trong nước. Vốn đề xuất cho các dự án cụ thể sẽ được xác định trên cơ sở các thỏa thuận cụ thể với các nhà tài trợ và khả năng đóng góp của ngân sách Nhà nước tùy thuộc vào sự phê chuẩn của các cơ quan có thẩm quyền.

1. Chi phí thực hiện

Tổng chi phí để thực hiện REDD+ giai đoạn 2013-2020 ước tính như sau:

1.1 Bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Chi phí cho bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng rừng theo chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được ước tính theo bảng dưới đây.

Đơn vị tính: triệu đồng

Hạng mục	Bảo vệ rừng		Khoanh nuôi tái sinh	Trồng rừng				Phí quản lý (8%)
	Thuộc PFES	Không thuộc PFES		Phòng hộ	Sản xuất	Đặc dụng	Chăm sóc	
Chi phí	604.952	142.000	50.937	108.782	120.866	2.075	107.065	42.538
Cộng	746.952		50.937	338.788				42.538
Tổng cộng	1.179.215							

Nguồn: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012 - 2020

1.2 Giao đất lâm nghiệp

Tổng chi phí cần cho giao đất lâm nghiệp được ước tính như sau:

Đơn giá (triệu đồng/ha)	Tổng diện tích (ha)	Tổng chi phí (triệu đồng)
0,2	716.202	143.240

Đơn giá³ dựa trên định mức chi phí ban hành theo Kế hoạch số 388/KH-UBND.

Diện tích đất lâm nghiệp cần giao được tính toán dựa trên Quyết định số 714/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên (Riêng diện tích thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé là 45.581 ha được trừ ra do đã được giao ổn định trước Kế hoạch 388/KH-UBND).

1.3 Hỗ trợ sinh kế

Tổng chi phí hỗ trợ sinh kế được ước tính như sau:

Đơn giá (triệu đồng/xã)	Số xã	Tổng chi phí (triệu đồng)
3.000	130	390.000

1.4 Vận hành Hệ thống theo dõi diễn biến rừng

³ Đơn giá cho các hoạt động khác nhau được trình bày trong Phụ lục 11

Chi phí trang thiết bị theo dõi được ước tính 1.551 triệu đồng.

Chi phí tác nghiệp hiện trường để theo dõi diễn biến rừng được ước tính như sau:

Đơn giá (triệu đồng/xã/năm)	Số xã	Số năm	Tổng chi phí (triệu đồng)
6,781	130	8	7.052

1.5 Tổng chi phí

Tổng chi phí các hạng mục chi phí trên được tổng hợp trong bảng sau:

Hạng mục chi phí	Chi phí (triệu đồng)
(1) Bảo vệ, xúc tiến tái sinh và trồng rừng	1.179.215
(2) Giao đất lâm nghiệp	143.240
(3) Hỗ trợ sinh kế	390.000
(4) Theo dõi diễn biến rừng	8.603
Tổng	1.721.058

2. Phân tích chi phí và nguồn lực tài chính

Ngân sách huy động cho năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây, có đối chiếu với chi phí dự kiến theo kế hoạch (Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng).

Chi phí (triệu đồng)		Ngân sách cho năm 2013 (triệu đồng)		Ngân sách - Chi phí (triệu đồng)
Hạng mục	Số tiền	Nguồn	Số tiền	Số tiền
Bảo vệ rừng	104.019 (75.619 cho CTDVMTR)	KHBVPTR	3.400	(19.020)
		Chi trả dịch vụ môi trường rừng	75.619	
		Chương trình 30A	5.980	
		Cộng	84.999	
Khoanh nuôi tái sinh	3.770	KHBVPTR	2.800	(970)
Trồng rừng	34.115	KHBVPTR	10.689	(23.426)
Phí quản lý	5.303	KHBVPTR	511	(4.792)
Cộng:	147.207		98.999	(48.208)

Để bảo vệ rừng, chi phí ước tính phần lớn sẽ được chi trả bởi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, nhưng còn một phần diện tích không thuộc diện Chi trả dịch vụ môi trường rừng thì sẽ phải sử dụng kinh phí của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và vốn chương trình 30A. Số tiền còn thiếu được phân tích như sau:

- Bảo vệ rừng là 19.020 triệu đồng.
- Khoanh nuôi tái sinh: 970 triệu đồng
- Trồng rừng: 23.426 triệu đồng

Bảng tổng hợp, cân đối vốn cho thấy sự so sánh giữa chi phí và ngân sách trong toàn bộ thời gian kế hoạch (đến năm 2020), kết quả phân tích được mô tả như sau:

- Chi phí cho bảo vệ rừng có thể được trang trải bằng ngân sách nhà nước kết hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.

- Chi phí cho xúc tiến tái sinh và trồng rừng mới không thể được đáp ứng bởi

ngân sách hiện có và do đó cần tìm kiếm các nguồn từ bên ngoài.

- Chi phí cho giao đất giao rừng không thể được đáp ứng bởi ngân sách hiện có và do đó cần tìm kiếm các nguồn từ bên ngoài.

- Các nguồn ngân sách cho hỗ trợ sinh kế được xác định bao gồm chương trình 30A, Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2 và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nông thôn mới). Trong khi chương trình 30A và Dự án giảm nghèo chỉ bao gồm các huyện Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ và Tủa Chùa, thì chương trình nông thôn mới lại bao gồm toàn bộ các xã trong tỉnh. Nhu cầu phát triển sinh kế là rất lớn lên cần xác định thêm các nguồn ngân sách khác để hỗ trợ sinh kế.

- Cần xác định các nguồn ngân sách cần thiết cho theo dõi diễn biến rừng.

Chi phí (tr. đồng)		Ngân sách (tr. đồng)				Cân đối
Hạng mục	Số tiền	Nguồn vốn	Tổng	2013	2014 – 2020	
Bảo vệ rừng	746.952 (604.952 cho PFES)	KH BVPTR	27.200	3.400	23.800	(84.900)
		Chi trả DVMTR	604.952	75.619	529.333	
		30A	29.900	5.980	23.920	
		Tổng	662.052	84.999	577.053	
Xúc tiến tái sinh	50.937	KH BVPTR	22.400	2.800	19.600	(28.537)
Trồng rừng	338.788	KH BVPTR	85.512	10.689	74.823	(253.276)
Quản lý phí	42.538	KH BVPTR	4.088	511	3.577	(38.450)
Giao đất lâm nghiệp	143.240	2541/UBND -KTTH	50.000	50.000	0	(93.240)
Hỗ trợ sinh kế	390.000	30A	190.945	38.189	152.756	78.858
		Dự án giảm nghèo	219.393	117.008	102.385	
		QH nông thôn mới	58.520	7.315	51.205	
		Cộng	468.858	162.512	306.346	
Bảo vệ rừng	8.603		0	0		(8.603)
Tổng cộng	1.721.058		1.292.910			(428.148)

Phần 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+

1. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý

Bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ về REDD+ cho Ban chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2011-2020 (Ban chỉ đạo cấp tỉnh về REDD+) để thực hiện các hoạt động REDD+ cấp tỉnh. Ban chỉ đạo cấp tỉnh có chức năng là cơ quan điều phối kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh, tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban ngành của tỉnh thực hiện kế hoạch; Ban hành các chính sách, hướng dẫn,...

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối và giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và các hoạt động của Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh.

Thành lập tổ chuyên viên giúp việc: gồm đại diện các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ.

Cử nhân viên chuyên trách về REDD+ tại Sở Nông nghiệp và PTNT Tỉnh.

Ban hành các qui định về chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý, cơ chế phối hợp và giám sát, đánh giá quá trình thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ bao gồm: Lập kế hoạch và báo cáo; Thông tin quản lý; Giám sát đánh giá; Quản lý tài chính; v.v.

2. Trách nhiệm của cơ quan có liên quan

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực, đầu mối thực hiện kế hoạch, gồm các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan công bố công khai Kế hoạch.
- Chỉ đạo việc sắp xếp các chính sách quản lý và cơ chế hành chính, xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Kế hoạch; trình văn bản dự thảo chính sách và hướng dẫn để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và ban hành, hoặc ban hành chính sách và các văn bản hướng dẫn theo quyền hạn và nhiệm vụ của mình;
- Xây dựng các kế hoạch thực hiện hàng năm và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh theo các kế hoạch đã xây dựng;
- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, điều chỉnh Mức phải thả tham chiếu rừng/mức tham chiếu rừng nếu cần thiết.
- Chỉ đạo xây dựng và vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh;
- Tham mưu giúp UBND tỉnh thành lập Quỹ REDD+ của tỉnh như là quỹ ủy thác trực thuộc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; ban hành các quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ REDD+ phù hợp với pháp luật của Việt Nam;
- Hàng năm, phối hợp với các sở, ngành có liên quan rà soát và tổng hợp nhu cầu ngân sách để lồng ghép vào việc thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh;
- Hàng năm đánh giá việc thực hiện Kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện cho Ủy ban dân tỉnh; đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề vượt quá thẩm quyền của mình.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh và báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Chủ trì thực hiện quy hoạch và quản lý sử dụng đất đai, bao gồm đất lâm

nghiệp và phối hợp lồng ghép REDD+ vào quy hoạch sử dụng đất;

- Chủ trì và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát và hoàn thiện việc giao đất gắn với giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát và điều chỉnh mức phát thải tham chiếu rừng (FRELs) và mức tham chiếu rừng (FRLs) nếu cần thiết.

2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Cân đối vốn đối ứng cho các chính sách, chương trình và dự án đi cùng với Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính xây dựng cơ chế và chính sách về quản lý và thực hiện Kế hoạch.

2.4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng cơ chế, chính sách có liên quan đến quản lý tài chính của Kế hoạch; xây dựng các văn bản hướng dẫn về quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ REDD+ của tỉnh ở tất cả các cấp và giám sát các bên liên quan để bảo đảm sự tuân thủ các hướng dẫn về quản lý tài chính của Quỹ REDD+.

2.5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ để thực hiện.

2.6. Sở Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn và chỉ đạo các cơ quan truyền thông phổ biến các hoạt động về bảo vệ và phát triển rừng và thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và nhân dân đối với việc thực hiện.

2.7. Ban dân tộc tỉnh

Phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và vận động người dân tộc thiểu số tham gia tích cực vào các hoạt động REDD+.

2.8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động REDD+ của địa phương mình.
- Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan được phê duyệt trong Kế hoạch.
- Đảm bảo sử dụng đúng mục tiêu và có hiệu quả nguồn vốn của Kế hoạch.
- Chủ động huy động thêm nguồn lực và lồng ghép các hoạt động liên quan của các Kế hoạch, chương trình, dự án khác trên địa bàn để đạt được các mục tiêu của Kế hoạch.
- Đảm bảo và tuân thủ các nguyên tắc giám sát, đánh giá quy định trong Kế hoạch.
- Định kỳ báo cáo về tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch trên địa bàn theo quy định hiện hành.
- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra cấp xã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động REDD+ cấp xã.

2.9. Các tổ chức chính trị-xã hội-ngành nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp

Tùy thuộc vào chức năng và nhiệm vụ của mình, được khuyến khích tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến Kế hoạch, đặc biệt là trong lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng và phổ biến kinh nghiệm thực hiện REDD+; thực hiện kiểm tra và giám sát việc thực hiện Kế hoạch.

Phụ lục 1. Mức tham chiếu rừng (FRL) và mức phát thải tham chiếu rừng (FREL) tạm thời được đề xuất cho tỉnh Điện Biên

1. Mục tiêu của việc xây dựng Mức phát thải tham chiếu rừng/Mức tham chiếu rừng

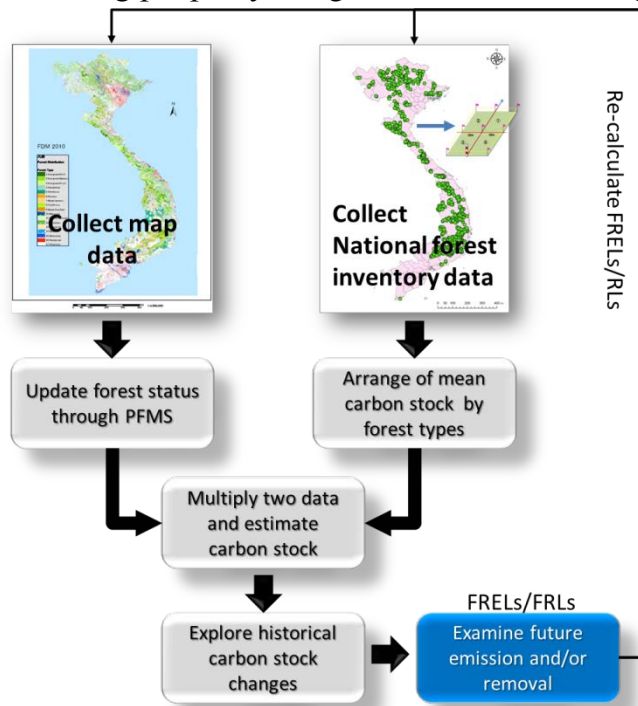
Xây dựng Mức phát thải tham chiếu rừng/Mức tham chiếu rừng là nhằm thiết lập mục tiêu tổng thể về giảm phát thải khí nhà kính thông qua Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh cũng như đánh giá kết quả của các hoạt động REDD+ bằng cách xây dựng đường cơ sở phát thải và giảm thiểu khí nhà kính.

2. Định nghĩa về Mức phát thải tham chiếu rừng và Mức tham chiếu rừng theo Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ như sau:

Mức phát thải tham chiếu rừng: tổng lượng phát thải trong một giai đoạn tham chiếu có thể được xác định làm một mức chuẩn, làm cơ sở để đo đếm lượng giảm phát thải do các hoạt động REDD mang lại.

Mức tham chiếu rừng: lượng phát thải ròng (hoặc tăng ròng hấp thụ) tại một giai đoạn tham chiếu có thể được làm một mức chuẩn, làm cơ sở để đo đếm lượng giảm phát thải ròng (hoặc tăng ròng hấp thụ) do các hoạt động REDD và các hoạt động “+” mang lại (hấp thụ hoặc tăng cường các-bon).

3. Phương pháp xây dựng mức tham chiếu rừng tạm thời (FRLs)

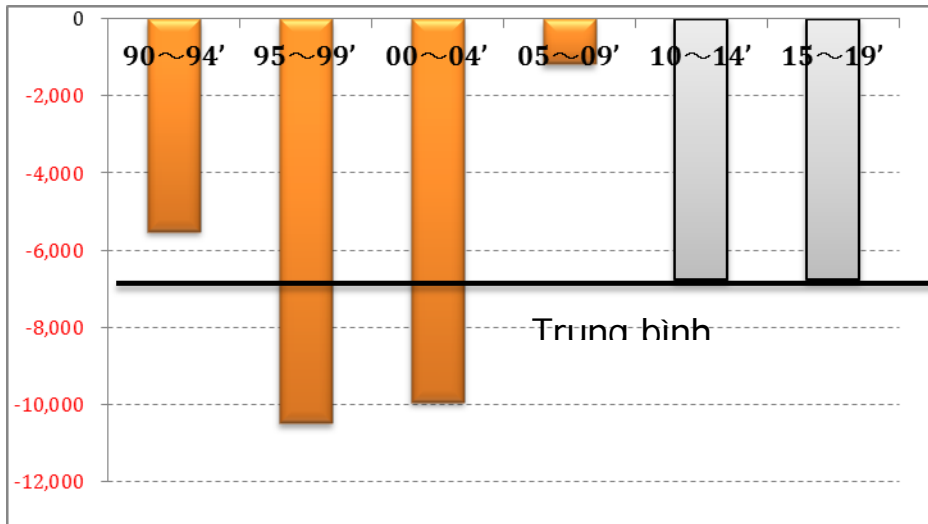


Mức tham chiếu rừng được thiết lập trên cơ sở bản đồ phân bố rừng tại 5 thời điểm (1990, 1995, 2000, 2005 và 2010) và số liệu Điều tra rừng toàn quốc (NFI) cho 4 chu kỳ (chu kỳ 1: 1990-1995, chu kỳ 2: 1995 - 2000, chu kỳ 3: 2000-2005, chu kỳ 4: 2005-2010). Số liệu hoạt động (AD) được tính toán từ các bản đồ phân bố rừng (diện tích và loại sử dụng đất) và Hệ số phát thải (EF) được tính toán từ số liệu các chương trình điều tra thống kê rừng toàn quốc (trừ lượng các-bon trên mỗi héc-ta cho từng loại rừng). Hiệu quả từ Chương trình 661 được xem như là một hành động sớm và không được đưa vào tính toán.

Hình 6.1 Quy trình thiết lập Mức phát thải tham chiếu rừng/Mức tham chiếu rừng

4. Mức phát thải tham chiếu rừng ở Điện Biên

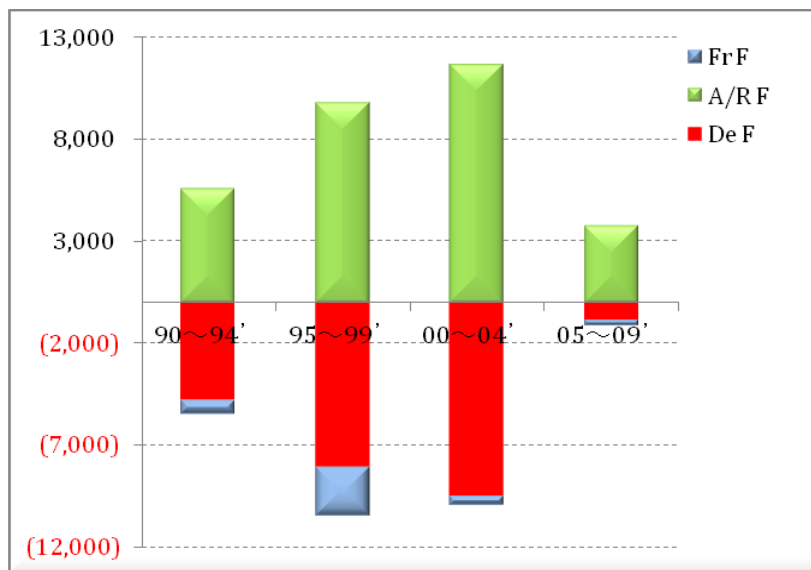
Mức phát thải tham chiếu rừng đề cập đến tổng phát thải. Ví dụ, tại tỉnh Điện Biên, tổng lượng phát thải tăng từ 1990 đến 2005, nhưng giảm đáng kể trong 5 năm tiếp theo từ 2005 đến 2009. Các số liệu bình quân từ 1990 đến 2009 đã được sử dụng để dự báo lượng phát thải của tỉnh trong tương lai. Kết quả tính toán được là 1.35 triệu tấn CO₂/năm.



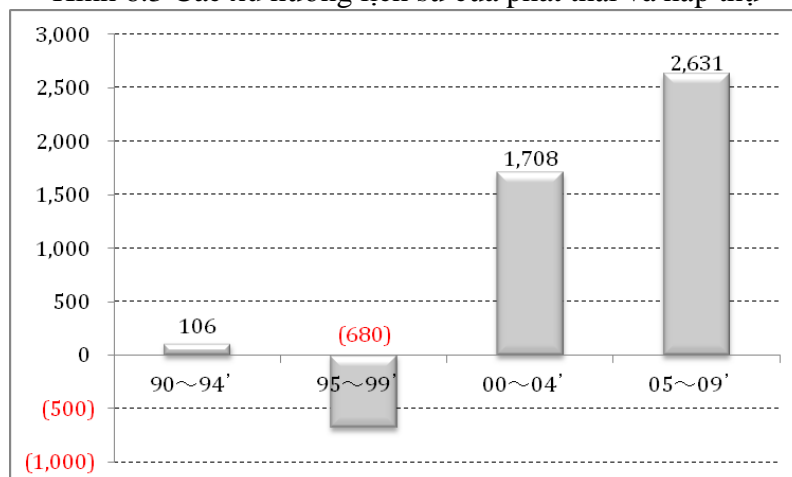
Hình 6.2 Mức phát thải tham chiếu rừng dựa trên các xu hướng lịch sử và ngoại suy dựa theo mô hình trung bình

5. Mức tham chiếu rừng ở Điện Biên

Mức tham chiếu rừng minh họa lượng phát thải ròng (hoặc tăng ròng hấp thụ). Đã có lượng phát thải ròng khá lớn ở Điện Biên trong giai đoạn 1995 - 1999, nhưng đã có lượng hấp thụ ròng kể từ năm 2000.



Hình 6.3 Các xu hướng lịch sử của phát thải và hấp thụ



Hình 6.4 Các xu hướng lịch sử lượng phát thải ròng (hay tăng ròng hấp thụ)

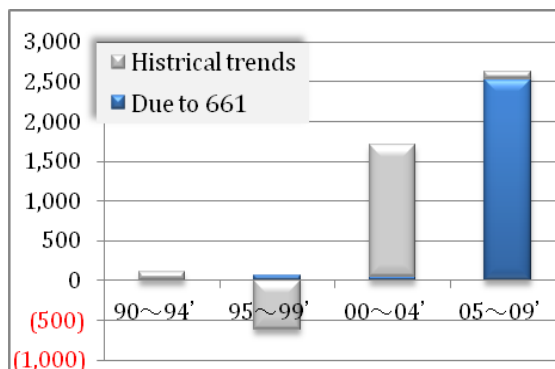
6. Xem xét đến hoàn cảnh quốc gia

Theo thảo luận của UNFCCC, trong quá trình xây dựng Mức phát thải tham chiếu rừng/ Mức tham chiếu rừng, mỗi bên tham gia có thể áp dụng phương pháp có xem xét đến hoàn cảnh quốc gia⁴.

Trong trường hợp của tỉnh Điện Biên, chương trình trồng mới và trồng lại rừng từ năm 1990 có thể áp dụng như là một hành động sớm trong bối cảnh quốc gia. Chương trình 661 đã đóng góp rất lớn vào xu hướng trữ lượng các-bon từ 2005 đến 2009.

Bảng tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình 661

Hạng mục	Số liệu của Chương trình 661 (ha)		
	2000	2005	2010
Đất trồng có cây gỗ rải rác	629	3991	22324
Đất trồng có cây bụi			
Rừng hỗn giao tre nửa - gỗ	-	-	476
Rừng tự nhiên TB 100-200 m ³ /ha	1	-	3126
Rừng tự nhiên nghèo <100 m ³ /ha	-	-	31
Rừng tự nhiên giàu > 300 m ³ /ha	-	-	-
Rừng trồng	163	178	299
Rừng phục hồi < 10 m ³ /ha	-	77	7376
Rừng phục hồi > 10 m ³ /ha	89	15	9988



(Nguồn: Số liệu Chương trình 661)

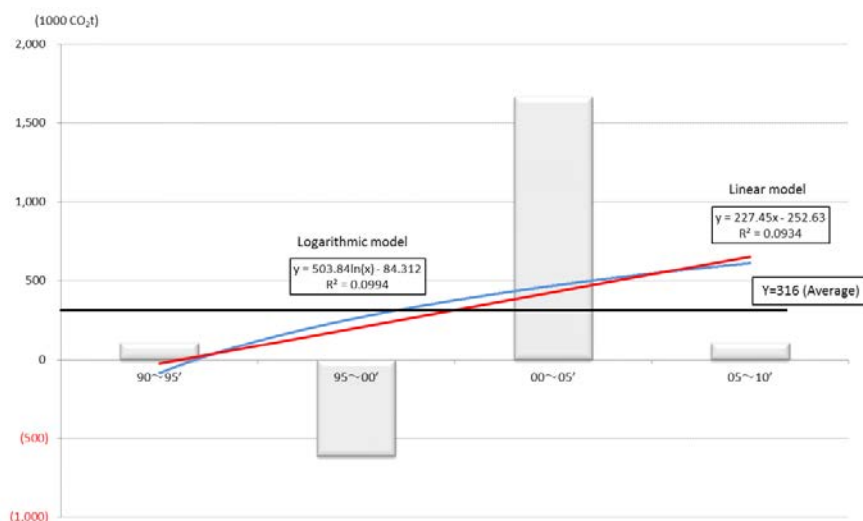
Hình 6.5 Đóng góp của Chương trình 661 vào xu hướng trữ lượng các-bon

7. Áp dụng mô hình ngoại suy

Ba Mức tham chiếu rừng tiềm năng đã được thiết lập:

- Ngoại suy các số liệu lịch sử bằng mô hình hồi quy tuyến tính;
- Ngoại suy các số liệu lịch sử bằng mô hình hồi quy logarit;
- Ngoại suy các số liệu lịch sử về giá trị trung bình. Kết quả phân tích cho thấy mối tương quan rất thấp của cả hai mô hình tuyến tính và logarit. Do đó, việc lấy bình quân số liệu lịch sử được cho là hợp lý nhất.

Xét về hệ số tương quan, mô hình ngoại suy trung bình là mô hình thích hợp để áp dụng nếu xét theo giả định thận trọng. Tóm lại, số liệu trong lịch sử này được tính trung bình và được ngoại suy để ước tính lượng phát thải/hấp thụ rừng trong tương lai. Kết quả cho thấy lượng hấp thụ rừng là 63.000 tấn CO₂/năm.



⁴ Điều 71, Quyết định số 1, Hội nghị các bên lần thứ 16

Phụ lục 2. Tính toán lượng hấp thụ các-bon rừng mong đợi

Diện tích bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng được lập kế hoạch cho từng huyện trong khuôn khổ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được trình bày trong bảng dưới đây.

Ngoài Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 -2020, các Kế hoạch chi tiết hơn về Bảo vệ và phát triển rừng của các huyện giai đoạn 2012 - 2020 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt. Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng cho mỗi huyện đã xác định rõ kế hoạch của từng hoạt động được thực hiện ở từng xã trong từng năm. Trên cơ sở các Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của các huyện, cùng với việc xem xét thời gian thực hiện, mục tiêu về trữ lượng các-bon là lượng tăng rừng 376.650 tấn CO₂ mỗi năm.

		2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Bảo vệ rừng	Điện Biên	0	5.483	5.100	5.200	5.100	1.000	2.200	3.700	2.700	30.483
	Điện Biên Đông	0	6.000	6.000	6.500	5.791	600	2.000	2.600	2.600	32.091
	Điện Biên Phủ	0	595	600	618	369	60	170	70	70	2.552
	Mường Ảng	347	11.247	77	27	0	258	227	220	117	12.520
	Mường Chà	42.573	68	49	0	87	220	1.340	1.290	1.080	46.707
	Mường Lay	4.441	0	0	0	0	100	100	100	200	4.941
	Mường Nhé	82.288	0	0	0	0	80	350	190	210	83.118
	Tủa Chùa	27.076	0	0	21	0	60	60	60	120	27.397
	Tuần Giáo	28.488	3.942	4.078	141	71	210	1.245	210	250	38.635
	Tổng	185.213	27.335	15.904	12.507	11.418	2.588	7.692	8.440	7.347	278.444
Khoanh nuôi tái sinh	Điện Biên	0	1.000	1.500	1.500	1.000	1.000	1.000	600	400	8.000
	Điện Biên Đông	0	1.200	1.800	1.800	1.800	1.200	1.000	900	600	10.300
	Điện Biên Phủ	0	100	0	0	0	0	0	0	0	100
	Mường Ảng	0	5.078	0	0	0	0	0	0	0	5.078
	Mường Chà	0	1.400	1.400	1.000	4.131	1.442	0	0	0	9.373
	Mường Lay	0	690	0	0	0	0	0	0	0	690
	Mường Nhé	0	7.097	0	0	0	0	0	0	0	7.097
	Tủa Chùa	0	750	728	600	633	567	509	462	263	4.512
	Tuần Giáo	0	1.025	1.069	2.026	4.200	0	0	0	0	8.320
	Tổng	0	18.340	6.497	6.926	11.764	4.209	2.509	1.962	1.263	53.470
Trồng rừng	Điện Biên	70	1.000	1.000	1.000	1.000	800	600	300	300	6.070
	Điện Biên Đông	0	600	800	800	800	700	700	500	300	5.200

Điện Biên Phủ	0	60	70	70	70	60	50	40	30	450
Mường Ảng	0	650	627	657	497	380	250	50	50	3.161
Mường Chà	87	420	260	290	420	360	330	400	390	2.957
Mường Lay	0	100	100	150	150	100	0	0	0	600
Mường Nhé	0	410	790	725	540	305	120	80	30	3.000
Tủa Chùa	0	120	180	180	240	240	290	300	300	1.850
Tuần Giáo	71	517	685	975	550	690	435	380	530	4.833
Tổng	228	3.877	4.512	4.847	4.267	3.635	2.775	2.050	1.930	28.121

Nguồn: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012 - 2020

Thực hiện thành công hoạt động bảo vệ rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng làm cho các loại sử dụng đất không có sự thay đổi (từ rừng chuyên sang rừng).

Thực hiện thành công hoạt động khoanh nuôi tái sinh theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, đất trống chuyển đổi thành rừng phục hồi sau 5 năm.

Thực hiện thành công hoạt động trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, đất trống chuyển đổi thành rừng trồng sau 4 năm.

Giả định rằng tất cả các hoạt động được lập kế hoạch sẽ được thực hiện thành công, lượng các-bon sẽ thu được như mô tả trong bảng dưới đây.

Hệ số phát thải của rừng phục hồi và rừng trồng thuộc chu kỳ kiểm kê rừng toàn quốc lần thứ 4 tương đương 93 tấn CO₂/ha và 102 tấn CO₂/ha.

Hệ số phát thải của các khu rừng được tính bằng bình quân gia quyền của hệ số phát thải của từng loại rừng và diện tích của loại rừng này trong năm 2010; Ước tính là 116 tấn CO₂/ ha.

Hệ số phát thải của đất trống là 0 tấn CO₂/ ha.

		*EF	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Bảo vệ rừng	Điện Biên	116										0
	Điện Biên Đông	116										0
	Điện Biên Phủ	116										0
	Mường Ảng	116										0
	Mường chà	116										0
	Mường Lay	116										0
	Mường Nhé	116										0
	Tủa Chùa	116										0
	Tuần Giáo	116										0
	Tổng											
Khoanh nuôi tái sinh rừng	Điện Biên	93						0	93.000	139.500	139.500	372.000
	Điện Biên Đông	93						0	111.600	167.400	167.400	446.400
	Điện Biên Phủ	93						0	9.300	0	0	9.300
	Mường Ảng	93						0	472.254	0	0	472.254
	Mường chà	93						0	130.200	130.200	93.000	353.400
	Mường Lay	93						0	64.170	0	0	64.170
	Mường Nhé	93						0	660.021	0	0	660.021
	Tủa Chùa	93						0	69.750	67.704	55.800	193.254
	Tuần Giáo	93						0	95.325	99.417	188.418	383.160
	Tổng							0	1.705.620	604.221	644.118	2.953.959
Trồng rừng	Điện Biên	102					7.140	102.000	102.000	102.000	102.000	415.140
	Điện Biên Đông	102					0	61.200	81.600	81.600	81.600	306.000
	Điện Biên Phủ	102					0	6.120	7.140	7.140	7.140	27.540
	Mường Ảng	102					0	66.300	63.954	50.694	50.694	231.642
	Mường chà	102					8.874	42.840	26.520	42.840	42.840	163.914
	Mường Lay	102					0	10.200	10.200	15.300	15.300	51.000
	Mường Nhé	102					0	41.820	80.580	55.080	55.080	232.560
	Tủa Chùa	102					0	12.240	18.360	24.480	24.480	79.560
	Tuần Giáo	102					7.242	52.734	69.870	56.100	56.100	242.046
	Tổng						23.256	395.454	460.224	435.234	435.234	1.749.402
Tổng cộng											4.703.361	

*EF: hệ số phát thải

Diện tích đất có rừng của tỉnh Điện Biên tại năm 2010 là 339.825 ha, theo một nghiên cứu phân tích của Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên của JICA. Hay nói cách khác, diện tích quy hoạch cho bảo vệ rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng là 278.444 ha. Diện tích rừng không được quy hoạch bảo vệ theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng là 61,381 ha. Ước tính cho rằng diện tích rừng không được quy hoạch bảo vệ theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sẽ bị mất đi với tỷ lệ mất rừng trung bình trong giai đoạn 2000-2010 là 36%. Kết quả là, giả sử có 22.097 ha rừng bị phá, lượng các-bon sẽ là 2,563,271 tấn CO₂. Trừ đi tổng lượng hấp thu theo phát thải, thì lượng hấp thu ròng sẽ là:

$$4.762.521 - 2.563.271 = 2.199.250 \text{ tấn CO}_2$$

FRLs là 316.000 tấn CO₂. Trong giai đoạn 2016-2020, lượng các-bon tăng so với FRLs trong 5 năm sẽ là:

$$2.199.250 - 316.000 = 1.833.250 \text{ tấn CO}_2$$

Quy đổi ra là 376.650 tấn CO₂/năm.

Phụ lục 3. Các xã ưu tiên thực hiện REDD+

Kết quả phân tích để lựa chọn các xã ưu tiên dựa theo tiêu chí này được tóm tắt như sau:

(1) Diện tích đất có rừng lớn (10.000 ha hoặc lớn hơn) vào năm 2010.

Một xã có diện tích rừng khá lớn sẽ được coi là có tiềm năng thực hiện REDD+ không phân biệt diện tích đó đang tăng lên hay đang giảm đi. Theo tiêu chí này, diện tích đất có rừng trên 10.000 ha được coi là một chỉ số để xác định là diện tích có rừng lớn. Như trình bày trong bảng dưới đây, có 6 xã đáp ứng được tiêu chí này và do đó, được chọn là các xã ưu tiên theo tiêu chí 1.

Xã	Huyện	Diện tích có rừng (ha)
Mường Lói	Điện Biên	15.247
Mường Nhà	Điện Biên	13.274
Sen Thượng	Mường Nhé	11.895
Chung Chải	Mường Nhé	11.530
Mường Mùn	Tuần Giáo	11.029
Leng Su Sìn	Mường Nhé	10.986

Nguồn: Dự án Thí điểm REDD+ tại Điện Biên của JICA

(2) Diện tích đất có rừng lớn (5.000 ha hoặc lớn hơn) vào năm 2010 và có giảm rông diện tích rừng trong giai đoạn giữa 2000 và 2010

Diện tích rừng đã tăng rông ở hầu hết các xã trong giai đoạn từ 2000 đến 2010 do tác động của Chương trình 661 và các nỗ lực khác trong bảo vệ và phát triển rừng. Trong bối cảnh đó, cần chú ý đến các xã có diện tích rừng giảm rông hàng năm. Có thể đặt vấn đề nghi ngờ rằng các nỗ lực bảo vệ và phát triển rừng đã không được thực hiện tốt ở các xã này. Để giải quyết vấn đề mất rừng và suy thoái rừng, các xã này cần phải được xem xét cẩn thận và do đó cần ưu tiên thực hiện REDD+.

Mặt khác, các xã có ít rừng để bảo vệ không được ưu tiên cho hoạt động bảo vệ rừng. Do đó, các xã phải có diện tích rừng hiện còn tương đối lớn. Trong số các xã có diện tích rừng hiện còn trên 5.000 ha, thì những xã có giảm rông diện tích rừng được xem xét ưu tiên theo tiêu chí này. Có 8 xã trong bảng dưới đây được chọn làm xã ưu tiên theo tiêu chí 2.

Xã	Huyện	Diện tích có rừng (ha)		Biến động diện tích rừng (ha)
		Năm 2010	Năm 2000	
Chung Chải	Mường Nhé	11.530	14.790	-3.261
Mường Tùng	Mường Chà	6.988	9.363	-2.375
Mường Toong	Mường Nhé	6.825	8.977	-2.152
Nậm Kè	Mường Nhé	7.792	9.813	-2.021
Mường Nhé	Mường Nhé	8.802	10.482	-1.680

Leng Su Sìn	Mường Nhé	10.986	11.604	-618
Chà Cang	Nậm Pồ	6.870	7.478	-608
Mường Mươn	Mường Chà	5.890	6.392	-503

Nguồn: Dự án thí điểm REDD+ tại Điện Biên của JICA

(3) Diện tích đất có rừng lớn (5.000 ha hoặc lớn hơn) vào năm 2010 nằm trong vùng thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chi trả dịch vụ môi trường rừng là một công cụ hữu hiệu để bảo vệ rừng như sẽ được trình bày trong phần tiếp theo (Giải pháp 5) và do vậy các xã thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng sẽ được ưu tiên thực hiện REDD+. Hơn nữa, Chi trả dịch vụ môi trường rừng chỉ được áp dụng tại các vùng đang có rừng. Do đó, các xã được ưu tiên Chi trả dịch vụ môi trường rừng phải có diện tích rừng hiện còn lớn. Về tiêu chí này, trong số các xã nằm ở các vùng đầu nguồn thuộc đối tượng Chi trả dịch vụ môi trường rừng, những xã có diện tích rừng hiện còn trên 5.000 ha sẽ được chọn làm xã ưu tiên. Bảng dưới đây liệt kê 15 xã đáp ứng được tiêu chí này.

Xã	Huyện	Diện tích có rừng (ha)	Xã	Huyện	Diện tích có rừng (ha)
Sen Thượng	Mường Nhé	11.895	Nậm Kè	Mường Nhé	7.792
Chung Chải	Mường Nhé	11.530	Mường Tùng	Mường Chà	6.988
Mường Mùn	Tuần Giáo	11.029	Chà Cang	Nậm Pồ	6.870
Leng Su Sìn	Mường Nhé	10.986	Mường Toong	Mường Nhé	6.825
Hừa Ngải	Mường Chà	9.698	Mường Mươn	Mường Chà	5.890
Sín Thầu	Mường Nhé	9.464	Mường Pòn	Điện Biên	5.715
Pa Tần	Nậm Pồ	8.989	Nậm Khăn	Nậm Pồ	5.199
Mường Nhé	Mường Nhé	8.802			

Nguồn: Dự án JICA Thí điểm REDD+ tại Điện Biên

(4) Diện tích lớn (trên 1.000 ha) được quy hoạch khoanh nuôi tái sinh theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012-2020 của từng huyện

Khoanh nuôi tái sinh rừng được thực hiện theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sẽ giúp nâng cao trữ lượng các-bon. Do đó, các xã có diện tích lớn đất trồng được quy hoạch cho khoanh nuôi tái sinh rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sẽ có tiềm năng hấp thu một lượng lớn các-bon. Theo tiêu chí này, các diện tích được quy hoạch khoanh nuôi tái sinh lớn hơn 1.000 ha được coi là tiêu chí để lựa chọn xã ưu tiên. Hoạt động khoanh nuôi tái sinh cần thực hiện trong thời gian 5 năm tại tất cả các vùng. Theo đó, có 7 xã đáp ứng được tiêu chí và do đó được lựa chọn làm xã ưu tiên.

Xã	Huyện	Diện tích quy hoạch cho khoanh nuôi tái sinh (ha)		
		2012 - 2015	2016 - 2020	Cộng
Mường Tùng	Mường Chà	400	3.088	3.488
Mường Lói	Điện Biên	500	1.660	2.160
Mường Nhà	Điện Biên	400	1.540	1.940
Hừa Ngải	Mường Chà	1.400	448	1.848
Sen Thượng	Mường Nhé	1.796	0	1.796
Mường Toong	Mường Nhé	1.334	0	1.334
Mường Đăng	Mường Ảng	1.000	0	1.000

Nguồn: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2012-2020

(5) Diện tích lớn được quy hoạch trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2012-2020 của huyện

Hoạt động trồng rừng được thực hiện theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sẽ giúp gia tăng trữ lượng các-bon. Do vậy, các xã có diện tích lớn đất trồng được quy hoạch cho trồng rừng theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sẽ có tiềm năng hấp thụ lượng các-bon lớn. Theo tiêu chí này, các diện tích được quy hoạch trồng rừng lớn hơn 500 ha được coi là tiêu chí để lựa chọn xã ưu tiên. Hoạt động trồng rừng cần thực hiện trong thời gian 5 năm, bao gồm trồng mới năm đầu tiên và chăm sóc rừng trồng từ năm thứ hai đến hết năm thứ tư. Các diện tích được quy hoạch cho trồng rừng trong năm đầu tiên được đưa vào để tính toán tổng diện tích quy hoạch. Theo đó, có 14 xã đáp ứng được tiêu chí này và do đó được lựa chọn làm xã ưu tiên.

Xã	Huyện	Diện tích quy hoạch cho trồng rừng (ha)		
		2012 - 2015	2016 - 2020	Cộng
Mường Lói	Điện Biên	1.000	1.040	2.040
Mường Nhà	Điện Biên	965	945	1.910
Tòa Tình	Tuần Giáo	482	320	802
Nậm Kè	Mường Nhé	730	20	750
Keo Lôm	Điện Biên Đông	280	420	700
Búng Lao	Mường Ảng	370	250	620
Pá Mỳ	Mường Nhé	220	330	550
Xá Nhè	Tủa Chùa	126	402	528
Mường Đăng	Mường Ảng	320	187	507
Luân Giới	Điện Biên Đông	220	280	500
Mường Luân	Điện Biên Đông	220	280	500
Chiềng Sơ	Điện Biên Đông	220	280	500
Phì Nhừ	Điện Biên Đông	220	280	500
Pú Nhi	Điện Biên Đông	210	290	500

Nguồn: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên 2012-2020

(6) Có tiềm năng được hỗ trợ nguồn vốn từ bên ngoài cho thực hiện REDD+

Do thực tế cho đến thời điểm tháng 10 năm 2013, chưa có nguồn vốn cụ thể nào được xác định cho thực hiện REDD+, nên các chính sách, chương trình và dự án đã có nguồn ngân sách sẽ được coi là các công cụ có thể áp dụng cho cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, có thể các nguồn vốn đó vẫn chưa đủ để thực hiện các chính sách, chương trình và dự án theo kế hoạch và do đó, có thể cần vốn hỗ trợ từ bên ngoài. Ở xã Mường Phăng đã có nhà đầu tư là tư nhân lập kế hoạch đầu tư bảo vệ và phát triển rừng cho nên xã Mường Phăng được chọn là xã ưu tiên.

Hơn nữa, một khu rừng đặc dụng mới được thiết lập ở xã Mường Phăng. Theo báo cáo số 533/BC-SNN, rừng đặc dụng sẽ được thiết lập tại 5 khu vực nữa. Việc hình thành các khu rừng đặc dụng mới tại các vùng mà người dân địa phương đang canh tác nông nghiệp có thể buộc người dân phải bỏ đất canh tác và dẫn đến việc họ chuyển đổi rừng ở các khu vực khác sang đất canh tác. Nhằm bảo vệ và phát triển rừng cùng với việc thiết lập các khu rừng đặc dụng mới, cần xây dựng một mô hình bảo vệ và phát triển rừng có sự tham gia của người dân. Mô hình được thiết lập cho rừng đặc dụng ở xã Mường Phăng có thể được áp dụng đối cho các địa bàn khác, nơi sẽ thiết lập các khu rừng đặc dụng.

1. Kết quả phân tích tất cả các xã dựa trên 6 tiêu chí lựa chọn các xã ưu tiên

Đơn vị: ha

Xã	Huyện	Tiêu chí 1 Rừng năm 2010	Tiêu chí 2 Biến động 2000/2010	Tiêu chí 3 Chỉ trả dịch vụ môi trường rừng	Tiêu chí 4 KNTS theo KH BVPTR	Tiêu chí 5 Trồng rừng theo KH BVPTR	Tiêu chí 6 Đầu tư tư nhân
Mường Lói	Điện Biên	15,247	10,751		2,160	2,040	
Mường Nhà	Điện Biên	13,274	7,643		1,940	1,910	
Na Ú	Điện Biên	5,772	2,593		560	230	
Nửa Ngam	Điện Biên	4,710	1,891		620	210	
Sam Múm	Điện Biên	2,421	1,628		520	100	
Noọng Hẹt	Điện Biên	45	16		80	50	
Noọng Luống	Điện Biên	742	490		80	50	
Thanh An	Điện Biên	195	148		130	100	
Thanh Yên	Điện Biên	522	342		70	50	
Pa Thơm	Điện Biên	3,864	2,234		110	50	
Thanh Xương	Điện Biên	255	191		130	50	
Thanh Chăn	Điện Biên	964	666		0	30	

Thanh Hưng	Điện Biên	802	561		100	30	
Thanh Luông	Điện Biên	920	315		360	150	
Mường Phăng	Điện Biên	3,060	1,667	3,060	590	150	Có
Thanh Nưa	Điện Biên	3,663	2,834	3,663	410	200	
Nà Nhạn	Điện Biên	2,374	1,348	2,374	920	250	
Nà Tấu	Điện Biên	3,671	65	3,671	100	100	
Mường Pôn	Điện Biên	5,715	3,253	5,715	620	320	
Pú Hồng	Điện Biên Đông	3,876	1,872		537	300	
Tia Đình	Điện Biên Đông	4,071	2,714		530	200	
Phình Giàng	Điện Biên Đông	2,616	1,162		587	400	
Háng Lìa	Điện Biên Đông	2,242	733		567	200	
Luân Giới	Điện Biên Đông	1,743	1,060		537	500	
Keo Lôm	Điện Biên Đông	3,037	2,242		617	700	
Mường Luân	Điện Biên Đông	1,481	258		567	500	
Điện Biên Đông	Điện Biên Đông	528	181		525	100	
Chiềng Sơ	Điện Biên Đông	952	515		537	500	
Phì Nhừ	Điện Biên Đông	2,486	504		587	500	
Noọng U	Điện Biên Đông	1,902	788		537	200	
Xa Dung	Điện Biên Đông	2,066	1,360		525	200	
Na Sơn	Điện Biên Đông	944	851		617	400	
Pú Nhi	Điện Biên Đông	3,112	1,537	3,112	530	500	
Nam Thanh	Điện Biên Phủ	64	61		0	20	
Mường Thanh	Điện Biên Phủ	30	20		0	0	
Noong Bua	Điện Biên Phủ	78	29		20	55	
Tân Thanh	Điện Biên Phủ	56	21		0	10	
Tà Lèng	Điện Biên Phủ	582	436		30	120	
Thanh Bình	Điện Biên Phủ	0	0		0	0	
Him Lam 2	Điện Biên Phủ	12	-23		0	0	
Him Lam	Điện Biên Phủ	126	-3		0	30	
Thanh Trường	Điện Biên Phủ	16	10		0	5	
Thanh Minh	Điện Biên Phủ	1,038	706		50	180	
Mường Lạn	Mường Ảng	970	447		281	260	

Xuân Lao	Mường Ảng	1,315	941		700	440	
Nậm Lịch	Mường Ảng	650	404		400	270	
Ảng Cang	Mường Ảng	1,299	960		602	477	
Mường Ảng	Mường Ảng	84	84		0	30	
Ảng Nưa	Mường Ảng	277	277		234	67	
Búng Lao	Mường Ảng	1,008	481		400	620	
Ảng Tờ	Mường Ảng	934	659		622	380	
Ngồi Cáy	Mường Ảng	1,179	993		839	110	
Mường Đăng	Mường Ảng	2,389	615		1,000	507	
Mường Mươn	Mường Chà	5,890	-503	5,890	330	370	
Mường Chà	Mường Chà	874	541	874	302	40	
Na Sang	Mường Chà	3,625	49	3,625	230	340	
Si Pa Phìn	Nậm Pồ	364	-235	364	0	0	
Sa Lông	Mường Chà	3,346	257	3,346	836	180	
Ma Thi Hồ	Mường Chà	2,873	1,372	2,873	821	462	
Phìn Hồ	Nậm Pồ	1,210	-68	1,210	0	0	
Pa Ham	Mường Chà	2,174	-66	2,174	329	380	
Huổi Lèng	Mường Chà	2,545	1,027	2,545	517	313	
Hừa Ngải	Mường Chà	9,698	2,586	9,698	1,848	400	
Chà Nưa	Nậm Pồ	3,976	-672	3,976	0	0	
Chà Tờ	Nậm Pồ	3,203	1,228	3,203	0	0	
Mường Tùng	Mường Chà	6,988	-2,375	6,988	3,488	402	
Sá Tổng	Mường Chà	3,248	1,513	3,248	672	420	
Nậm Khăn	Nậm Pồ	5,199	3,129	5,199	0	0	
Na Lay	Mường Lay	1,325	284	1,325	75	100	
Lay Nưa	Mường Lay	2,601	518	2,601	540	300	
Sông Đà	Mường Lay	1,485	1,162	1,485	75	200	
Nà Búng	Nậm Pồ	3,850	74	3,850	0	0	
Nà Hỳ	Nậm Pồ	4,113	-44	4,113	0	0	
Nà Khoa	Nậm Pồ	3,145	559	3,145	0	0	
Chà Cang	Nậm Pồ	6,870	-608	6,870	0	0	
Na Cô Sa	Nậm Pồ	4,148	1,993	4,148	0	0	

Quảng Lâm	Mường Nhé	4,279	1,275	4,279	473	180	
Pá Tần	Nậm Pồ	8,989	814	8,989	0	0	
Pá Mỳ	Mường Nhé	2,378	470	2,378	182	550	
Nậm Kè	Mường Nhé	7,792	-2,021	7,792	466	750	
Mường Toong	Mường Nhé	6,825	-2,152	6,825	1,334	270	
Mường Nhé	Mường Nhé	8,802	-1,680	8,802	567	220	
Nậm Vì	Mường Nhé	1,753	-1,906	1,753	33	110	
Chung Chải	Mường Nhé	11,530	-3,261	11,530	797	210	
Leng Su Sìn	Mường Nhé	10,986	-618	10,986	847	120	
Sín Thầu	Mường Nhé	9,464	483	9,464	602	340	
Sen Thượng	Mường Nhé	11,895	2,187	11,895	1,796	220	
Tủa Chùa	Tủa Chùa	29	-23	29	0	0	
Mường Báng	Tủa Chùa	1,216	615	1,216	326	407	
Xá Nhè	Tủa Chùa	1,133	683	1,133	351	528	
Mường Đun	Tủa Chùa	1,599	781	1,599	282	273	
Sính Phình	Tủa Chùa	2,056	716	2,056	251	0	
Trung Thu	Tủa Chùa	1,861	332	1,861	251	0	
Tủa Thàng	Tủa Chùa	3,537	856	3,537	408	463	
Tả Phìn	Tủa Chùa	1,434	254	1,434	299	0	
Lao Xả Phình	Tủa Chùa	1,786	40	1,786	278	0	
Tả Sìn Thàng	Tủa Chùa	1,167	191	1,167	142	0	
Sín Chải	Tủa Chùa	3,983	-242	3,983	433	0	
Huổi Sớ	Tủa Chùa	1,224	140	1,224	270	179	
Têngh Phong	Tuần Giáo	2,155	575	2,155	0	230	
Chiềng Sinh	Tuần Giáo	1,278	-37	1,278	90	311	
Quài Tở	Tuần Giáo	1,468	897	1,468	190	489	
Tuần Giáo	Tuần Giáo	582	88	582	30	106	
Quài Cang	Tuần Giáo	714	77	714	80	283	
Tòa Tình	Tuần Giáo	2,304	1,559	2,304	106	802	
Nà Sáy	Tuần Giáo	4,565	1,156	4,565	40	250	
Mường Thín	Tuần Giáo	1,247	818	1,247	98	138	
Quài Nưa	Tuần Giáo	714	147	714	90	364	

Pú Nhung	Tuần Giáo	2,083	558	2,083	70	260	
Ta Ma	Tuần Giáo	4,839	1,450	4,839	99	190	
Mường Mùn	Tuần Giáo	11,029	60	11,029	49	449	
Mùn Chung	Tuần Giáo	2,131	521	2,131	70	493	
Phình Sáng	Tuần Giáo	4,331	610	4,331	50	380	

Kết quả phân tích các xã ưu tiên được minh họa trong bản đồ ở trang sau. Các xã ưu tiên được phân loại theo 4 nhóm sau đây.

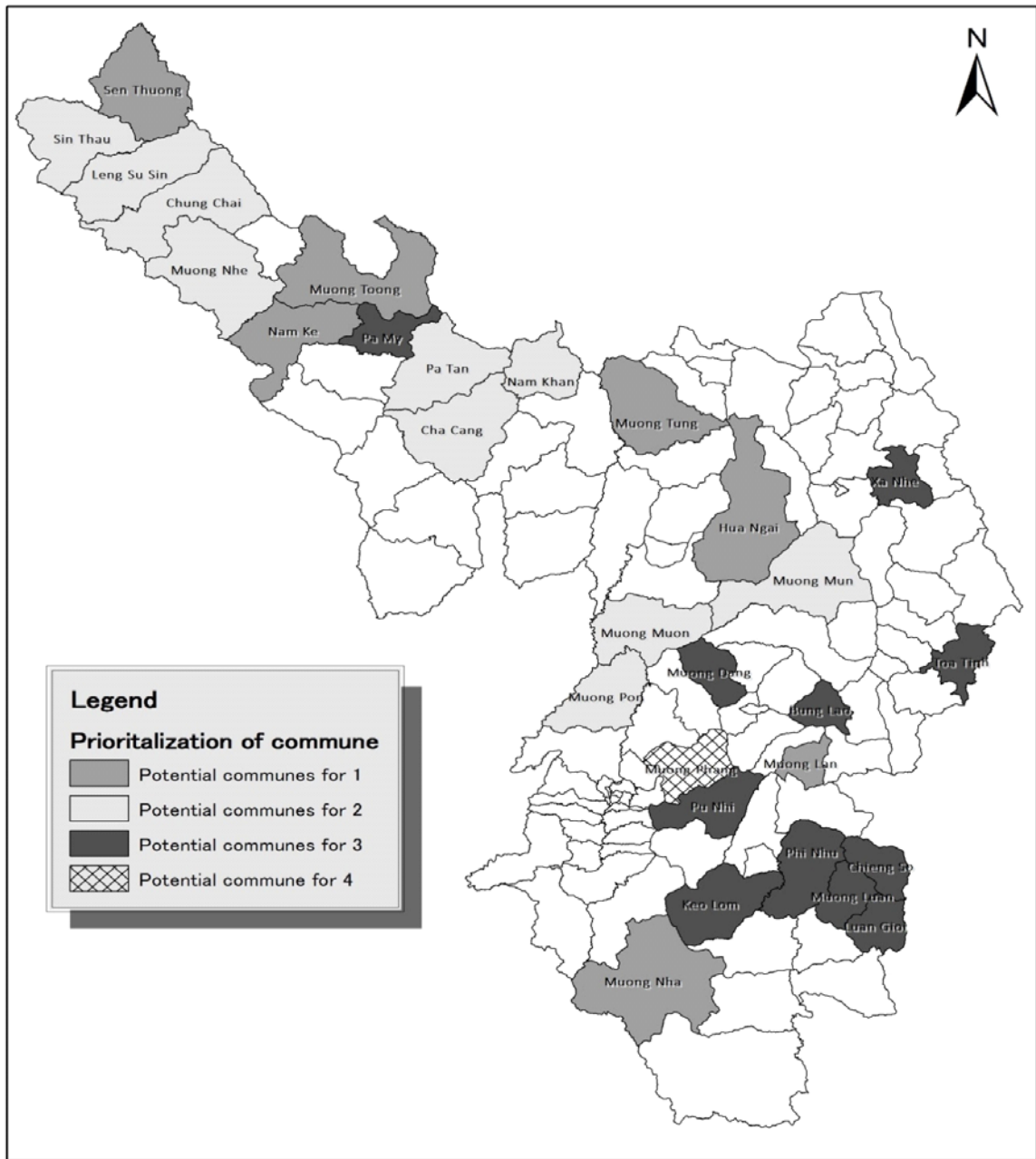
- Xã tiềm năng 1: Được lựa chọn ít nhất là theo một trong các tiêu chí từ 1-3 (phù hợp với giảm mất rừng và suy thoái rừng) và ít nhất là theo một trong các tiêu chí từ 4 - 5 (phù hợp với yêu cầu tăng diện tích rừng).

- Xã tiềm năng 2: Được lựa chọn dựa trên ít nhất một là trong các tiêu chí từ 1-3 (phù hợp với yêu cầu giảm mất rừng và suy thoái rừng).

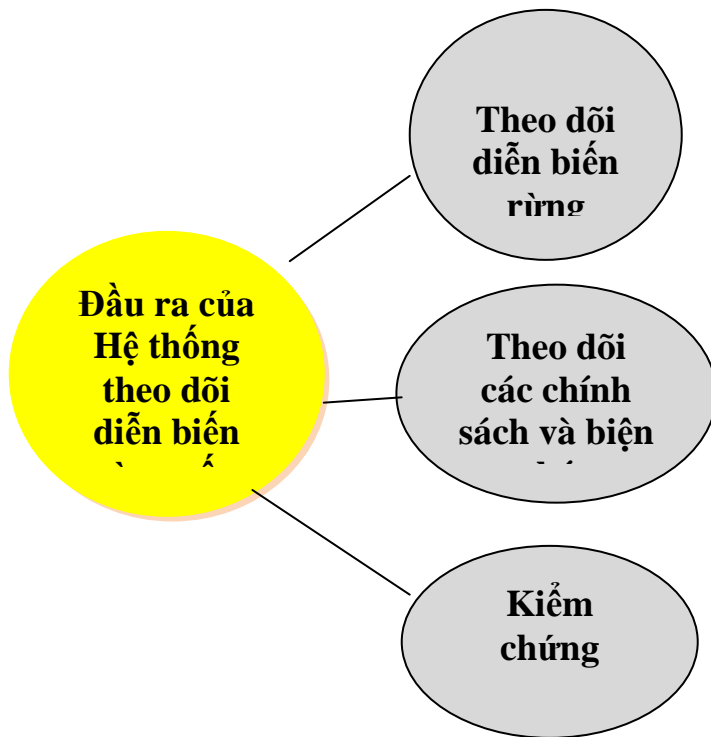
- Xã tiềm năng 3: Được lựa chọn dựa trên ít nhất là một trong các tiêu chí từ 4-5 (phù hợp với yêu cầu làm tăng diện tích rừng).

- Xã tiềm năng 4: Được lựa chọn theo tiêu chí 6 (các điều kiện kinh tế-xã hội).

2. Xã ưu tiên thực hiện REDD+

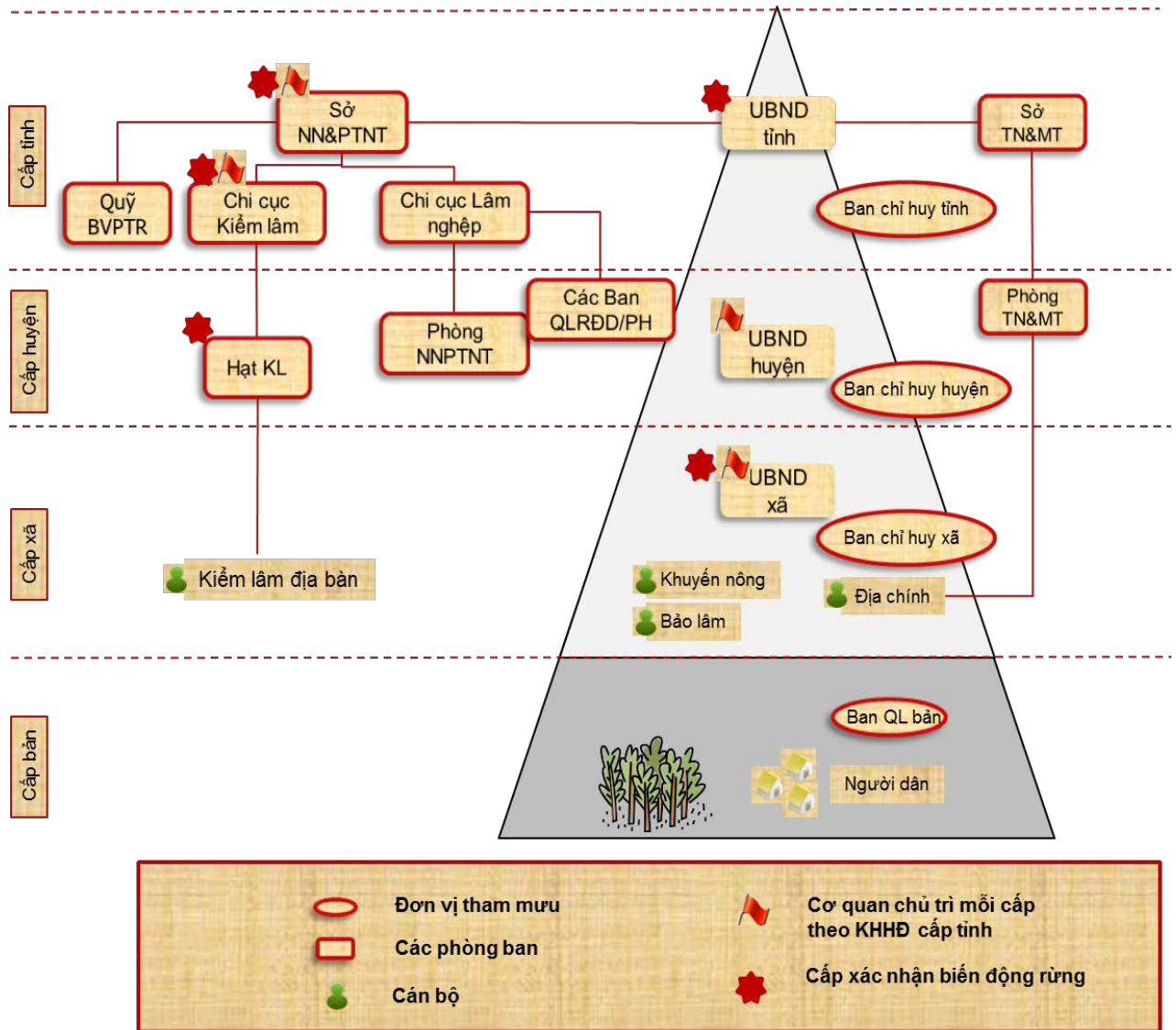


Phụ lục 4: Ba thành quả đầu ra của Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh

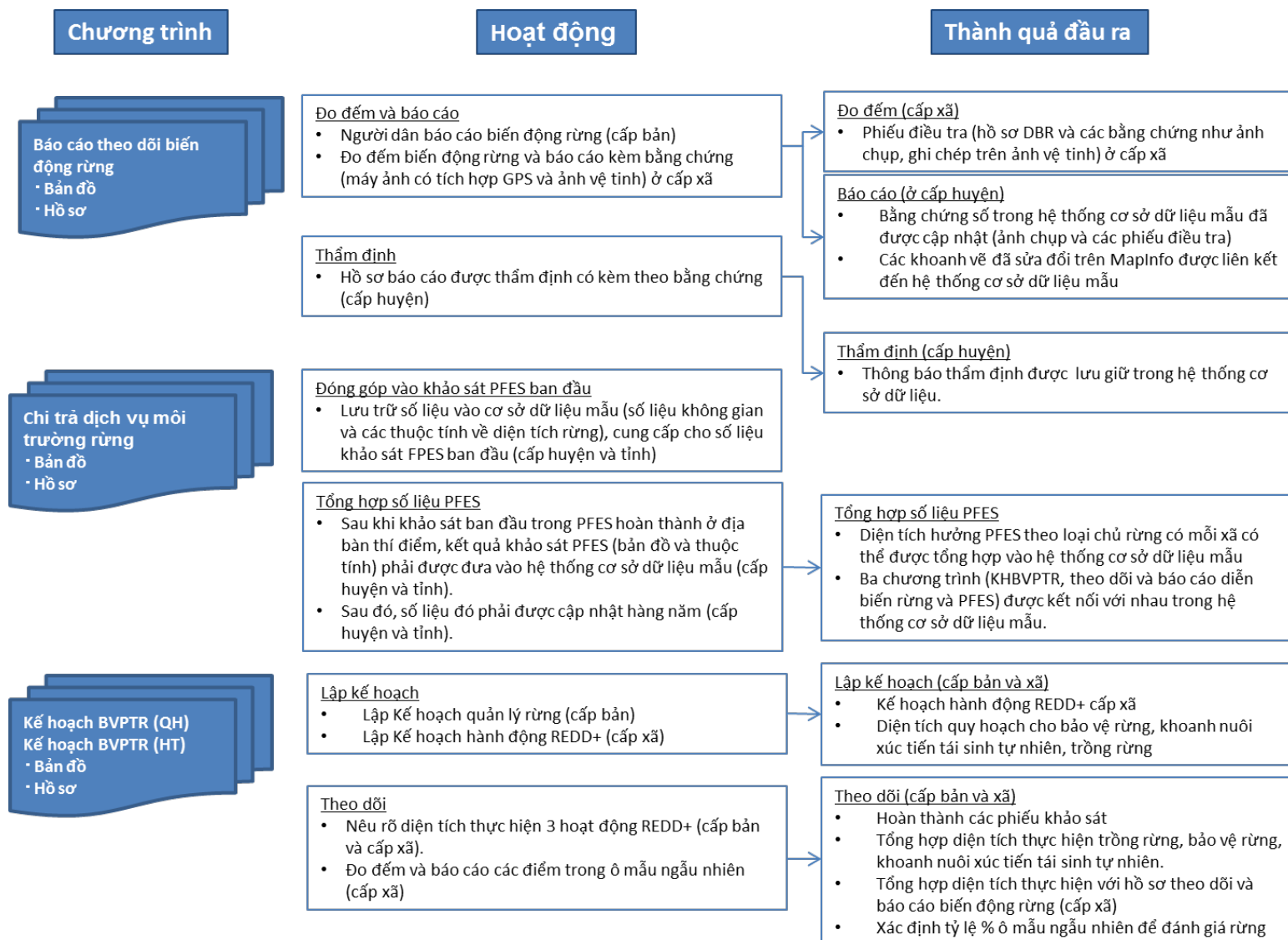


- Ghi chép số liệu vào phiếu điều tra thực địa theo các Thông tư 25 và 34
- Sử dụng ảnh vệ tinh
- Dùng GPS để thu thập thông tin làm bằng chứng
- Ghi chép bằng máy ảnh kỹ thuật số
- Lưu trữ các dữ liệu ở trên để xác minh
- Đánh giá tỷ lệ thực hiện các chính sách và biện pháp
- Xác nhận diện tích hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng
- Quản lý thông tin về sự phân bố về mặt địa lý diện tích hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng
- Định lượng diện tích hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng
- Thiết kế hệ thống ô mẫu ngẫu nhiên

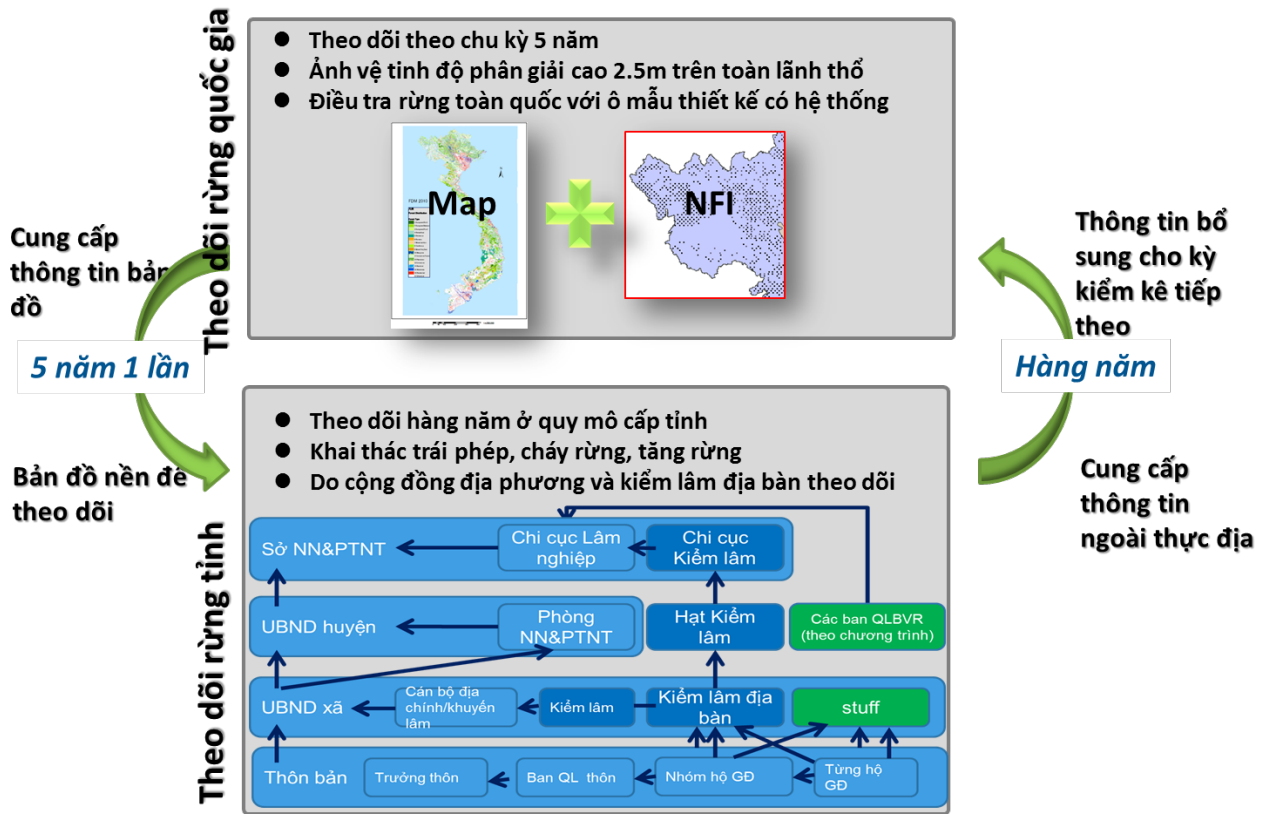
Phụ lục 5: Tổng quan sơ đồ tổ chức của Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh



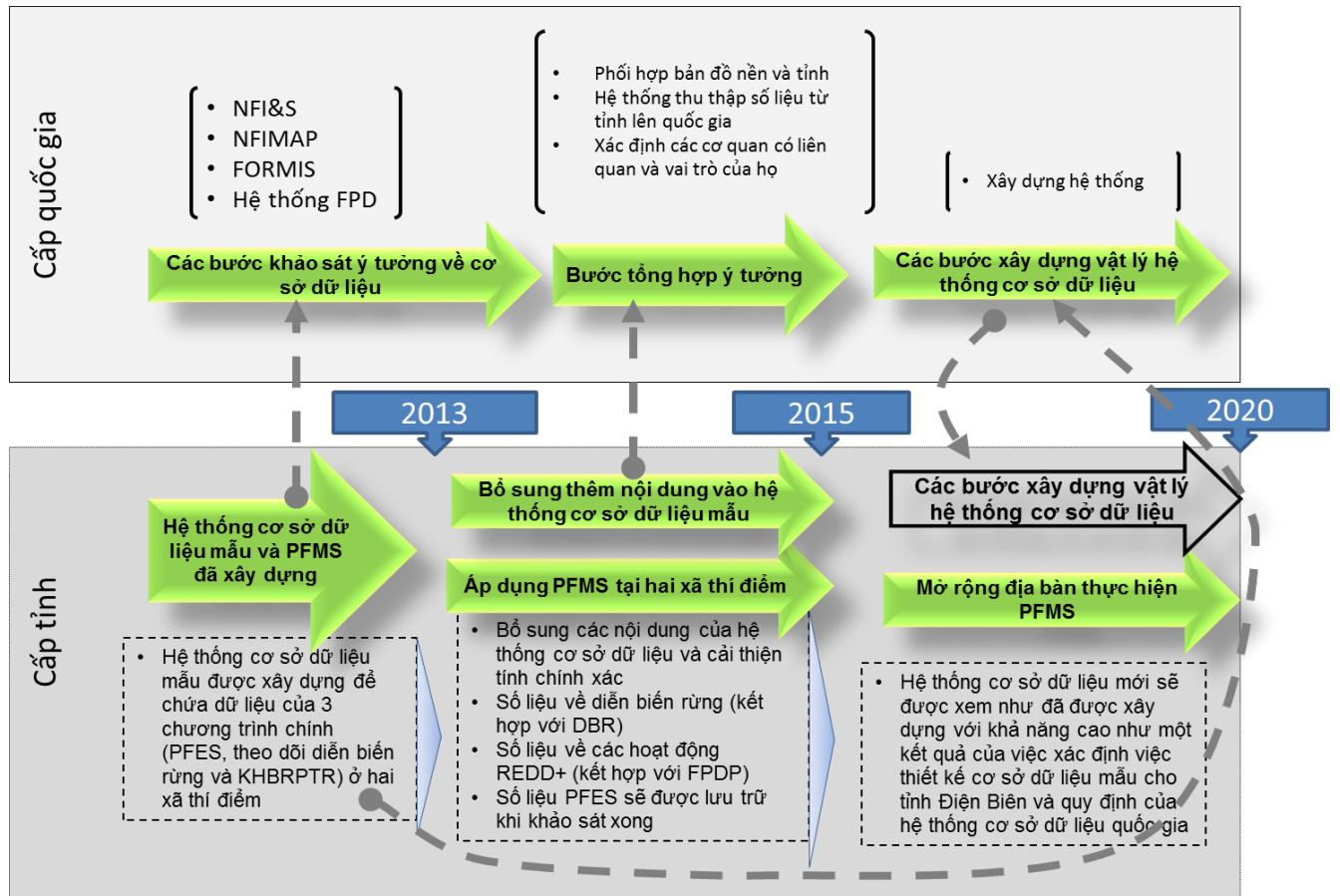
Phụ lục 6: Chu trình của các chương trình và hoạt động có liên quan đến Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh và Thành quả đầu ra



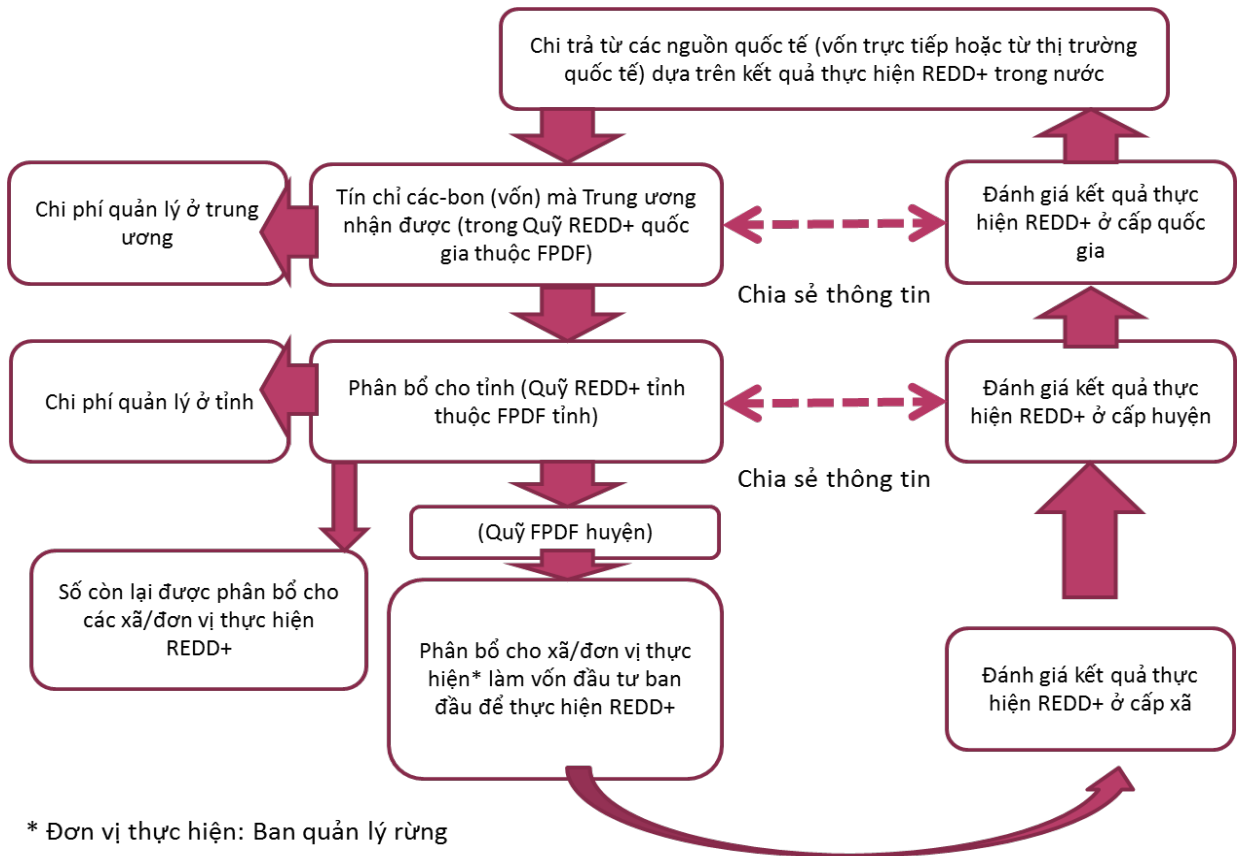
Phụ lục 7: Hải hòa Hệ thống thông tin về rừng của quốc gia và Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh



Phụ lục 8: Khung thời gian xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia và cấp tỉnh



Phụ lục 9: Ý tưởng về chia sẻ lợi ích
Luồng chia sẻ lợi ích các-bon REDD+



Phụ lục 10: Kế hoạch xây dựng năng lực trong tỉnh để thực hiện REDD+

Chủ đề bao quát	Chủ đề cụ thể	Phương pháp	Nguồn lực giảng viên	Đối tượng được đào tạo	Thời gian	
Tăng cường quản trị	Kỹ năng quản lý cần thiết cho các ban quản lý và các quỹ thôn bản	- Tổ chức hội thảo tăng cường hiểu biết về kỹ năng quản lý cho các ban quản lý và các quỹ thôn bản	Sở NN&PTNT, UBND tỉnh, Ban QLRPH, Ban QLRĐĐ, Chi cục lâm nghiệp, Phòng NN&PTNT huyện và UBND xã	Người dân thôn bản ở các khu vực thí điểm	2013 ~ 2015	
		- Đào tạo tại chỗ thông qua thực hành quản lý các ban quản lý và các quỹ của thôn bản	Sở NN&PTNT, UBND tỉnh, Ban QLRPH, Ban QLRĐĐ, Chi cục lâm nghiệp, Phòng NN&PTNT huyện và UBND xã, người dân thôn bản trong khu vực thí điểm	Người dân thôn bản bên ngoài các khu vực thí điểm	2016 ~ 2020	
	Báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện Hệ thống giám sát	- Tổ chức hội thảo về hệ thống giám sát để hiểu được cơ chế giám sát và trình tự báo cáo tại các cấp quản lý khác nhau	Chi cục kiểm lâm và Sở NN&PTNT ở các địa phương làm thí điểm	Hạt kiểm lâm huyện và UBND xã ở khu vực thí điểm	Hạt kiểm lâm huyện và UBND xã ở khu vực thí điểm	2013 ~ 2015
		- Tiến hành đào tạo tại chỗ để giám sát và báo cáo về thực hiện REDD+	Hạt kiểm lâm huyện và UBND xã ở khu vực thí điểm	Hạt kiểm lâm huyện và UBND xã nằm ngoài khu vực thí điểm	2016 ~ 2020	
	Quy trình tài chính liên quan đến Hệ thống chia sẻ lợi ích	- Tổ chức hội thảo để tăng cường hiểu biết về cơ chế tài chính liên quan đến Hệ thống chia sẻ lợi ích - Đào tạo tại chỗ về quy trình tài chính để có thể vận hành Hệ thống chia sẻ lợi ích	Văn phòng điều phối REDD+ quốc gia	Sở NN&PTNT, UBND tỉnh, Ban QLRPH, Ban QLRĐĐ, Chi cục lâm nghiệp, Phòng NN&PTNT huyện và UBND xã		
	Tăng	Tăng cường kỹ năng hướng dẫn	- Tổ chức hội thảo tăng	Sở NN&PTNT	UBND huyện, Ban	2013

cường kỹ năng thúc đẩy	dự thảo kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế	<p>cường các kỹ năng thúc đẩy chuẩn bị các kế hoạch</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành đào tạo kết hợp với thực hành thông qua việc thực hiện hướng dẫn ở các cuộc họp thôn bản 		QLRPH, Ban QLRĐDD, Hạt kiểm lâm huyện, UBND xã	~ 2015
			UBND huyện, Ban QLRPH, Ban QLRĐDD, Hạt kiểm lâm huyện, UBND xã ở khu vực thí điểm	UBND huyện, Ban QLRPH, Ban QLRĐDD, Hạt kiểm lâm huyện, UBND xã nằm ngoài các khu vực thí điểm	2016 ~ 2020
Thúc đẩy các hoạt động quản lý rừng	Thúc đẩy giao rừng và kỹ thuật quản lý rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hội thảo để hiểu và đề thúc đẩy việc phân bổ rừng. - Thực hiện các khóa đào tạo trên công việc để cải tiến công nghệ quản lý rừng bao gồm trồng rừng, chăm sóc, và tuần tra. 	Sở NN&PTNT, UBND huyện, Ban QLRPH, Ban QLRĐDD, UBND xã	Người dân thôn bản	2013 ~ 2015
			Sở NN&PTNT, UBND huyện, Ban QLRPH, Ban QLRĐDD, UBND xã ở các khu vực thí điểm	Người dân thôn bản ngoài khu vực thí điểm	2016 ~ 2020
Xây dựng năng lực theo dõi diễn biến rừng	<p>Theo dõi hiện trạng rừng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường kỹ năng khảo sát thực địa (sử dụng GPS và GIS, phân tích viễn thám và nhận biết các kiểu rừng) - Tăng cường hoạt động của hệ thống thông tin về rừng (tập hợp số liệu thực địa, hoạt động GIS và phân tích viễn thám, hệ thống ô mẫu) - Tăng cường các kỹ năng của người dân về ghi chép và báo cáo diễn biến rừng tại thực địa 	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp các bài giảng về công nghệ theo dõi diễn biến rừng - Đào tạo kết hợp với thực hành về khảo sát thực địa và các hoạt động của cơ sở dữ liệu 	Chi cục kiểm lâm, Chi cục Lâm nghiệp tại các khu vực thí điểm	Chi cục Kiểm lâm, CAFDP, Hạt kiểm lâm huyện và VMBFMLD ở khu vực thí điểm	2013 ~ 2015
			Chi cục Kiểm lâm, CAFDP, Hạt kiểm lâm huyện và VMBFMLD trong khu vực thí điểm	Chi Cục Kiểm lâm, CAFDP, Hạt kiểm lâm huyện, và VMBFMLD không ở trong các khu vực thí điểm	2016 ~ 2020
Xúc tiến các hoạt	Cải thiện kỹ năng phát triển sinh kế (các hoạt động nông nghiệp,	- Tổ chức hội thảo để nâng cao kiến thức và kỹ thuật về	Sở NN&PTNT, UBND huyện, Ban QLRPH, Ban	UBND xã và người dân thôn bản ở khu vực thí	2013 ~ 2015

động phát triển sinh kế	lối sống tiết kiệm năng lượng, chăn nuôi, hoạt động Lâm nghiệp)	<p>các hoạt động nông nghiệp liên quan đến chăn nuôi gia súc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo thực tế về từng hoạt động phát triển sinh kế. - Tổ chức cuộc họp để xác định nguồn lực sẵn có và các sản phẩm tiềm năng trên thị trường. 	quản lý rừng đặc dụng	điểm	
			UBND xã và người dân thôn bản ở khu vực thí điểm	UBND xã và người dân thôn bản ngoài khu vực thí điểm	2016 ~ 2020
Nâng cao nhận thức	Tăng cường nhận thức để bảo vệ rừng	Tổ chức hội thảo và cuộc họp để hiểu được tầm quan trọng của bảo vệ rừng.	Sở NN&PTNT, UBND huyện, Ban QLRPH, Ban QLRĐD và Hạt kiểm lâm huyện	UBND xã và người dân thôn bản ở khu vực thí điểm	2013 ~ 2015
			UBND xã và người dân thôn bản ở khu vực thí điểm	UBND xã và người dân thôn bản ngoài khu vực thí điểm	2016 ~ 2020

Lưu ý: Sẽ điều chỉnh và bổ sung kế hoạch phát triển năng lực một cách thích hợp trong quá trình thực hiện C-RAP

Phụ lục 11. Đơn giá của các hoạt động khác nhau

Đơn giá của mỗi hạng mục được tổng hợp trong bảng sau.

	Giá các hạng mục	Đơn giá
1	Bảo vệ rừng	200.000 đ/ ha/ năm
2	Tái sinh	200.000 đ/ ha/ năm
3	Trồng rừng (Tổng)	15.000.000 đ/ ha
3.1	Trồng (năm 1)	8.300.000 đ/ ha
3.2	Chăm sóc (năm 2)	3.000.000 đ/ ha
3.3	Chăm sóc (năm 3)	2.200.000 đ/ ha
3.4	Chăm sóc (năm 4)	1.500.000 đ/ ha
4	Quản lý phí cho bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng	8%
5	Giao đất lâm nghiệp	200.000 đ/ ha
6	Hỗ trợ sinh kế *	3.000.000.000 đ/ xã
7	Thiết bị theo dõi diễn biến rừng *	1.550.910.400 đ
8	Theo dõi diễn biến rừng ngoài thực địa *	15.000.000 đ/ xã/ năm

*Chi tiết tính toán về hỗ trợ sinh kế, thiết bị giám sát và giám sát thực địa được trình bày dưới đây.

<Tính toán đơn giá hỗ trợ sinh kế>

TT	Hoạt động hỗ trợ	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Cộng
I	Hỗ trợ trực tiếp									
1	Bếp đun tiết kiệm củi									
	Khối lượng (số hộ tham gia)	300	300	-						600
	Mức hỗ trợ (1000 đ)	50	50							
	Thành tiền (1000đ)	15,000	15,000	-	-	-	-	-	-	30,000
2	Hỗ trợ chăn nuôi (con giống)									
	Khối lượng (số hộ tham gia)	300								300
	Mức hỗ trợ (1000 đ)	2,800								
	Thành tiền (1000đ)	840,000								840,000
3	Hỗ trợ chăn nuôi (vật liệu)									
	Khối lượng (số con giống)	300								300
	Mức hỗ trợ (1000 đ)	1,000								
	Thành tiền (1000đ)	300,000								300,000
4	Hỗ trợ chăn nuôi (trồng cỏ)									
	Khối lượng (số hộ tham gia)		300							300
	Mức hỗ trợ (1000 đ)		100							
	Thành tiền (1000đ)		30,000							30,000
5	Hỗ trợ trồng cây ăn quả									
	Khối lượng (số hộ tham gia)		600							600
	Mức hỗ trợ (1000 đ)		100							
	Thành tiền (1000đ)		60,000							60,000
6	Hỗ trợ trồng rau									
	Khối lượng (số hộ tham gia)		600							600
	Mức hỗ trợ (1000 đ)		50							
	Thành tiền (1000đ)		30,000							30,000
7	Hỗ trợ sản xuất nông sản hàng hoá				520,000					520,000
II	Hỗ trợ gián tiếp									
1	Tập huấn tại thôn bản									
	Số lớp học	100	30		20	10	10	10	10	190
	Mức chi phí cho một lớp	2,000	2,000		2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	
	Thành tiền (1000đ)	200,000	60,000	-	40,000	20,000	20,000	20,000	20,000	380,000
2	Tham quan, học tập (1000 đ)	8,000								
	Số chuyển tham quan	20								20
	Thành tiền (1000đ)	160,000								160,000
3	Hỗ trợ tìm hiểu thị trường, sản xuất thử nghiệm, đăng ký và tiêu thụ sản phẩm				650,000					650,000
	Tổng số (1000 đ)	1,515,000	195,000	-	1,210,000	20,000	20,000	20,000	20,000	3,000,000

Dự toán được thực hiện bởi Dự án thí điểm REDD+

<Tinh toán đơn giá của thiết bị theo dõi diễn biến rừng>

Thiết bị	Đơn giá (VND)	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị	# Đã mua	Tổng tiền (VND)
Dữ liệu vệ tinh (độ phân giải 0.5m)	599,200	km ² (=100 ha)	237	km ²	1	142,010,400
GPS	10,000,000	bộ	112	bộ	1	1,120,000,000
Máy vi tính (cho GIS)	32,100,000	bộ	9	bộ	1	288,900,000
Tổng						1,550,910,400

Dự toán được thực hiện bởi Dự án thí điểm REDD+ ở Điện Biên

<Tinh toán đơn giá của công tác theo dõi thực địa>

Trách nhiệm	Hạng mục	Đơn giá (VND)	Số lượng	Đơn vị	Tổng tiền (VND)	Ghi chú
Lực lượng kiểm lâm	Trợ cấp hàng ngày	150,000	50	ngày	7,500,000	
	Nhiên liệu	2,500	2,000	km	5,000,000	Trung bình 20 km x 2 x 50 lần
	Phòng nghỉ	100,000	25	đêm	2,500,000	
Tổng					15,000,000	

Dự toán được thực hiện bởi Dự án thí điểm REDD+ ở Điện Biên

Phụ lục 12: Các chữ viết tắt

AD	Số liệu về hoạt động
CFM	Quản lý rừng cộng đồng
CPC	Ủy ban nhân dân xã
CRAP	Kế hoạch hành động REDD+ cấp xã
CRPMU	Ban quản lý chương trình REDD+ cấp xã
CSR	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
DANIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
DONRE	Sở Tài nguyên và Môi trường
DPC	Ủy ban nhân dân huyện
DRPMU	Ban quản lý chương trình REDD+ cấp huyện
EF	Hệ số phát thải
FMS	Hệ thống giám sát rừng
FORMIS	Hệ thống thông tin giám sát rừng
FOs	Chủ rừng
FPD	Chi cục kiểm lâm
FPDP	Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng
FRELS/FRLs	Mức phát thải tham chiếu rừng/ Mức tham chiếu rừng
GHG	Khí nhà kính
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GPG- LULUCF	Hướng dẫn thực hành tốt trong sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và Lâm nghiệp
GPS	Hệ thống định vị toàn cầu
IPCC	Kênh liên chính phủ về biến đổi khí hậu
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MNNR	Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé
NFI&S	Số liệu thống kê và kiểm kê rừng quốc gia
NFMS	Hệ thống giám sát rừng quốc gia
NRAP	Chương trình hành động REDD+ quốc gia

NTPP	Lâm sản ngoài gỗ
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PDCA	Lập kế hoạch- Thực hiện - Kiểm tra-Hành động
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
PFMB	Ban quản lý rừng phòng hộ
PFMS	Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh
PFPDF	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
PPC	Ủy ban nhân dân tỉnh
PRAP	Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh
PaMs	Chính sách và các biện pháp
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng và vai trò của bảo tồn, quản lý rừng bền vững và tăng cường trữ lượng các-bon rừng tại các nước đang phát triển
RELS/RLs	Mức phát thải tham chiếu/Mức phát thải
RPMU	Ban quản lý chương trình REDD+
SBSTA	Cơ quan tư vấn khoa học và kỹ thuật trực thuộc
SUF	Rừng đặc dụng
SUFMB	Ban quản lý rừng đặc dụng
SUSFORM-NOW	Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây - Bắc
Sub-DOF	Chi cục lâm nghiệp
Sub-FPD	Chi cục kiểm lâm
TFF	Quỹ Ủy thác Lâm nghiệp
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu

Phụ lục 13: Giải thích thuật ngữ

Thuật ngữ	Giải thích
Số liệu hoạt động (AD)	Số liệu hoạt động (AD) được tạo ra từ phân tích hiện trạng đất có rừng và đất chưa có rừng qua ảnh vệ tinh kết hợp với kiến thức thực địa. AD là một yếu tố được sử dụng để ước tính phát thải và giảm các-bon theo phương trình do IPCC đề xuất: Phát thải và giảm các-bon = AD x EF
Thống kê rừng hàng năm	Thống kê rừng là ghi chép, tổng hợp, phân tích diện tích và trữ lượng rừng theo sổ sách và hồ sơ quản lý rừng; được thực hiện trên toàn bộ các diện tích có rừng không phân biệt trong hay ngoài quy hoạch 3 loại rừng và các tán cây rải rác; được thực hiện hàng năm trên phạm vi toàn quốc và kết quả được công bố hàng năm vào ngày 31 tháng 12 (theo Thông tư 25/2009/TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)
Hệ thống chia sẻ lợi ích	Hệ thống chia sẻ lợi ích là một hợp phần cốt lõi trong Chương trình Hành động REDD+ Quốc gia. Mục tiêu chính của chia sẻ lợi ích trong REDD+ là để đảm bảo rằng những người có trách nhiệm trực tiếp trong triển khai các hoạt động làm giảm mất rừng và suy thoái rừng sẽ được hưởng lợi và được bồi thường (Thiết kế một hệ thống chia sẻ lợi ích phù hợp với REDD ở Việt Nam, UN-REDD, 2010).
CRAP	Kế hoạch Hành động REDD+ cấp xã còn được gọi là CRAP. Kế hoạch Hành động này nhằm thực hiện REDD+ ở cấp xã. Khuôn khổ Kế hoạch này phù hợp với Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh nhằm đóng góp vào việc thực hiện thành công Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh. Kế hoạch này được lập trên cơ sở các đặc điểm kinh tế xã hội và lâm nghiệp của từng xã, tập trung vào những công việc thực hiện ngoài thực tế.
DBR	Phần mềm tổng hợp và báo cáo kết quả điều tra thống kê rừng hàng năm ở cấp tỉnh, do Cục Kiểm lâm xây dựng.
Hệ số phát thải (EF)	EF là trữ lượng các-bon của từng kiểu rừng, thu được qua các chương trình điều tra rừng toàn quốc (NFI). NFI là hệ số để ước tính phát thải và giảm các-bon từ rừng theo phương trình do IPCC đề xuất: Phát thải và giảm các-bon = AD x EF..
Giao đất lâm nghiệp	Giao đất lâm nghiệp là một chương trình giao đất lâm nghiệp từ nhà nước quản lý cho các tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân quản lý nhằm khuyến khích quản lý đất lâm nghiệp, đảm bảo sử dụng ổn định và lâu dài. Ở Việt Nam, Nhà nước đã ban hành Nghị định số 163/1999/ND-CP, xác định cụ thể các điều kiện thực hiện.
Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng (Quyết định số 57/QĐ-TTg)	Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng (FPDP) là một kế hoạch tổng thể về nâng cao độ che phủ rừng trong giai đoạn 2011 - 2020, tiếp nối thành công của Chương trình 661. Các mục tiêu bao gồm quản lý hiệu quả diện tích rừng hiện còn, tăng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020 và nâng cao đời sống của người dân địa phương. Nhiệm vụ của Kế hoạch bao gồm bảo vệ 13.388.000 ha rừng hiện còn, trồng mới 2.600.000 ha và khoanh nuôi xúc tiến tái

	sinh tự nhiên 750.000 ha, vv...
Các mức phát thải tham chiếu rừng (FRELs)	FRELs là tổng lượng phát thải trong một giai đoạn tham chiếu có thể được thiết lập như một ngưỡng chuẩn, trên cơ sở giảm phát thải đo đếm được từ các hoạt động giảm mất rừng và suy thoái rừng (theo NRAP)
Mức tham chiếu rừng (FRLs)	FRLs là mức phát thải ròng (hoặc tăng ròng do hấp thu) trong một giai đoạn tham chiếu có thể được thiết lập như một ngưỡng chuẩn, trên cơ sở lượng giảm phát thải ròng (hoặc tăng ròng do hấp thu) từ các hoạt động giảm mất rừng và suy thoái rừng và các hoạt động “cộng” gồm bảo tồn trữ lượng các-bon, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng các-bon từ rừng (theo NRAP)
Đo đếm, Báo cáo và Thẩm định (MRV)	MRV là một khái niệm về cơ chế và/hoặc các yêu cầu nhằm chủ động đánh giá thực trạng thực hiện các chính sách về REDD+ về phát thải và loại bỏ khí nhà kính trong cơ chế tín chỉ. Tuy nhiên, các thảo luận quốc tế vẫn đang trong quá trình đàm phán về mục tiêu và đối tượng cụ thể của MRV và ai sẽ là người có trách nhiệm thực hiện. Tính đến năm 2013, các phương pháp MRV về theo dõi diễn biến rừng trong REDD+ vẫn đang được Tiểu ban Tư vấn Khoa học và Công nghệ (SBSTA) xem xét. (Theo Sổ tay điều chế REDD+, Trung tâm phát triển và nghiên cứu REDD+, Nhật Bản, năm 2013).
Chương trình điều tra rừng toàn quốc (NFI)	<p>Điều tra rừng là một hoạt động gồm điều tra, đánh giá, xác định hiện trạng thực tế của rừng, trữ lượng rừng trong và ngoài diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch, và điều chỉnh số liệu về tăng giảm diện tích rừng, trữ lượng rừng trên cơ sở các ghi chép thống kê về rừng và hồ sơ quản lý rừng. Chu kỳ điều tra ở mỗi địa phương được lặp lại 5 năm một lần trên cùng diện tích quản lý. (theo Thông tư 25/2009/TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).</p> <p>Giới thiệu về NFI: Có 2 chương trình NFI ở Việt Nam, gồm NFIMAP (Chương trình điều tra, theo dõi và đánh giá hiện trạng rừng toàn quốc) và NFI&S (Chương trình điều tra thống kê rừng toàn quốc). NFIMAP đã kết thúc 4 chu kỳ (vào các năm 1990, 1995, 2000 và 2010) khảo sát về tài nguyên rừng trên khía cạnh diện tích, trữ lượng và chất lượng rừng thông qua giải đoán ảnh vệ tinh kết hợp khảo sát thực địa và sử dụng ô mẫu hệ thống do Viện Điều tra Quy hoạch rừng (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) thực hiện. Chương trình NFI&S đang được tiến hành (từ 2013 đến 2016) như một chu kỳ 5 của NFI sau khi đã thực hiện thí điểm tại các tỉnh Bắc Kạn và Hà Tĩnh, chương trình này cũng có mục đích xác định ranh giới chủ rừng.</p>
Hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (NFMS)	Khuôn khổ NFMS ở Việt Nam gồm theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động REDD+; báo cáo kết quả theo dõi được soạn theo hình thức Kiểm kê khí nhà kính; và các thông tin về đảm bảo an toàn. Thông tin về đảm bảo an toàn được thu thập riêng biệt nhằm khẳng định các tiêu chí và chỉ số cần được tôn trọng.
NRAP	Chương trình Hành động Quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” được viết tắt là “NRAP” trong tiếng Anh. Giai đoạn thực hiện Chương trình này là từ năm 2011 đến năm 2020.

	Quyết định phê duyệt chương trình này là Quyết định số 799/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký vào tháng 6 năm 2012.
Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES)	Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) nhằm khuyến khích các chủ rừng bảo vệ diện tích rừng họ quản lý để cung cấp dịch vụ về môi trường. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP nhằm xác định phương pháp thực hiện Chi trả dịch vụ môi trường rừng.
Các chính sách và biện pháp (PaMs)	PaMs ở cấp tỉnh cần phải được liên kết với cấp quốc gia và được thực hiện nhằm đánh giá việc thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trong REDD+. Việc theo dõi quá trình thực hiện PaMs được đưa vào trong Hệ thống PFMS của tỉnh, cho phép cấp quốc gia theo dõi sự thành công của PaMs, và theo đó điều chỉnh các chính sách và biện pháp, nếu cần thiết.
Chương trình xóa đói giảm nghèo (Nghị quyết 30A/2008/NQ-CP)	Nghị quyết 30A/2008/NQ-CP của Chính phủ về giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo. Các hoạt động chính của Chương trình gồm thuê khoán bảo vệ rừng đối với rừng giàu và rừng trung bình (200.000 VND/ha/năm); hỗ trợ cây giống (2.000.000 – 5.000.000 VND/ha); hỗ trợ gạo (15 kg gạo/hộ/tháng, tối đa 7 năm) và hỗ trợ khai hoang đất sản xuất lương thực (5.000.000 VND/ha/hộ).
PRAP	Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh, được viết tắt là PRAP trong tiếng Anh, được thiết kế để xác định chiến lược cho tỉnh về lập kế hoạch, chuẩn bị và thực hiện kế hoạch REDD+.
Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh (PFMS)	Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh sau khi nâng cấp là một phiên bản nâng cấp của hệ thống theo dõi diễn biến rừng hiện tại của tỉnh, do tỉnh Điện Biên đề xuất trên cơ sở điều tra thống kê rừng hàng năm hiện nay của tỉnh. Tính đặc thù của Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh sau khi nâng cấp đã được giải thích trong phần nội dung ở bước 10.
Đảm bảo an toàn	Đảm bảo an toàn là biện pháp cần thực hiện để giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội do các hành động mang lại. Đảm bảo an toàn trong REDD+ sẽ xác định các ảnh hưởng tiêu cực tiềm năng từ các hoạt động đã được lên kế hoạch, và các biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đó.
Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn	Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn là một hệ thống nhằm cung cấp thông tin về cách các biện pháp đảm bảo an toàn được xác định và được tôn trọng. Hệ thống hiệu quả nhằm chia sẻ thông tin sẽ giúp khuyến khích sự minh bạch, ngăn chặn những nguy cơ bất lợi cho môi trường và xã hội và cung cấp thông tin về các ảnh hưởng của các hành động REDD+. Các biện pháp đảm bảo an toàn thường đi cùng với các hệ thống thông tin đảm bảo an toàn để đảm bảo thực hiện có hiệu quả.
Chương trình 661	Chương trình trồng mới 5 triệu héc-ta rừng (Quyết định số 661 của Chính phủ) được gọi tắt là Chương trình 661, được thực hiện từ năm 1998 nhằm tăng độ che phủ của rừng lên 40% vào năm 2010 qua việc trồng mới 5 triệu héc-ta rừng trên toàn quốc.

Phụ lục 14: Sửa đổi phần tài chính của Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh cho phù hợp với tình hình

1. Mục đích của phần phụ lục này

Trong cơ chế REDD+, có nhiều hạng mục cần được hoàn thiện; theo đó, các đàm phán quốc tế được tổ chức hàng năm và mỗi dịp đó lại đưa ra các quyết định mới. Bởi vì tình hình liên tục thay đổi như vậy, nên các nội dung trong bản Kế hoạch hành động REDD+ này phụ thuộc vào điều kiện tại thời điểm xây dựng Kế hoạch. Do đó, Kế hoạch hành động REDD+ được xây dựng trên cơ sở các điều kiện trong và ngoài nước tại thời điểm tháng 11/2013 và căn cứ vào các hoạt động của dự án được thực hiện vào thời điểm đó.

Mặt khác, có nhiều thỏa thuận được thừa nhận như “Khuôn khổ Vác-xa-va về REDD+” tại COP 19 được tổ chức tại Vác-xa-va vào cuối tháng 11/2013. Trong đó có một quy trình lớn về tài chính nói riêng, có thể được xem như một bước tiến lớn về phát triển REDD+.

Phụ lục này bổ sung một số thông tin về việc áp dụng các kết quả thảo luận tại COP 19 vào việc sửa đổi bản Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh như thế nào. Thực tế, cần phải có một quy trình mà ở đó, Chương trình Hành động Quốc gia về REDD+ cần phải được sửa đổi trên cơ sở các quyết định tại COP 19 và sau đó, Kế hoạch Hành động REDD+ cấp tỉnh mới được sửa đổi theo. Phụ lục này được xây dựng trước khi đi qua quy trình đó, và do vậy, cần phải ghi nhớ rằng Phụ lục này được xây dựng trên quan điểm của tỉnh.

2. Các hợp phần đã được quyết định tại COP 19

Về nguyên tắc, COP 19 đã đạt được hai thỏa thuận về vấn đề tài chính. Dưới đây là các ý tưởng cần thiết cho việc sửa đổi Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh khi xem xét các thỏa thuận này.

a) “Chương trình làm việc về các nguồn tài chính dựa trên kết quả thực hiện nhằm thúc đẩy sự thực hiện đầy đủ các hoạt động đã nêu tại Điều 70, Quyết định số 1/CP.16”.

Phần này nêu rõ rằng ngân sách thực hiện REDD+ sẽ đến từ các nguồn khác nhau, bao gồm hợp tác song phương và đa phương, tài chính công, đầu tư tư nhân, và Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) là một kênh quan trọng để chi trả dựa trên kết quả thực hiện REDD+.

Ngoài ra, phần này cũng yêu cầu Ủy ban Thường trực về tài chính cần phải bắt đầu xem xét đến phương pháp chi trả dựa trên sự thực hiện cũng như các nguồn tài chính trong tương lai.

b) “Phối hợp các nguồn tài trợ thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp tại các nước đang phát triển, bao gồm cả các công việc sắp xếp thể chế”

Phần này mô tả rằng tùy theo hoàn cảnh quốc gia, các nước hoặc cơ quan đầu mối có thể chỉ định các chủ thể để nhận các khoản chi trả dựa trên sự thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp.

c) Kết luận

Có thể nói rằng hầu hết các thảo luận về phương pháp thực hiện REDD+ đều đã được hoàn tất tại COP 19 và quy trình về tài chính còn được tranh cãi ở các hội nghị trước đó, đến hội nghị này cũng đã được xây dựng. Tóm lại, giai đoạn chuẩn bị theo cách tiếp cận từng giai đoạn đang được hoàn thiện, và có thể cho rằng sự tập trung đang chuyển dần từ hoạt động thử nghiệm sang thực hiện đầy đủ.

Với bối cảnh như vậy, điều cần thiết là phải xem xét đến thời gian nhận được các khoản chi trả dựa trên sự thực hiện để thiết kế một lộ trình nhằm xây dựng khuôn khổ và các đầu ra có thể đánh giá được việc chi trả.

3. Cách tiếp cận REDD+ cơ bản

Sự cần thiết của việc xây dựng lộ trình tài chính có thể được hiểu từ các quyết định tại COP 19. Tuy nhiên, khi xem xét đến các chính sách mà Việt Nam đang thực hiện, thì cách tiếp cận cơ bản có thể được tóm tắt như sau:

- Ở Việt Nam, trước khi sáng kiến REDD+ ra đời, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, chương trình và dự án về bảo vệ và phát triển rừng, và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.
- REDD+ được coi là một trong nhiều giải pháp nhằm góp phần thực hiện chiến lược bảo vệ và phát triển rừng toàn quốc, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.
- Tuy nhiên, là một nước đang phát triển, với nguồn lực trong nước còn hạn chế, Việt Nam mong muốn nhận được sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính để chuẩn bị thực hiện REDD+ cũng như chi trả cho kết quả giảm phát thải khí nhà kính do tiến hành REDD+, theo đúng tinh thần các quyết định của Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC).
- Việt Nam không có nghĩa vụ bắt buộc phải cắt giảm phát thải khí nhà kính, nếu không có sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế thì việc thực hiện REDD+ ở Việt Nam nói chung sẽ khó trở thành hiện thực.

Từ đó kết luận rằng, REDD+ là một phần của các cách tiếp cận tự nguyện và các hỗ trợ của quốc tế là cần thiết để hiện thực hóa điều đó, các hỗ trợ của quốc tế hướng vào Kế hoạch Hành động REDD+ một cách rõ ràng, và lộ trình về thực hiện REDD+, bao gồm cả vấn đề tài chính, là cần thiết phải có trong Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh.

4. Sửa đổi và bổ sung nội dung vào Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh

Khi xem xét đến những thay đổi tình hình đã trình bày ở trên, việc điều chỉnh bổ sung các nội dung của Kế hoạch Hành động REDD+ trong tương lai có thể được xem xét như dưới đây.

1) Làm rõ các nguyên tắc cơ bản về REDD+ và các hỗ trợ tài chính của quốc tế.

Phân liên quan: Phần 3. Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh / 1.4 Xây dựng cơ chế quản lý tài chính có thể áp dụng trong thực hiện REDD+ (Nhiệm vụ 9) - Đoạn 1	
Bản hiện tại	Nên sửa thành

<p>Các nguồn ngân sách khác nhau đóng góp vào REDD+ gồm: Ngân sách dành cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và tiền Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Ngoài ra, còn có các nguồn tài chính khác, như Chương trình 30A, ngân sách của các dự án do các nhà tài trợ đóng góp, v.v...</p>	<p>Các nguồn ngân sách khác nhau đóng góp vào REDD+ gồm: Ngân sách dành cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và tiền Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Ngoài ra, còn có các nguồn tài chính khác, như ngân sách Chương trình 30A.</p> <p>Ở Việt Nam, ngay từ trước khi sáng kiến REDD+ ra đời, Chính phủ đã triển khai nhiều chủ trương, chính sách, dự án nhằm bảo vệ, phát triển rừng và đạt được những kết quả đáng ghi nhận, và Việt Nam không có nghĩa vụ bắt buộc phải cắt giảm phát thải khí nhà kính.</p> <p>Bên cạnh đó, việc tham gia thực hiện REDD+ ở Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thể hiện thiện chí của Việt Nam chung tay cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.</p> <p>Tuy nhiên, là một nước đang phát triển, với nguồn lực trong nước còn hạn chế, Việt Nam mong muốn nhận được sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính để chuẩn bị thực hiện REDD+ cũng như chi trả cho kết quả giảm phát thải khí nhà kính do tiến hành REDD+, theo đúng tinh thần các quyết định của Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC).</p> <p>Do đó, điều không thể thiếu là cần phải tìm kiếm các nguồn tài chính quốc tế thông qua các cơ hội hợp tác.</p>
--	--

2) Làm rõ vai trò của ngân sách nhà nước và các quỹ tài trợ.

Phần liên quan: Phần IV: Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ / 2. Phân tích chi phí và nguồn lực tài chính

(Thêm đoạn dưới đây vào cuối phần liên quan)

Các nguồn tài chính đã trình bày ở trên là căn cứ vào giả định rằng ngân sách nhà nước sẽ được phân bổ 100%. Tuy nhiên, xem xét đến tình hình trên phạm vi toàn quốc ở các lĩnh vực khác, một điều chưa rõ ràng là các chương trình này có được thực hiện toàn bộ hay không. Do đó, bảng dưới đây đưa ra các kịch bản về số vốn còn thiếu đối với các giả định về nguồn ngân sách nhà nước sẽ cấp là bao nhiêu.

Hạng mục	Nguồn Ngân sách cấp (% so với 2013)			
	100	70	50	30
Chi phí thực hiện (tỷ đồng)	1,721	1,721	1,721	1,721
Vốn có thể huy động (tỷ đồng)	1,293	1,140	1,054	969
Vốn cần bổ sung (tỷ đồng)	428	581	667	752

Như trình bày trong bảng trên, việc thực hiện Kế hoạch này có thể gặp khó khăn tùy thuộc vào số tiền thực tế được rót vào các chương trình. Do đó, điều quan trọng là phải tìm được các nguồn tài chính từ bên ngoài.

3) Các nguồn tài chính từ bên ngoài tiềm năng và lộ trình tài chính thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+

Phân liên quan: Phần IV: Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ / 2. Phân tích chi phí và nguồn lực tài chính

(Thêm đoạn dưới đây vào cuối phần liên quan, bên dưới phần đã thêm ở trên)

Như đã thảo luận ở phần trên, tài chính cho việc thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh có thể nên thiếu hụt trầm trọng, tùy thuộc vào lượng tiền được phân bổ từ ngân sách cho việc thực hiện các chương trình hiện có. Dựa trên nguyên tắc Việt Nam sẽ thực hiện REDD+ một cách tự nguyện và các nguồn lực tài chính không hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, cần phải tìm kiếm các nguồn tài chính bên ngoài từ các nhà tài trợ quốc tế.

Những nguồn tài chính được cho là có tiềm năng là GCF và JCM, vv... Tuy nhiên, tại thời điểm này vẫn chưa rõ khuôn khổ các thể chế tài chính này được xây dựng như thế nào. Do đó, lộ trình tài chính thực hiện Kế hoạch này được xây dựng với các điều kiện tiên quyết dưới đây. Như đã trình bày ngay trong phần đầu của phụ lục này, đây là biện pháp dựa trên ý tưởng của tỉnh Điện Biên.

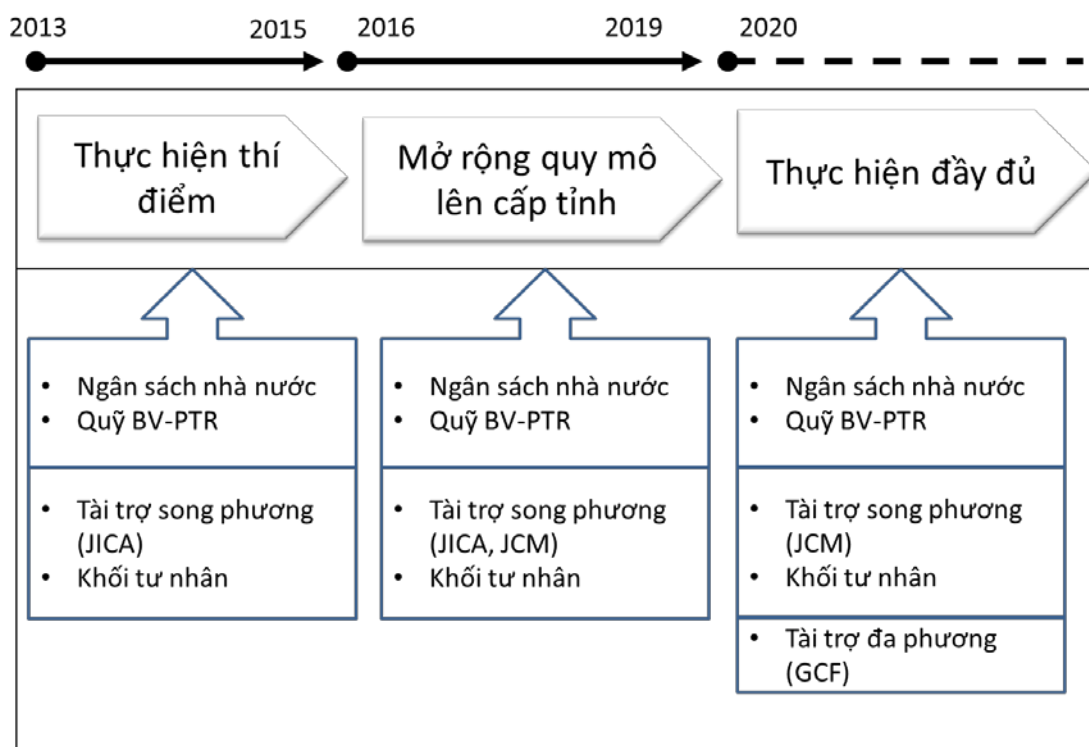
[Các điều kiện tiên quyết]

- Quỹ Khí hậu xanh (GCF) là để chi trả cho kết quả thực hiện REDD+, do đó Quỹ này sẽ không được sử dụng để chi trả cho công việc chuẩn bị sẵn sàng hay giai đoạn thử nghiệm.
- GCF chỉ được chi trả đến cấp quốc gia. Nói ngắn gọn, Quỹ này không được chi trả

cho cách tiếp cận cấp dự án hoặc cấp dưới quốc gia;

- GCF bắt đầu chi trả từ năm 2020 trở đi, và từ nay đến đó cần có các nguồn tài chính khác để chi trả cho việc thực hiện;
- Hai nước đã đồng ý rằng REDD+ sẽ được đưa vào Cơ chế tín dụng song phương (JCM);
- Quỹ JCM sẽ được sử dụng để chi trả trước và có thể được sử dụng cùng với GCF.

Trên cơ sở các điều kiện tiên quyết trên, lộ trình tài chính và thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh có thể được trình bày bằng sơ đồ như sau:



Trong giai đoạn đầu đến năm 2015, việc thực hiện thí điểm như đã trình bày trong Kế hoạch Hành động REDD+ là hoạt động chủ yếu và hoạt động này được thực hiện với nguồn tài chính của tỉnh và sự hỗ trợ của JICA. Trong giai đoạn tiếp theo từ năm 2016 đến năm 2020, cần có một lượng vốn lớn để mở rộng quy mô thực hiện ra địa bàn toàn tỉnh. Hy vọng là có thể áp dụng được Cơ chế tín dụng chung (JCM) đang được đàm phán. Để hiện thực hóa vấn đề này, cần phải sắp xếp sao cho REDD+ được đưa vào JCM. Quỹ Khí hậu xanh (GCF) sẽ chi trả cho kết quả thực hiện Kế hoạch Hành động REDD+ của tỉnh. Hy vọng rằng cấp quốc gia sẽ đứng ra nhận tiền từ Quỹ Khí hậu xanh và sau đó phân bổ cho các địa phương và do đó, tỉnh Điện Biên cần được ưu tiên phân bổ nguồn vốn này từ Quỹ Khí hậu xanh, tạo tiền đề cho các tỉnh khác trong thực hiện REDD+.